



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ Năm 2016 HUYỆN THĂNG BÌNH



Cuốn số :
Người nhận :
Cơ quan :

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Thăng Bình, tháng 6/2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn hàng năm, gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

“Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2016” bao gồm số liệu chính thức các năm 2011 - 2015 và số liệu sơ bộ năm 2016

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần phát hành trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH



I . HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ



01. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp huyện

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
I. Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động					
1. D. tích và cơ cấu đất					
DT đất tự nhiên (km ²)	385,60	385,60	412,22	412,22	412,25
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	39,68	39,76	52,61	52,61	52,59
Đất lâm nghiệp	23,51	23,45	16,57	16,57	16,58
Đất chuyên dùng	9,27	9,33	8,97	8,97	9,00
Đất ở	8,90	8,92	7,64	7,64	7,65
2. Số đơn vị hành chính cấp xã (xã/phường/TT)					
	22	22	22	22	22
3. Dân số trung bình (nghìn người)					
	179,03	180,29	181,39	181,58	181,61
4. Số hộ dân cư và cơ cấu dân cư					
Số hộ (hộ)	48.183	48.716	48.939	49.521	49.639
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,06	9,04	9,06	9,16	9,24
Nữ	51,19	51,11	51,05	51,02	51,02
5. Mật độ dân số (người/km²)					
	464	468	440	441	441
6. Số trẻ em mới sinh (trẻ)					
	2.930	2.982	2.950	2.962	2.991
7. Số người chết (người)					
	1.210	1.171	1.157	1.175	1.283
8. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	830	1.117	962	975	1.071
Xuất cư (người)	1.750	1.208	2.289	2.796	2.725
9. Số cuộc kết hôn (cặp)					
	1.740	1.751	1.762	1984	1.899
10. Số vụ ly hôn (vụ)					
	207	205	216	41	296
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp vc)					
	675	670	468	400	349

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
12. Số lao động được tạo việc làm (nghìn người)					
13. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng (%)				18,69	19,52
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)	12,60	12,90	13,00	13,00	9,38
15. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - XH (%)					24,22
16. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại (%)					
II. Kinh tế					
17. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu					
Theo giá hiện hành (tỷ đg)	5.152	6.032	7.641	8.710	11.102
Nông lâm thủy sản (tỷ đg)	1.786	1.908	2.155	2.239	2.480
CN - Xây dựng (tỷ đồng)	1.196	1.475	2.298	2.649	3.862
<i>Trong đó: Công nghiệp</i> (tỷ đồng)	872	1.104	1.371	1.545	2.057
Dịch vụ (tỷ đồng)	2.170	2.648	3.188	3.822	4.760
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	4.168	4.731	5.720	1.517	7.294
Theo giá hiện hành (tỷ đg)	1.384	1.444	1.531	1.517	1.611
Nông lâm thủy sản (tỷ đg)	981	1.195	1.773	1.945	2.473
CN - Xây dựng (tỷ đồng)	725	905	1.002	1.116	1.309
<i>Trong đó: Công nghiệp</i> (tỷ đồng)	1.803	2.091	2.416	2.799	3.210
Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành_%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0
Theo giá hiện hành (tỷ đg)	34,66	31,64	28,21	25,71	22,34
Nông lâm thủy sản (tỷ đg)	23,22	24,45	30,07	30,41	34,79

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
CN - Xây dựng (tỷ đồng)	16,92	18,30	17,95	17,74	18,53
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	42,12	43,91	41,72	43,88	42,87
Tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010_%)	117,64	113,52	120,90	109,70	116,49
Theo giá hiện hành (tỷ đg)	110,86	104,35	105,96	99,14	106,18
Nông lâm thủy sản (tỷ đg)	127,80	121,84	148,36	109,70	127,14
CN - Xây dựng (tỷ đồng)	150,41	124,83	110,70	111,40	117,30
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	118,08	116,03	115,53	115,84	114,68
18. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản					
Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản (cơ sở)	5.517	5.476	6.103	7.179	7.338
Lao động (người)	8.238	8.467	9.289	11.908	12.124
19. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông lâm thủy sản					
Hộ NL & thủy sản (hộ)	36.670	36.560	36.450	36.483	28.275
Lao động (người)	67.667	67.072	66.474	65.905	57.556
20. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)	6	3	3	7	7
Lao động (người)	21	27	27	66	39
21. Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp					
Doanh nghiệp (DN)	94	103	210	96	127
Lao động (người)	3.147	3.721	3.525	5.250	6.246
22. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã					
Hợp tác xã (HTX)	21	19	12	12	25
Xã viên (người)	795	756	1.852	1.852	3.027
Lao động (người)	219	191	113	113	214

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
23. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý					
Dự án (dự án)			110	131	252
Vốn đầu tư (tỷ đồng)			195	232	224
24. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đồng)	324	371	926	1.104	1.805
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	256	291	697	829	1.164
25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đg)	720	692	918	916,9	1.185,7
26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đg)	667	639	861	792,6	1.097,6
27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đg)	1.786	1.908	2.155	2.239	2.480
Nông nghiệp (tỷ đg)	1.268	1.335	1.472	1.516	1.675
Lâm nghiệp (tỷ đg)	49	73	85	110	165
Thủy sản (tỷ đồng)	469	501	598	614	640
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1.384	1.444	1.531	1.517	1.661
Nông nghiệp (tỷ đg)	1.012	1.036	1.091	1.048	1.135
Lâm nghiệp (tỷ đg)	44	60	68	71	101
Thủy sản (tỷ đồng)	329	348	371	399	425
28. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	319	321	335	341	47
29. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	13.787	13.815	13.783	13.784	16.014
30. D. tích cây lâu năm (ha)	1.514	1.515	1.508	1.506	5.665

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
31. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tạ/ha)	54,03	54,05	56,51	53,84	52,14
Ngô (tạ/ha)	51,39	50,81	53,44	53,47	53,97
Sắn (tạ/ha)	160,97	161,63	161,28	160,97	142,42
Khoai lang (tạ/ha)	86,57	85,49	85,05	84,83	79,14
Lạc (tạ/ha)	16,98	16,87	17,24	17,53	15,88
32. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tấn)	84.127	85.990	90.560	87.096	83.497
Ngô (tấn)	3.746	3.277	3.424	3.658	3.870
Sắn (tấn)	23.791	19.278	19.808	18.324	20.010
Khoai lang (tấn)	12.985	13.688	10.986	10.999	9.916
Lạc (tấn)	3.750	4.032	3.972	4.189	3.942
33. Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
Trâu (con)	9.937	10.542	10.357	9.695	9.242
Bò (con)	18.886	19.021	19.569	20.236	22.802
Lợn (con)	105.520	97.472	101.392	105.243	90.245
Gia cầm (nghìn con)	729.953	661.824	659.662	615.300	749.300
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	11.219	11.350	11.942	9.579	10.386
34. Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	124	112	250	111	165
35. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (ha)	87	212	200	200	345
36. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	25	30	45	38	108
37. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	444	265	439	360	350
Trong đó: tôm nuôi (ha)	289,20	136,60	282,00	232,00	225
38. Sản lượng thủy sản (tấn)	13.566	12.731	16.806	17.681	16.684

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<i>Trong đó: khác thác (tấn)</i>	10.301	10.794	13.796	14.636	13.776
39. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (xã)			1	6	1
40. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	872,0	1.104,0	1.371,1	1.545,0	2.057,0
Khai khoáng (tỷ đg)	142,5	148,6	159,0	211,7	215,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	727,2	952,1	1.201,8	1.326,1	1.838,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	2,3	3,3	10,3	7,2	3,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	725,0	905,0	1.001,1	1.116,0	1.309,2
Khai khoáng (tỷ đg)	116,9	117,9	118,0	150,3	15,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	606,2	784,8	876,2	960,796	1.291,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	1,9	2,3	7,0	4,9	2,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
41. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu					
Cát trắng (m ³)	1.752	1.731	1.922	1.900	1.900
Quần áo may sẵn (1000 cái)	416.000	482.400	603.500	755.600	755.600
Gạo ngô xay xát (tấn)	86.520	90.400	116.400	125.000	125.000
Gạch nung các loại (1000 viên)	28.360	25.000	25.896	27.500	27.500
Đá các loại (m ³)	13.500	15.200	13.100	11.250	11.250

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
42. Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	807	987	1.192	1.336	1.518
43. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (tỷ đồng)					
III. Xã hội, môi trường					
44. Số trường, lớp, phòng học mầm non					
Số trường (trường)	25	25	25	25	25
Số lớp (lớp)	183	205	194	192	188
Số phòng (phòng)	189	254	222	217	211
45. Số giáo viên mầm non (giáo viên)	246	302	356	340	345
46. Số học sinh mầm non (học sinh)	4.148	5.139	5.224	5.056	5.005
47. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học					
Số trường (trường)	30	30	30	30	30
Số lớp (lớp)	558	553	546	538	537
Số phòng (phòng)	530	536	536	596	607
Trung học cơ sở					
Số trường (trường)	21	21	21	21	21
Số lớp (lớp)	344	331	327	318	330
Số phòng (phòng)	241	303	293	317	300
48. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (giáo viên)	861	923	937	935	904
Trung học cơ sở (GV)	828	828	828	780	773
49. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (học sinh)	13.138	13.261	12.495	12.439	12.441

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Trung học cơ sở (HS)	12.495	11.635	11.216	10.777	10.848
50. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tỷ lệ hoàn thành cấp học					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100,0
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100,0
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100,0
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100,0
51. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học					
Tỷ lệ lưu ban					
Tiểu học (%)	0,6	0,4	0,4	0,3	0,5
Trung học cơ sở (%)	0,7	0,2	0,4	0,4	0,3
Tỷ lệ bỏ học					
Tiểu học (%)					-
Trung học cơ sở (%)	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2
52. Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hóa					
Số người được xóa mù chữ (người)	-	-	-	-	-
Số học sinh bỏ túc văn hóa (người)	96	101	62	78	54
53. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (xã/TT)	22	22	22	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
54. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý					
Cơ sở (cơ sở)	24	24	25	25	25
Giường (giường)	308	308	452	511	371
55. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý (người)	167	187	317	342	460
56. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ					
Trạm y tế có bác sĩ (trạm)	3	4	5	5	5
Tỷ lệ (%)	13,6	18,2	22,7	22,7	22,7
57. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi					
Trạm y tế có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (trạm)	22	22	22	20	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	90,9	100,0
58. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế					
Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (trạm)	-	-	-	18	20
Tỷ lệ (%)	-	-	-	81,8	90,9
59. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	86,2	87,5	88,6	99,0	100,0
60. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)			25	25	72
61. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy (xã/phường/TT)	14	14	14	14	14
62. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	70	71	73	73	92
Bệnh nhân AIDS (người)	61	62	63	63	63

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Chết so AIDS (người)	60	60	61	62	62
63. Số thư viện, số đầu sách và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý					
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Đầu sách và bản tài liệu (nghìn bản)	31	32	33	36	23
64. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện quản lý (người)	21.095	24.023	24.524	33.285	35.200
65. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hoá					
a. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	34.397	36.270	37.822	39.734	41.345
Tỷ lệ (%)	71,70	74,60	77,90	80,20	83,29
b. Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa					
Xã/phường/thị trấn (xã/phường/TT)	0	0	1	-	-
Tỷ lệ (%)	0	0	5	-	-
66. Số xã/P/TT có điểm bưu điện văn hoá (xã/P/TT)	21	19	15	19	19
67. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	8.194	5.787	4.428	4.332	3.949
Thoát nghèo (hộ)	761	2.950	1.612	690	339
Tái nghèo (hộ)	-	-	17	-	23
68. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (nhân khẩu)	-	-	-	-	-

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
69. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	5,33	5,75	6,07	6,72	16,51
Nước hợp vệ sinh (%)	81,18	87,81	92,00	94,00	97,00
Hố xí hợp vệ sinh (%)	85,13	87,41	88,09	91,00	94,00
70. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt					
Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (hộ)	48.183	48.716	48.939	49.521	49.639
Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100
71. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	65	-	-	860	-
72. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông					
Tai nạn giao thông (vụ)	39	39	29	37	40
Số người chết (người)	35	38	30	41	43
Số người bị thương (người)	26	25	11	16	12
73. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	1	3	4	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	704	1.403	1.004	-	-
74. Số vụ, số bị can đã khởi tố					
Số vụ bị khởi tố (vụ)	51	86	77	81	85
Số bị can bị khởi tố (người)	86	106	103	106	96
75. Số vụ, số bị can đã truy tố					

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Số vụ bị truy tố (vụ)	56	63	73	57	64
Số bị can bị khởi tố (người)	108	104	134	92	96
76. Số vụ, số người phạm tội đã kết án					
Số vụ kết án (vụ)	59	59	82	59	77
Số người phạm tội bị kết án (người)	139	96	146	129	112
77. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
78. Số lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	-	2	4
79. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá					
a. Cháy rừng					
Số vụ (vụ)	1	-	-	-	-
Diện tích (ha)	3,5	-	-	-	-
b. Chặt phá rừng					
Số vụ (vụ)	22	-	-	5	1
Diện tích (ha)	48,2	-	-	2,3	0,1
80. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016

	TT Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyễn	Bình Phục
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14	22,37	20,14	8,57	17,40
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	60,16	47,96	46,38	51,04	58,13
Đất lâm nghiệp	2,36	11,50	0,00	1,67	1,91
Đất chuyên dùng	11,83	9,14	15,29	11,79	15,81
Đất ở	14,26	10,14	7,60	16,98	8,02
2. Dân số trung bình (người)	16,78	7,54	9,44	6,32	8,54
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	4.660	2.164	2.461	1.813	2.542
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,24				
Nữ	51,67	51,30	51,83	51,42	50,56
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	262	124	156	104	141
5. Số người chết (người)	112	49	64	47	62
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	87	27	31	33	47
Xuất cư (người)	155	100	123	86	128
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	177	88	118	93	78
Ly hôn (vụ)	36	13	14	19	22
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	15	14	9	23	19
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					

	TT Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyễn	Bình Phục
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	12,51	8,24	13,31	6,73	4,80
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	11,91	7,94	12,65	6,18	4,74
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	630,19	666,14	834,57	371,28	880,27
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	158,67	399,58	99,43	65,71	130,75
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	3,75	26,00	25,00	3,00	2,00
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)					
Số lớp (lớp)					
Số phòng (phòng)					
Giáo viên (giáo viên)					
Học sinh (học sinh)					
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)					
Số lớp (lớp)					
Số phòng (phòng)					
Giáo viên (giáo viên)					
Học sinh (học sinh)					
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	6	6	6	5

	TT Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	323	133	140	110	140
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	16	2	2	7	4
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)					
Bệnh nhân AIDS (người)					
Chết do AIDS (người)					
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	4.129	1.891	2.392	1.486	1.437
Tỷ lệ (%)	88,6	87,4	97,2	82,0	56,5
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	11	6	4	3	2
Tỷ lệ (%)	73,3	85,7	100,0	75,0	50,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	213	180	258	95	134
Thoát nghèo (hộ)	30	21	22	20	36
Tái nghèo (hộ)	1	3	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					

	TT Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyễn	Bình Phục
Dùng nước sạch (%)	65,45	-	3,82	20,30	0,59
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	100,00	91,77	91,87	94,98	94,30
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (tr đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,18	12,15	12,14	20,67	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	39,86	38,94	18,44	47,84	42,19
Đất lâm nghiệp	17,88	21,34	35,49	35,80	40,09
Đất chuyên dùng	6,51	7,56	8,42	5,78	7,38
Đất ở	10,41	6,66	9,24	8,21	6,78
2. Dân số trung bình (1000 người)	9,69	7,45	7,48	6,09	6,62
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	2.737	1.972	1.895	1.702	1.811
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị					
Nữ	50,62	51,01	51,08	51,82	50,85
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	160	123	122	102	114
5. Số người chết (người)	68	56	50	39	46
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	50	94	72	35	29
Xuất cư (người)	142	157	152	118	109
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	99	74	99	59	68
Ly hôn (vụ)	12	19	13	11	7
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)					
	7	25	13	7	8

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	6,53	7,70	4,10	9,95	9,03
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	6,53	6,87	4,02	8,15	8,57
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	516,57	414,23	23,96	598,22	600,16
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	52,61	56,96	199,89	390,37	353,32
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	0,80	0,10	-	29,60	0,60
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)					
Số lớp (lớp)					
Số phòng (phòng)					
Giáo viên (giáo viên)					
Học sinh (học sinh)					
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)					
Số lớp (lớp)					
Số phòng (phòng)					
Giáo viên (giáo viên)					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Học sinh (học sinh)					
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	6	5	4
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	164	135	157	88	115
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	4	2	2	3	7
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)					
Bệnh nhân AIDS (người)					
Chết so AIDS (người)					
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	2.201	1.492	1.724	1.282	1.579
Tỷ lệ (%)	80,4	75,7	91,0	75,3	87,2
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/tổ (thôn/tổ)	4	4	2	4	4
Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	50,0	57,1	80,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	237	302	169	353	124
Thoát nghèo (hộ)	64	20	18	53	40
Tái nghèo (hộ)	6	-	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	28,86	63,24	-	-	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	90,72	90,92	99,31	92,89	90,78
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79	17,42	29,81	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	68,73	57,24	72,11	31,14
Đất lâm nghiệp	13,28	23,53	3,97	49,92
Đất chuyên dùng	5,93	5,94	9,17	13,96
Đất ở	6,41	6,43	6,91	3,49
2. Dân số trung bình (1000 người)	4,65	4,82	12,52	4,05
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.364	1.268	3.290	1.199
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,54	51,27	50,80	51,60
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	78	85	202	71
5. Số người chết (người)	36	33	84	31
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	20	55	48	41
Xuất cư (người)	72	99	168	91
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	60	47	146	47
Ly hôn (vụ)	5	4	30	5
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	6	16	6	8
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quỳ	Bình Phú
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	10,84	8,70	12,04	8,27
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	10,29	8,67	11,51	7,45
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)			2	1
Lao động (người)			8	11
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	546,33	628,61	1599,02	588,95
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	538,35	368,75	550,59	288,87
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	0,05	0,50	3,00	50,00
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5	7	6

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quỳ	Bình Phú
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	72	75	197	67
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)		4	3	9
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết so AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.111	1.129	2.736	1.018
Tỷ lệ (%)	81,5	89,0	83,2	84,9
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	4	6	8	5
Tỷ lệ (%)	80,0	100,0	100,0	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	74	154	145	111
Thoát nghèo (hộ)	25	9	46	6
Tái nghèo (hộ)	-	1	5	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	3,67	-	11,03	84,32

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quỳ	Bình Phú
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	90,62	94,48	94,07	93,74
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (tr đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55	20,17	24,28	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	76,10	65,58	39,42	31,67
Đất lâm nghiệp	3,31	2,88	20,39	29,28
Đất chuyên dùng	8,22	6,63	7,24	5,95
Đất ở	5,43	11,91	5,89	7,02
2. Dân số trung bình (1000 người)	4,42	12,91	6,76	6,02
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.275	3.219	1.896	1.648
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,80	49,70	51,59	50,82
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	77	211	109	98
5. Số người chết (người)	44	97	47	43
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	49	42	48	75
Xuất cư (người)	90	152	98	124
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	40	94	58	64
Ly hôn (vụ)	10	11	4	7
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)				
	26	11	13	12

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,00	11,64	9,47	9,06
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	7,43	10,74	8,58	8,55
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				1
Lao động (người)				11
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	839,14	1.284,50	758,17	298,49
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	343,71	38,49	198,69	136,26
13. D. tích nuôi trồng thủy sản (ha)	11,00	1,53	32,50	82,60
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	5	6
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	75	186	96	106
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)		3		
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết so AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.129	2.841	1.567	1.424
Tỷ lệ (%)	88,5	88,3	82,6	86,4
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ tổ (thôn/tổ)	5	7	6	6
Tỷ lệ (%)	83,3	87,5	100,0	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	49	116	167	209
Thoát nghèo (hộ)	7	20	33	34
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	3

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	40,86	-	6,86	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	93,88	96,92	90,51	90,59
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

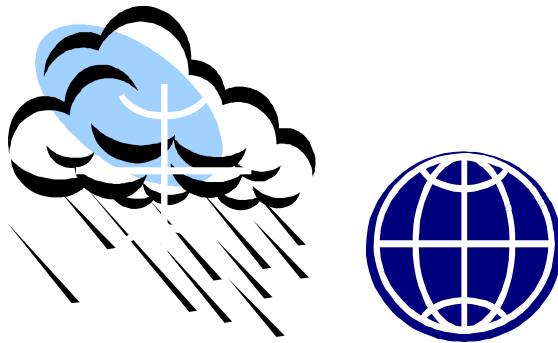
	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76	22,66	18,75	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	74,35	71,75	67,68	42,20
Đất lâm nghiệp	14,14	3,95	3,06	14,33
Đất chuyên dùng	5,21	12,42	10,22	5,39
Đất ở	4,13	6,55	7,82	7,33
2. Dân số trung bình (người)	6,70	12,17	11,96	8,68
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.895	3.263	3.025	2.540
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,07	50,92	49,91	51,30
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	109	202	198	143
5. Số người chết (người)	47	83	81	64
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	53	45	46	44
Xuất cư (người)	111	166	163	121
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	75	112	113	90
Ly hôn (vụ)	5	19	18	12
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	24	35	23	30

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	6,35	10,94	11,02	9,70
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	5,51	9,35	8,64	9,09
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)		1		2
Lao động (người)		2		7
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	733,07	1.306,16	1.130,07	766,04
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	513,23	319,84	138,67	322,21
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	1,10	6,00	1,20	73,00
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)				
Số lớp (lớp)				
Số phòng (phòng)				

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Giáo viên (giáo viên)				
Học sinh (học sinh)				
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	6	6
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	95	203	198	143
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	1	1	2	
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết do AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.381	2.738	2.464	2.194
Tỷ lệ (%)	72,9	83,9	81,5	86,4
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/tổ (thôn/tổ)	3	7	6	6
Tỷ lệ (%)	75,0	100,0	85,7	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	240	137	146	356
Thoát nghèo (hộ)	41	43	16	38
Tái nghèo (hộ)	-	2	-	2

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	-	6,13	14,88	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	88,23	95,16	93,42	98,07
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (tr đồng)	-	-	-	-

II . ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU



01. Số đơn vị hành chính cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Mã số đơn vị hành chính	Tổng số thôn, khối phố	Chia ra	
			Thôn	Khối phố
Tổng số		132	117	15
Thành thị		15	-	15
1. Thị trấn Hà Lam	20791	15	-	15
Nông thôn		117	117	-
2. Bình Dương	20794	7	7	
3. Bình Giang	20797	4	4	
4. Bình Nguyên	20800	4	4	
5. Bình Phục	20803	4	4	
6. Bình Triều	20806	4	4	
7. Bình Đào	20809	4	4	
8. Bình Minh	20812	4	4	
9. Bình Lãnh	20815	7	7	
10. Bình Trị	20818	5	5	
11. B Định Bắc	20821	5	5	
12. B Định Nam	20822	6	6	
13. Bình Quý	20824	8	8	
14. Bình Phú	20827	5	5	
15. Bình Chánh	20830	6	6	
16. Bình Tú	20833	8	8	
17. Bình Sa	20836	6	6	
18. Bình Hải	20839	6	6	
19. Bình Quế	20842	4	4	
20. Bình An	20845	7	7	
21. Bình Trung	20848	7	7	
22. Bình Nam	20851	6	6	

02. Hiện trạng sử dụng đất

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Ha				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng diện tích đất tự nhiên	38.560,2	38.560,2	41.224,6	41.224,6	41.224,6
I. Đất nông nghiệp	24.896,9	24.902,5	29.087,7	29.087,7	29.081,7
1. Đất sản xuất nông nghiệp	15.301,3	15.330,5	21.687,5	21.687,5	21.679,1
Đất trồng cây hàng năm	13.787,2	13.815,1	16.020,1	16.020,1	16.014,1
Đất trồng lúa	9.224,0	9.347,1	10.279,6	10.279,6	10.276,7
Đất cỏ dùng vào C nuôi	35,7	25,0			
Đất trồng cây hàng năm khác	4.527,5	4.443,1	5.740,5	5.740,5	5.737,4
Đất trồng cây lâu năm	1.514,1	1.515,3	5.667,4	5.667,4	5.665,0
2. Đất lâm nghiệp	9.064,7	9.041,2	6.831,1	6.831,1	6.833,6
Đất rừng sản xuất	5.878,1	5.854,7	4.162,5	4.162,5	4.165,2
Đất rừng phòng hộ	3.186,6	3.186,6	2.668,6	2.668,6	2.668,4
Đất rừng đặc dụng					
3. Đất nuôi trồng thủy sản	523,6	523,5	520,4	520,4	520,3
4. Đất làm muối					
5. Đất nông nghiệp khác	7,2	7,2	48,7	48,7	48,7
II. Đất phi nông nghiệp	10.957,8	10.991,7	10.497,5	10.497,5	10.509,9
1. Đất ở	3.433,2	3.439,0	3.151,0	3.151,0	3.153,9
Đất ở tại nông thôn	3.241,2	3.248,3	2.963,6	2.963,6	2.965,7
Đất ở tại đô thị	192,0	190,7	187,4	187,4	188,2

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
2. Đất chuyên dùng	3.575,1	3.597,5	3.699,1	3.699,1	3.712,0
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26,5	27,5	196,4	196,4	196,7
Đất quốc phòng	414,5	414,5	413,9	413,9	413,9
Đất an ninh	43,5	43,5	42,7	42,7	42,7
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	426,5	392,6	384,1	384,1	382,9
Đất có mục đích C. cộng	2.664,1	2.719,5	2.662,0	2.662,0	2.675,9
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	64,0	64,0	62,3	62,3	62,2
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.115,7	2.119,5	2.093,2	2.093,2	2.090,1
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.766,8	1.768,8	1.490,7	1.490,7	1.490,6
6. Đất phi nông nghiệp khác	2,9	2,9	1,2	1,2	1,2
III. Đất chưa sử dụng	2.705,6	2.666,1	1.639,4	1.639,4	1.633,0
1. Đất bằng chưa sử dụng	2.368,3	2.333,2	1.639,4	1.639,4	1.633,0
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	335,4	331,1			
3. Núi đá không có rừng cây	1,9	1,9			
IV. Đất mặt nước ven biển	-	-	7,8	7,8	7,8
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản					
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn					
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác			7,8	7,8	7,8

03. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Ha				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	38.560,2	38.560,2	41.224,6	41.224,6	41.224,6
Thành thị	1.170,5	1.170,5	1.314,0	1.314,0	1.314,0
1. TT. Hà Lam	1.170,5	1.170,5	1.314,0	1.314,0	1.314,0
Nông thôn	37.389,7	37.389,7	39.910,6	39.910,6	39.910,6
2. Bình Dương	2.055,2	2.055,2	2.236,5	2.236,5	2.236,5
3. Bình Giang	1.716,8	1.716,8	2.014,0	2.014,0	2.014,0
4. Bình Nguyên	727,4	727,4	856,7	856,7	856,7
5. Bình Phục	1.815,5	1.815,5	1.739,6	1.739,6	1.739,6
6. Bình Triều	1.266,3	1.266,3	1.418,1	1.418,1	1.418,1
7. Bình Đào	1.152,9	1.152,9	1.215,1	1.215,1	1.215,1
8. Bình Minh	1.181,6	1.181,6	1.214,1	1.214,1	1.214,1
9. Bình Lãnh	1.929,5	1.929,5	2.066,6	2.066,6	2.066,6
10. Bình Trị	1.991,7	1.991,7	2.260,9	2.260,9	2.260,9
11. B Định Bắc	1.456,0	1.456,0	1.578,6	1.578,6	1.578,6
12. B Định Nam	1.682,5	1.682,5	1.742,3	1.742,3	1.742,3
13. Bình Quý	2.702,1	2.702,1	2.981,0	2.981,0	2.981,0
14. Bình Phú	2.672,4	2.672,4	2.818,9	2.818,9	2.818,9
15. Bình Chánh	1.489,3	1.489,3	1.554,7	1.554,7	1.554,7
16. Bình Tú	2.003,5	2.003,5	2.017,4	2.017,4	2.017,4
17. Bình Sa	2.039,9	2.039,9	2.427,6	2.427,6	2.427,6
18. Bình Hải	1.251,2	1.251,2	1.372,4	1.372,4	1.372,4
19. Bình Quế	1.557,6	1.557,6	1.676,3	1.676,3	1.676,3
20. Bình An	2.162,4	2.162,4	2.266,3	2.266,3	2.266,3
21. Bình Trung	1.918,7	1.918,7	1.875,0	1.875,0	1.875,0
22. Bình Nam	2.617,2	2.617,2	2.578,5	2.578,5	2.578,5

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

		%		
	Tổng diện tích đất tự nhiên	Chia ra		
		Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	100	70,56	25,46	3,98
Thành thị	100	62,63	36,20	1,17
1. Thị trấn Hà Lam	100	62,63	36,20	1,17
Nông thôn	100	70,82	25,11	4,07
2. Bình Dương	100	61,19	31,53	7,28
3. Bình Giang	100	48,94	44,34	6,72
4. Bình Nguyên	100	53,54	43,19	3,27
5. Bình Phục	100	60,42	31,05	8,54
6. Bình Triều	100	57,85	31,27	10,87
7. Bình Đào	100	61,42	35,76	2,82
8. Bình Minh	100	54,12	27,39	18,48
9. Bình Lãnh	100	83,63	16,06	0,31
10. Bình Trị	100	82,28	17,56	0,16
11. B Định Bắc	100	82,02	17,40	0,58
12. B Định Nam	100	81,12	18,31	0,57
13. Bình Quý	100	76,44	23,15	0,41
14. Bình Phú	100	81,15	18,71	0,14
15. Bình Chánh	100	79,84	19,25	0,91
16. Bình Tú	100	68,80	26,50	4,70
17. Bình Sa	100	62,38	28,69	8,93
18. Bình Hải	100	70,38	24,90	4,72
19. Bình Quế	100	88,53	11,26	0,21
20. Bình An	100	76,14	22,92	0,94
21. Bình Trung	100	71,03	26,14	2,83
22. Bình Nam	100	64,51	26,86	8,63

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

0^c

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Bình quân năm	26,4	25,8	26,0	26,3	26,0
Tháng 1	21,5	21,5	20,0	20,6	23,1
Tháng 2	22,7	23,9	21,9	22,8	20,6
Tháng 3	24,7	25,2	24,9	25,5	23,3
Tháng 4	27,6	26,8	27,1	26,3	27,5
Tháng 5	29,2	28,7	29,3	29,7	28,7
Tháng 6	30,1	29,0	30,6	29,6	29,1
Tháng 7	29,4	28,4	29,1	28,9	28,8
Tháng 8	29,6	28,4	29,0	28,6	29,1
Tháng 9	26,8	26,5	28,2	28,2	27,9
Tháng 10	25,7	25,3	25,7	26,0	26,6
Tháng 11	25,4	24,8	25,3	25,9	25,2
Tháng 12	24,0	20,5	21,4	23,3	22,6

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

	Giờ				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Bình quân năm	172	154	170	188	158
Tháng 1	66	111	88	128	93
Tháng 2	107	148	163	157	77
Tháng 3	174	200	192	213	149
Tháng 4	213	160	226	213	207
Tháng 5	239	257	262	264	228
Tháng 6	198	209	198	230	236
Tháng 7	225	194	202	150	258
Tháng 8	224	138	209	250	220
Tháng 9	175	140	204	211	168
Tháng 10	169	134	149	172	135
Tháng 11	161	110	127	157	99
Tháng 12	117	46	19	114	30

07. Lượng mưa các tháng trong năm

Mm

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Bình quân năm	173	203	218	184	287,4
Tháng 1	149,2	85,7	93,1	89,0	124,8
Tháng 2	77,0	157,2	-	26,0	59,3
Tháng 3	5,0	152,2	35,9	214,6	12,8
Tháng 4	18,7	96,7	31,6	99,0	-
Tháng 5	35,8	27,6	48,7	14,0	71,4
Tháng 6	175,9	28,8	47,7	23,9	120,5
Tháng 7	65,6	46,4	205,6	57,9	62,6
Tháng 8	193,6	45,7	32,9	170,0	215,3
Tháng 9	393,5	428,3	100,9	273,0	483,0
Tháng 10	368,6	548,6	879,0	340,5	528,7
Tháng 11	384,2	770,0	356,5	493,0	565,2
Tháng 12	203,1	43,9	785,0	412,3	1.205,3

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

%

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Bình quân năm	87	87	85	86	88
Tháng 1	96	92	89	88	93
Tháng 2	92	90	87	89	90
Tháng 3	86	91	87	87	90
Tháng 4	83	90	87	86	84
Tháng 5	78	84	78	77	81
Tháng 6	77	81	73	79	82
Tháng 7	81	82	80	79	82
Tháng 8	77	81	78	81	80
Tháng 9	91	88	82	86	88
Tháng 10	91	88	90	90	91
Tháng 11	94	93	90	91	93
Tháng 12	92	89	96	93	96

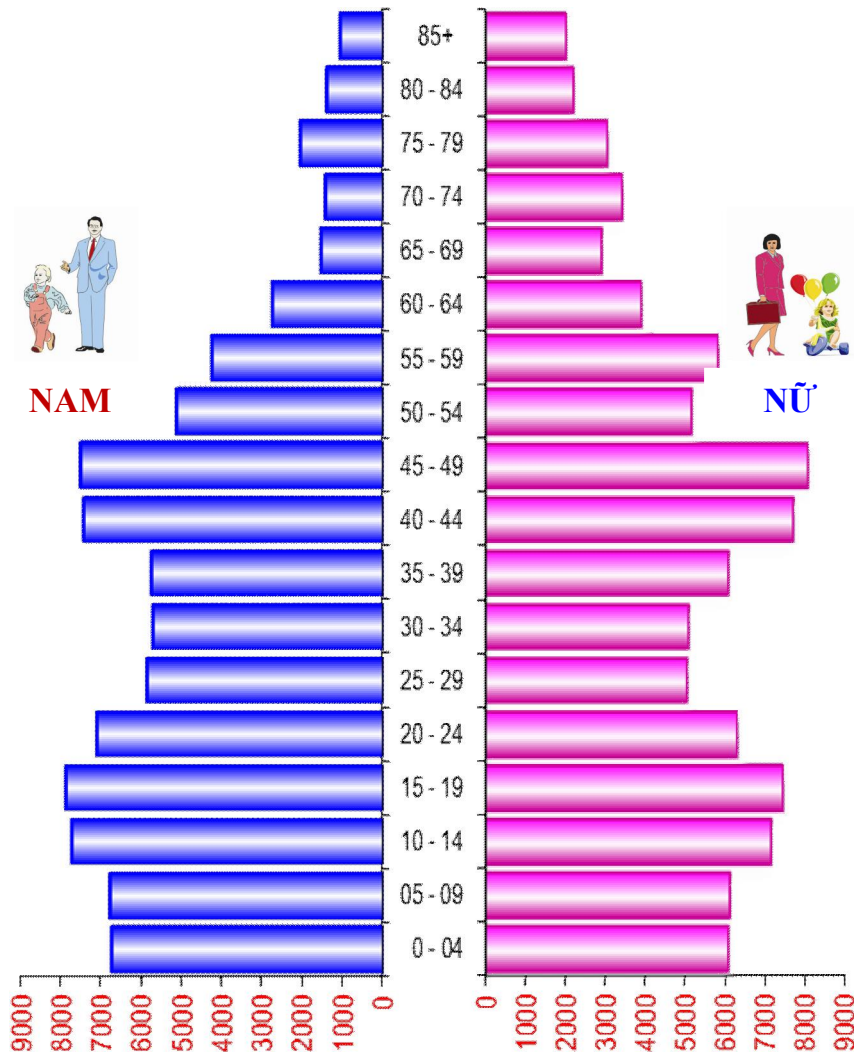
III . DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



THÁP DÂN SỐ HUYỆN THẮNG BÌNH

(Dân số có đến 31/12/2016)

ĐVT: Người



01. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2016

	Diện tích (Km ²)	Số hộ	Dân số trung bình (1000 người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Tổng số	412,25	49.639	181,61	441
Thành thị	13,14	4.660	16,78	1.277
1. TT. Hà Lam	13,14	4.660	16,78	1.277
Nông thôn	399,11	44.979	164,84	413
2. Bình Dương	22,37	2.164	7,54	337
3. Bình Giang	20,14	2.461	9,44	469
4. Bình Nguyên	8,57	1.813	6,32	738
5. Bình Phục	17,40	2.542	8,54	491
6. Bình Triều	14,18	2.737	9,69	683
7. Bình Đào	12,15	1.972	7,45	613
8. Bình Minh	12,14	1.895	7,48	616
9. Bình Lãnh	20,67	1.702	6,09	295
10. Bình Trị	22,61	1.811	6,62	293
11. B Định Bắc	15,79	1.364	4,65	295
12. B Định Nam	17,42	1.268	4,82	276
13. Bình Quý	29,81	3.290	12,52	420
14. Bình Phú	28,19	1.199	4,05	144
15. Bình Chánh	15,55	1.275	4,42	284
16. Bình Tú	20,17	3.219	12,91	640
17. Bình Sa	24,28	1.896	6,76	279
18. Bình Hải	13,72	1.648	6,02	439
19. Bình Quế	16,76	1.895	6,70	400
20. Bình An	22,66	3.263	12,17	537
21. Bình Trung	18,75	3.025	11,96	638
22. Bình Nam	25,79	2.540	8,68	337

02. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

1000 người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2000	180,32	87,35	92,97	16,09	164,23
2001	180,22	87,33	92,89	16,10	164,12
2002	180,08	87,18	92,91	16,07	164,01
2003	179,66	86,93	92,73	16,00	163,66
2004	179,20	86,96	92,25	15,83	163,38
2005	178,15	86,39	91,76	15,74	162,41
2006	177,30	86,10	91,20	15,65	161,66
2007	176,66	85,96	90,71	15,63	161,03
2008	176,43	85,58	90,57	15,78	160,65
2009	176,39	85,70	90,59	15,81	160,58
2011	176,90	86,09	90,81	15,91	160,99
2011	178,00	86,78	91,22	16,08	161,92
2012	179,03	87,39	91,64	16,22	162,82
2013	180,29	88,14	92,15	16,29	164,00
2014	181,39	88,79	92,60	16,44	164,95
2015	181,60	88,94	92,67	16,64	164,96
Sơ bộ 2016	181,61	88,95	92,66	16,775	164,84

03. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số

	‰					
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ nhập cư	Tỷ lệ xuất cư	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ lệ tăng chung
2011	16,65	6,69	3,80	6,65	9,96	7,11
2012	16,37	6,76	4,64	9,77	9,61	4,47
2013	16,54	6,50	6,20	6,70	10,04	9,54
2014	16,26	6,38	5,30	12,62	9,89	2,56
2015	16,31	6,47	5,37	15,40	9,84	-0,19
Sơ bộ 2016	16,47	7,06	5,89	15,00	9,41	0,30

04. Dân số trung bình phân theo cấp xã

	Người				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	179.032	180.292	181.385	181.601	181.611
Thành thị	16.215	16.291	16.439	16.639	16.775
1. TT. Hà Lam	16.215	16.291	16.439	16.639	16.775
Nông thôn	162.817	164.001	164.946	164.962	164.836
2. Bình Dương	7.450	7.507	7.545	7.542	7.538
3. Bình Giang	9.338	9.397	9.440	9.442	9.438
4. Bình Nguyên	6.243	6.289	6.325	6.325	6.323
5. Bình Phục	8.389	8.466	8.524	8.536	8.544
6. Bình Triều	9.592	9.660	9.706	9.699	9.691
7. Bình Đào	7.371	7.417	7.453	7.454	7.452
8. Bình Minh	7.411	7.455	7.488	7.485	7.476
9. Bình Lãnh	6.037	6.075	6.108	6.105	6.088
10. Bình Trị	6.541	6.594	6.634	6.631	6.617
11. B Định Bắc	4.589	4.625	4.657	4.658	4.651
12. B Định Nam	4.744	4.784	4.814	4.815	4.816
13. Bình Quý	12.428	12.503	12.551	12.539	12.522
14. Bình Phú	3.988	4.029	4.066	4.067	4.054
15. Bình Chánh	4.359	4.401	4.434	4.431	4.421
16. Bình Tú	12.731	12.817	12.900	12.915	12.911
17. Bình Sa	6.679	6.720	6.756	6.761	6.763
18. Bình Hải	5.932	5.977	6.014	6.021	6.021
19. Bình Quế	6.631	6.673	6.707	6.703	6.698
20. Bình An	11.992	12.072	12.160	12.177	12.170
21. Bình Trung	11.773	11.892	11.977	11.970	11.962
22. Bình Nam	8.599	8.648	8.687	8.686	8.680

05. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã

					Người
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	87.390	88.144	88.786	88.935	88.952
Thành thị	7.820	7.861	7.940	8.041	8.108
1. Thị trấn Hà Lam	7.820	7.861	7.940	8.041	8.108
Nông thôn	79.570	80.283	80.846	80.894	80.844
2. Bình Dương	3.631	3.660	3.677	3.675	3.671
3. Bình Giang	4.492	4.527	4.551	4.551	4.546
4. Bình Nguyên	3.016	3.047	3.073	3.074	3.072
5. Bình Phục	4.111	4.158	4.193	4.208	4.224
6. Bình Triều	4.715	4.757	4.783	4.783	4.785
7. Bình Đào	3.602	3.631	3.655	3.655	3.651
8. Bình Minh	3.610	3.640	3.662	3.661	3.657
9. Bình Lãnh	2.909	2.931	2.950	2.946	2.933
10. Bình Trị	3.202	3.232	3.254	3.256	3.252
11. B Định Bắc	2.214	2.237	2.257	2.258	2.254
12. B Định Nam	2.309	2.329	2.343	2.347	2.347
13. Bình Quý	6.097	6.141	6.168	6.165	6.161
14. Bình Phú	1.920	1.944	1.966	1.969	1.962
15. Bình Chánh	2.107	2.131	2.150	2.145	2.131
16. Bình Tú	6.359	6.413	6.467	6.485	6.494
17. Bình Sa	3.230	3.254	3.276	3.278	3.274
18. Bình Hải	2.905	2.934	2.958	2.964	2.961
19. Bình Quế	3.229	3.256	3.278	3.278	3.277
20. Bình An	5.868	5.915	5.965	5.976	5.973
21. Bình Trung	5.868	5.938	5.987	5.988	5.992
22. Bình Nam	4.176	4.208	4.233	4.232	4.227

06. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã

					Người
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	91.642	92.148	92.599	92.666	92.659
Thành thị	8.395	8.430	8.499	8.598	8.667
1. Thị trấn Hà Lam	8.395	8.430	8.499	8.598	8.667
Nông thôn	83.247	83.718	84.100	84.068	83.992
2. Bình Dương	3.819	3.847	3.868	3.867	3.867
3. Bình Giang	4.846	4.870	4.889	4.891	4.892
4. Bình Nguyên	3.227	3.242	3.252	3.251	3.251
5. Bình Phục	4.278	4.308	4.331	4.328	4.320
6. Bình Triều	4.877	4.903	4.923	4.916	4.906
7. Bình Đào	3.769	3.786	3.798	3.799	3.801
8. Bình Minh	3.801	3.815	3.826	3.824	3.819
9. Bình Lãnh	3.128	3.144	3.158	3.159	3.155
10. Bình Trị	3.339	3.362	3.380	3.375	3.365
11. B Định Bắc	2.375	2.388	2.400	2.400	2.397
12. B Định Nam	2.435	2.455	2.471	2.468	2.469
13. Bình Quý	6.331	6.362	6.383	6.374	6.361
14. Bình Phú	2.068	2.085	2.100	2.098	2.092
15. Bình Chánh	2.252	2.270	2.284	2.286	2.290
16. Bình Tú	6.372	6.404	6.433	6.430	6.417
17. Bình Sa	3.449	3.466	3.480	3.483	3.489
18. Bình Hải	3.027	3.043	3.056	3.057	3.060
19. Bình Quế	3.402	3.417	3.429	3.425	3.421
20. Bình An	6.124	6.157	6.195	6.201	6.197
21. Bình Trung	5.905	5.954	5.990	5.982	5.970
22. Bình Nam	4.423	4.440	4.454	4.454	4.453

07. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã

Người

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	16.215	16.291	16.439	16.639	16.775
Thành thị	16.215	16.291	16.439	16.639	16.775
1. Thị trấn Hà Lam	16.215	16.291	16.439	16.639	16.775

08. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã

Người

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	162.817	164.001	164.946	164.962	164.836
Nông thôn	162.817	164.001	164.946	164.962	164.836
2. Bình Dương	7.450	7.507	7.545	7.542	7.538
3. Bình Giang	9.338	9.397	9.440	9.442	9.438
4. Bình Nguyên	6.243	6.289	6.325	6.325	6.323
5. Bình Phục	8.389	8.466	8.524	8.536	8.544
6. Bình Triều	9.592	9.660	9.706	9.699	9.691
7. Bình Đào	7.371	7.417	7.453	7.454	7.452
8. Bình Minh	7.411	7.455	7.488	7.485	7.476
9. Bình Lanh	6.037	6.075	6.108	6.105	6.088
10. Bình Trị	6.541	6.594	6.634	6.631	6.617
11. B Định Bắc	4.589	4.625	4.657	4.658	4.651
12. B Định Nam	4.744	4.784	4.814	4.815	4.816
13. Bình Quý	12.428	12.503	12.551	12.539	12.522
14. Bình Phú	3.988	4.029	4.066	4.067	4.054
15. Bình Chánh	4.359	4.401	4.434	4.431	4.421
16. Bình Tú	12.731	12.817	12.900	12.915	12.911
17. Bình Sa	6.679	6.720	6.756	6.761	6.763
18. Bình Hải	5.932	5.977	6.014	6.021	6.021
19. Bình Quế	6.631	6.673	6.707	6.703	6.698
20. Bình An	11.992	12.072	12.160	12.177	12.170
21. Bình Trung	11.773	11.892	11.977	11.970	11.962
22. Bình Nam	8.599	8.648	8.687	8.686	8.680

09. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã

Người

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	179.432	181.152	181.618	181.584	181.638
Thành thị	16.248	16.334	16.544	16.734	16.816
1. Thị trấn Hà Lam	16.248	16.334	16.544	16.734	16.816
Nông thôn	163.184	164.818	165.074	164.850	164.822
2. Bình Dương	7.471	7.543	7.547	7.537	7.539
3. Bình Giang	9.360	9.434	9.446	9.438	9.438
4. Bình Nguyên	6.257	6.321	6.329	6.321	6.325
5. Bình Phục	8.411	8.521	8.527	8.545	8.543
6. Bình Triều	9.615	9.705	9.707	9.691	9.691
7. Bình Đào	7.386	7.448	7.458	7.450	7.454
8. Bình Minh	7.424	7.486	7.490	7.480	7.472
9. Bình Lanh	6.046	6.104	6.112	6.098	6.078
10. Bình Trị	6.559	6.629	6.639	6.623	6.611
11. B Định Bắc	4.596	4.654	4.660	4.656	4.646
12. B Định Nam	4.758	4.810	4.818	4.812	4.820
13. Bình Quý	12.459	12.547	12.555	12.523	12.521
14. Bình Phú	4.001	4.057	4.075	4.059	4.049
15. Bình Chánh	4.371	4.431	4.437	4.425	4.417
16. Bình Tú	12.755	12.879	12.921	12.909	12.913
17. Bình Sa	6.693	6.747	6.765	6.757	6.769
18. Bình Hải	5.950	6.004	6.024	6.018	6.024
19. Bình Quế	6.642	6.704	6.710	6.696	6.700
20. Bình An	12.007	12.137	12.183	12.171	12.169
21. Bình Trung	11.808	11.976	11.978	11.962	11.962
22. Bình Nam	8.615	8.681	8.693	8.679	8.681

9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã

	Hộ				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	48.183	48.716	48.939	49.521	49.639
Thành thị	4.497	4.541	4.564	4.601	4.660
1. Thị trấn Hà Lam	4.497	4.541	4.564	4.601	4.660
Nông thôn	43.686	44.175	44.375	44.920	44.979
2. Bình Dương	1.995	2.017	2.028	2.184	2.164
3. Bình Giang	2.443	2.465	2.482	2.463	2.461
4. Bình Nguyên	1.826	1.839	1.843	1.763	1.813
5. Bình Phục	2.421	2.453	2.472	2.626	2.542
6. Bình Triều	2.621	2.650	2.674	2.772	2.737
7. Bình Đào	1.901	1.918	1.928	1.954	1.972
8. Bình Minh	1.764	1.879	1.881	1.879	1.895
9. Bình Lanh	1.724	1.726	1.729	1.833	1.702
10. Bình Trị	1.697	1.718	1.721	1.834	1.811
11. B Định Bắc	1.314	1.335	1.339	1.347	1.364
12. B Định Nam	1.394	1.408	1.418	1.264	1.268
13. Bình Quý	3.328	3.332	3.341	3.049	3.290
14. Bình Phú	1.090	1.108	1.113	1.210	1.199
15. Bình Chánh	1.249	1.266	1.272	1.262	1.275
16. Bình Tú	3.298	3.328	3.345	3.216	3.219
17. Bình Sa	1.891	1.893	1.894	1.830	1.896
18. Bình Hải	1.548	1.566	1.574	1.645	1.648
19. Bình Quế	1.773	1.785	1.788	1.848	1.895
20. Bình An	3.112	3.127	3.133	3.296	3.263
21. Bình Trung	2.939	2.984	3.012	3.004	3.025
22. Bình Nam	2.358	2.378	2.388	2.641	2.540

10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2016

	Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT		Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn không thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT	
	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)
Tổng số	1.899	296	...	...
Thành thị	177	36	...	...
1. TT Hà Lam	177	36		
Nông thôn	1.722	260	...	...
2. Bình Dương	88	13		
3. Bình Giang	118	14		
4. Bình Nguyên	93	19		
5. Bình Phục	78	22		
6. Bình Triều	99	12		
7. Bình Đào	74	19		
8. Bình Minh	99	13		
9. Bình Lãnh	59	11		
10. Bình Trị	68	7		
11. B Định Bắc	60	5		
12. B Định Nam	47	4		
13. Bình Quý	146	30		
14. Bình Phú	47	5		
15. Bình Chánh	40	10		
16. Bình Tú	94	11		
17. Bình Sa	58	4		
18. Bình Hải	64	7		
19. Bình Quế	75	5		
20. Bình An	112	19		
21. Bình Trung	113	18		
22. Bình Nam	90	12		

11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2016

	Số cặp vợ chồng sinh con trong năm (cặp)	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (cặp)	Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (%)
Tổng số	3.050	349	11,44
Thành thị	325	29	8,92
1. TT. Hà Lam	325	29	8,92
Nông thôn	2.725	320	11,74
2. Bình Dương	133	15	11,28
3. Bình Giang	142	14	9,86
4. Bình Nguyên	113	9	7,96
5. Bình Phục	140	23	16,43
6. Bình Triều	165	19	11,52
7. Bình Đào	135	7	5,19
8. Bình Minh	160	25	15,63
9. Bình Lãnh	90	13	14,44
10. Bình Trị	115	7	6,09
11. B Định Bắc	72	8	11,11
12. B Định Nam	75	6	8,00
13. Bình Quý	200	16	8,00
14. Bình Phú	67	6	8,96
15. Bình Chánh	75	8	10,67
16. Bình Tú	190	26	13,68
17. Bình Sa	100	11	11,00
18. Bình Hải	106	13	12,26
19. Bình Quế	97	12	12,37
20. Bình An	205	24	11,71
21. Bình Trung	200	35	17,50
22. Bình Nam	145	23	15,86

12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã

Nam: 15-59; nữ: 15-54

	Người				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	90.878	90.985	91.285	91.360	91.628
Thành thị	7.992	8.001	7.990	8.019	8.070
1. Thị trấn Hà Lam	7.992	8.001	7.990	8.019	8.070
Nông thôn	82.886	82.984	83.295	83.341	83.558
2. Bình Dương	3.630	3.634	3.634	3.637	3.650
3. Bình Giang	4.875	4.881	5.065	5.068	5.080
4. Bình Nguyên	3.173	3.177	3.139	3.141	3.148
5. Bình Phục	4.303	4.308	4.337	4.342	4.353
6. Bình Triều	5.153	5.160	5.190	5.191	5.203
7. Bình Đào	3.676	3.680	3.719	3.721	3.731
8. Bình Minh	3.757	3.761	3.709	3.711	3.719
9. Bình Lãnh	3.178	3.182	3.193	3.195	3.197
10. Bình Trị	3.189	3.192	3.192	3.194	3.200
11. B Định Bắc	2.348	2.351	2.382	2.386	2.393
12. B Định Nam	2.377	2.380	2.387	2.392	2.398
13. Bình Quý	6.214	6.219	6.166	6.162	6.173
14. Bình Phú	2.041	2.046	2.054	2.055	2.062
15. Bình Chánh	2.268	2.275	2.290	2.291	2.299
16. Bình Tú	6.346	6.351	6.346	6.348	6.362
17. Bình Sa	3.423	3.427	3.381	3.384	3.402
18. Bình Hải	3.014	3.018	3.077	3.080	3.095
19. Bình Quế	3.315	3.319	3.279	3.281	3.295
20. Bình An	6.077	6.084	6.187	6.191	6.202
21. Bình Trung	6.073	6.078	6.137	6.139	6.151
22. Bình Nam	4.456	4.461	4.431	4.432	4.445

13. Lao động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế

					Người
					Sơ bộ 2016
Tổng số					84.923 85.423 85.845 88.022 80.089
1. Phân theo thành phần kinh tế	84.923	85.423	85.845	88.022	80.089
Nhà nước	3.979	4.065	4.003	3.934	4.163
Ngoài Nhà nước	80.804	81.216	81.200	83.096	74.931
Vốn đầu tư nước ngoài	140	142	642	992	995
2. Phân theo ngành kinh tế	84.923	85.423	85.845	88.022	80.089
Nông lâm thủy sản	67.667	67.072	66.474	65.905	57.556
Công nghiệp - Xây dựng	6.814	7.705	8.348	10.030	10.031
Trong đó: công nghiệp	5.304	5.875	5.825	7.731	7.514
Dịch vụ	6.463	6.581	7.020	8.131	8.339

14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

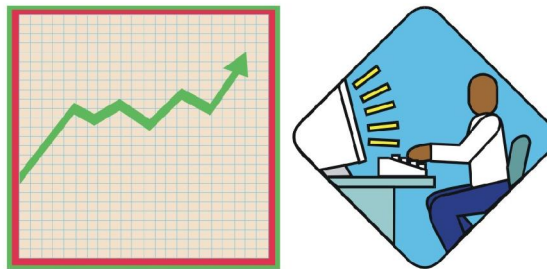
	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)
Tổng số	64	11	17	96	4	4
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	2					
Cao đẳng	1			5		
Đại học và trên đại học	61	11	18	91	4	4
Khác						
Chia theo dân tộc						
Kinh	64	11	17	96	4	4
Dân tộc khác						
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi	2	1	50			
Từ 30 - 44 tuổi	25	6	24	75	4	5
Từ 45 tuổi trở lên	37	4	11	21		

15. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng

Nhiệm kỳ 2016 - 2020

	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)
Tổng số	179	37	21	323	61	19
Chia theo cấp ủy						
Chi bộ	114	30	26			
Đảng ủy	22	1	5	323	61	19
Đảng ủy cấp Huyện	43	6	14			
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	6	2	33	61	5	8
Cao đẳng	1	1	100	23	4	17
Đại học và trên đại học	172	34	20	239	52	22
Khác						
Chia theo dân tộc						
Kinh	179	37	21	323	61	19
Dân tộc khác						
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi				13	5	38
Từ 30 - 44 tuổi	77	23	30	190	41	22
Từ 45 tuổi trở lên	102	14	14	120	15	13

IV. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP



01. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

Đơn vị

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Số đơn vị HC sự nghiệp	216	216	216	217	222
Hành chính	110	110	110	110	115
Trong đó: - Cấp xã	66	66	66	66	66
- Sự nghiệp	106	106	106	107	107
2. Số doanh nghiệp	94	103	210	127	127
a- Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
b- Công nghiệp	25	27	25	28	25
Khai khoáng	4	4	4	4	4
C.nghiep chế biến, chế tạo	20	21	19	23	21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	2	2	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
c- Xây dựng				31	31
d- Dịch vụ	69	76	185	68	71
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	47	52	60	50	50
Vận tải kho bãi	8	9	109	8	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	-	1
Khác	13	14	15	10	11
3. Số cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	5.517	5.476	6.103	7.179	7.338
a-Công nghiệp	1.502	1.555	1.744	1.774	1.801
Khai khoáng	8	7	7	6	6
C.nghiep chế biến, chế tạo	1.475	1.529	1.718	1753	1.780
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	19	19	19	15	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
b-Xây dựng				189	189
c-Dịch vụ	4.015	3.921	4.359	5.216	5.348
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.283	2.311	2.516	3.000	3.022
Vận tải kho bãi	211	153	166	276	304
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.019	966	1.122	1.339	1.394
Khác	502	491	555	601	628

02. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

	Lao động				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp	3.979	4.065	4.003	3.934	4.163
Hành chính	1.382	1.424	1.394	1.417	1.343
Trong đó: cấp xã	896	896	896	931	919
Sự nghiệp	2.597	2.641	2.609	2.517	2.820
2. Doanh nghiệp	3.147	3.721	3.507	6.275	6.246
Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
Công nghiệp	2.528	2.928	2.679	4.520	4.490
Khai khoáng	154	155	153	229	218
CN chế biến, chế tạo	2.371	2.767	2.520	4.288	4.272
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	3	6	6	3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng				1.025	.025
Dịch vụ	619	793	828	730	731
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	244	270	281	488	488
Vận tải kho bãi	89	204	288	102	103
DV lưu trú và ăn uống	9	9	9	-	-
Khác	277	310	250	140	140
3. Cơ sở cá thể phi NL & thủy sản	8.238	8.467	9.289	11.908	12.124
Công nghiệp	2.776	2.947	3.146	3.211	3.242
Khai khoáng	8	8	9	6	6
CN chế biến, chế tạo	2.729	2.899	3.097	3.175	3.207
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	39	40	40	30	29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng				1.274	1.274
Dịch vụ	5.462	5.520	6.143	7.423	7.608
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.994	3.112	3.368	4.045	3.947
Vận tải kho bãi	279	214	220	352	390
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.531	1.543	1.758	2.228	2.385
Khác	658	651	797	798	886

03. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

					Hộ
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	36.670	36.560	36.450	36.483	28.275
Thành thị	1.831	1.822	1.817	1.811	1.539
1. TT. Hà Lam	1.831	1.822	1.817	1.811	1.539
Nông thôn	34.839	34.738	34.633	34.672	26.736
2. Bình Dương	1.592	1.587	1.582	1.584	1.172
3. Bình Giang	1.922	1.917	1.911	1.913	1.442
4. Bình Nguyên	1.305	1.301	1.297	1.304	809
5. Bình Phục	1.896	1.891	1.885	1.891	1.264
6. Bình Triều	1.960	1.952	1.946	1.951	939
7. Bình Đào	1.617	1.611	1.606	1.610	1.045
8. Bình Minh	1.323	1.319	1.315	1.310	1.107
9. Bình Lãnh	1.461	1.456	1.452	1.461	1.173
10. Bình Trị	1.352	1.348	1.344	1.349	1.153
11. B Định Bắc	1.108	1.105	1.102	1.102	852
12. B Định Nam	1.126	1.121	1.118	1.122	964
13. Bình Quý	2.528	2.524	2.516	2.521	2.200
14. Bình Phú	918	912	909	909	776
15. Bình Chánh	1.030	1.029	1.026	1.029	914
16. Bình Tú	2.631	2.627	2.619	2.613	2.114
17. Bình Sa	1.492	1.487	1.483	1.483	1.216
18. Bình Hải	1.228	1.223	1.219	1.219	1.137
19. Bình Quế	1.646	1.641	1.636	1.638	1.321
20. Bình An	2.582	2.577	2.569	2.570	1.873
21. Bình Trung	2.224	2.219	2.213	2.213	1.691
22. Bình Nam	1.898	1.891	1.885	1880	1.574

04. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	67.667	67.072	66.474	65.905	57.556
Thành thị	3.374	3.345	3.315	3.246	2.967
1. Thị trấn Hà Lam	3.374	3.345	3.315	3.246	2967
Nông thôn	64.293	63.727	63.159	62.659	54.589
2. Bình Dương	2.802	2.778	2.753	2.729	2.312
3. Bình Giang	3.523	3.492	3.461	3.411	2.931
4. Bình Nguyên	2.243	2.223	2.203	2.164	1.662
5. Bình Phục	3.274	3.249	3.219	3.191	2.559
6. Bình Triều	3.544	3.512	3.481	3.451	2.433
7. Bình Đào	3.097	3.069	3.042	3.015	2.442
8. Bình Minh	2.685	2.662	2.638	2.618	2.409
9. Bình Lãnh	2.644	2.621	2.598	2.591	2.296
10. Bình Trị	2.409	2.388	2.367	2.358	2.157
11. B Định Bắc	1.977	1.959	1.942	1.935	1.679
12. B Định Nam	1.986	1.967	1.949	1.942	1.781
13. Bình Quý	4.847	4.804	4.761	4.740	4.411
14. Bình Phú	1.664	1.649	1.634	1.619	1.477
15. Bình Chánh	1.875	1.859	1.842	1.824	1.702
16. Bình Tú	4.978	4.935	4.891	4.851	4.346
17. Bình Sa	2.844	2.819	2.794	2.770	2.495
18. Bình Hải	2.299	2.279	2.259	2.242	2.153
19. Bình Quế	2.767	2.743	2.719	2.701	2.378
20. Bình An	4.721	4.678	4.636	4.606	3.902
21. Bình Trung	4.686	4.644	4.603	4.563	4.036
22. Bình Nam	3.428	3.397	3.367	3.338	3.028

05. Số trang trại, lao động trong các trang trại

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Số lượng trang trại (trang trại)	6	3	3	7	7
2. Lao động của trang trại	21	27	27	66	39
3. Đất đang sử dụng của trang trại (ha)	14,8	8	8	35,8	35,8
Đất sản xuất nông nghiệp	0,3			1,5	1,5
Đất trồng cây hàng năm	0,3				
Đất trồng cây lâu năm					
Đất lâm nghiệp					
D. tích nuôi trồng thủy sản	14,5	8	8	32,3	32,3
Đất khác				2,0	2,0
4. Số lượng gia súc, gia cầm					
Trâu (con)					
Bò (con)					
Lợn (<i>không kể lợn sữa</i>) (con)				21	21
Gia cầm (1000 con)				9	9
5. Giá trị thu từ nông lâm thủy sản (triệu đồng)	22.800	27.000	28.000	30.250	44.216
6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra (triệu đồng)	20.500	25.000	26.500	28.645	40.870

06. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra				
		Nông lâm TS	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ	Tổng hợp
Năm 2011						
Số hợp tác xã (HTX)	19	16	2		1	
Số xã viên (người)	832	832				
Lao động (người)	209	90	114		5	
Năm 2012						
Số hợp tác xã (HTX)	21	18	2		1	
Số xã viên (người)	795	795				
Lao động (người)	219	99	115		5	
Năm 2013						
Số hợp tác xã (HTX)	19	17	1		1	
Số xã viên (người)	756	756				
Lao động (người)	191	94	91		6	
Năm 2014						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15			1.393	444
Lao động (người)	113	17			81	15
Năm 2015						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15			1.393	444
Lao động (người)	113	17			81	15
Sơ bộ năm 2016						
Số hợp tác xã (HTX)	25	3	5	4	10	3
Số xã viên (người)	3.027	18	530	392	1.453	504
Lao động (người)	214	51	34	22	86	21

07. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2016

	Số dự án	Kế hoạch (tỷ đồng)			Trái phiếu Chính phủ	Thực hiện (tỷ đồng)
		Tổng số	Ngân sách nhà nước			
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ODA)		
Tổng số	252	224	224	21	237	
1. Chia theo nhóm công trình	252	224	224	21	237	
Dự án khởi công mới						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C	50	45	45	20	60	
Khác						
Dự án chuyển tiếp						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C	202	179	179	1	177	
Khác						
2. Chia theo cấp quản lý	252	224	224	21	237	
Cấp huyện	105	102	102	1	98	
Cấp xã	147	122	122	20	139	

08. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	720,23	692,18	918,26	916,94	1185,71
1. Tổng thu các khoản cân đối NSNN	166,58	120,28	148,52	134,09	248,47
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	81,79	82,44	101,13	67,50	183,72
Trong đó					
Thu từ khu vực ngoài QĐ	29,10	37,12	42,46	25,46	74,41
Lệ phí trước bạ	6,56	7,26	8,09	7,94	14,21
Thuế thu nhập cá nhân	2,77	2,87	1,81	1,11	5,51
Thu phí, lệ phí	2,35	2,39	3,07	0,00	5,36
Các khoản thu về nhà đất	26,61	19,81	32,47	24,17	42,87
Thu về dầu thô					
Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị GT					
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	9,24	20,33	14,24	17,49	18,56
Tổng thu ngân sách địa phương	719,47	691,73	915,41	55,99	
1. Các khoản thu cân đối NSĐP	165,83	119,83	145,67	55,99	918,71
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	9,24	20,33	14,24		291,39

09. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

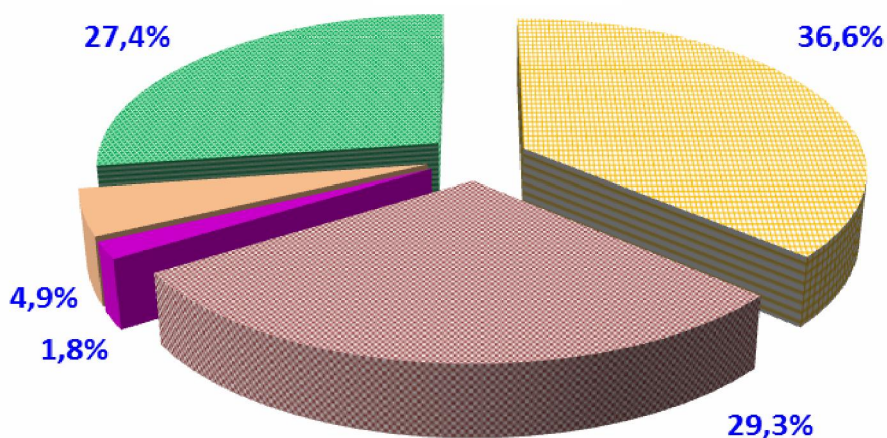
	Tỷ đồng				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	666,71	638,72	861,47	792,58	1097,59
1. Chi cân đối ngân sách	657,54	620,27	681,49	775,08	855,31
Chi đầu tư phát triển	216,94	123,76	147,02	173,28	196,56
Chi xây dựng cơ bản	216,94	123,76	147,02	173,28	173,52
Chi đầu tư phát triển khác					23,04
Chi thường xuyên	435,82	476,95	501,73	601,81	595,30
Chi sự nghiệp kinh tế	18,30	22,12	27,18	12,03	31,44
Chi sự nghiệp giáo dục và ĐT	243,48	251,21	276,03	428,76	292,88
Chi sự nghiệp y tế	0,15	0,15	0,10		0,10
Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	4,15	3,78	4,86	5,96	4,45
Chi sự nghiệp KH công nghệ	0,07	0,06	0,08	0,12	0,11
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,42	1,58	1,80	2,00	2,36
Chi đảm bảo xã hội	59,06	65,58	49,34	63,66	92,93
Chi quản lý hành chính	90,25	104,21	109,15	59,65	128,19
Chi an ninh quốc phòng địa phương	8,74	10,86	15,43	9,15	18,53
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,02	3,08	3,91	2,35	4,18
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0,91	0,69	0,69		11,78
Chi khác	7,29	9,56	10,32	14,10	8,37
Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN					
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	9,16	18,45	14,24	17,491	18,56

V . NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

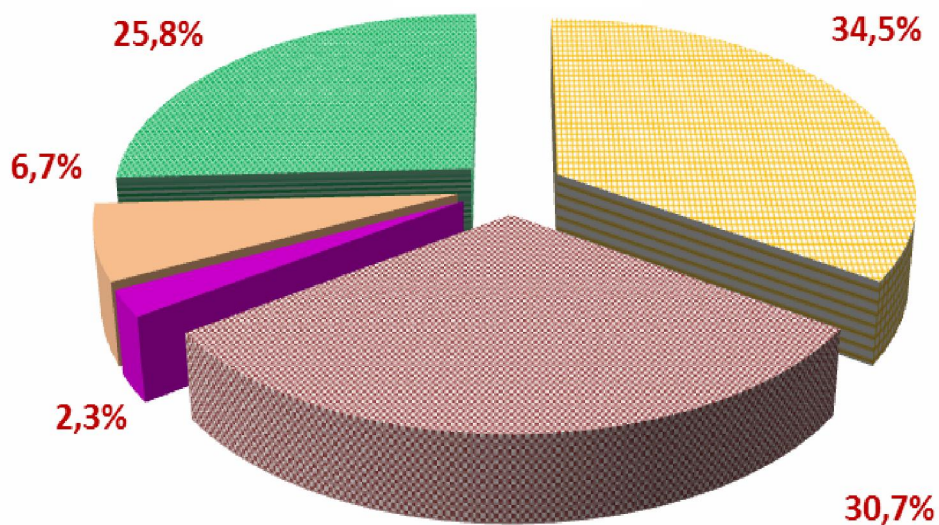


CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NĂM 2015



NĂM 2016



Trồng trọt Chăn nuôi Dịch vụ NN Lâm nghiệp Thủy sản

01. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Hồ đập thủy lợi					
Số lượng (hồ)	3	3	3	3	3
Năng lực (1000m ³)					16.450
Diện tích tưới tiêu (ha)	950	950	1.041	1.041	1.041
2. Trạm bơm					
Số lượng (trạm)	6	6	6	6	6
Số máy bơm (máy)	13	13	13	13	20
Tổng công suất (m ³ /h)	800	800	800	800	12.000
3. Kênh mương thủy lợi					
Tổng chiều dài (mét)	200.000	180.000	180.000	180.000	180.000
Trg đổ: bê tông hóa (mét)	108.000	110.000	110.000	120.000	130.000

02. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2011	1.595.519	1.151.497	44.325	399.697
2012	1.785.664	1.267.681	48.682	469.121
2013	1.908.411	1.334.999	72.654	500.758
2014	2.155.295	1.471.737	85.346	598.212
2015	2.239.304	1.515.831	109.688	613.785
Sơ bộ 2016	2.480.091	1.674.834	165.275	639.982
Cơ cấu (%)				
2011	100,0	72,17	2,78	25,05
2012	100,0	70,99	2,73	26,27
2013	100,0	69,95	3,81	26,24
2014	100,0	68,28	3,96	27,76
2015	100,0	79,43	5,75	32,16
Sơ bộ 2016	100,0	77,71	7,67	29,69

03. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2011	1.248.685	919.537	39.493	289.655
2012	1.384.256	1.011.558	43.600	329.098
2013	1.444.443	1.035.848	60.200	348.395
2014	1.530.511	1.091.499	68.423	370.589
2015	1.517.407	1.048.234	70.545	398.628
Sơ bộ 2016	1.661.163	1.134.921	101.048	425.194
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	105,8	106,30	110,51	103,64
2012	110,9	110,01	110,40	113,62
2013	104,3	102,40	138,07	105,86
2014	105,96	105,37	113,66	106,37
2015	99,14	96,04	103,10	107,57
Sơ bộ 2016	109,47	108,27	143,24	106,66

04. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Triệu đồng				
2011	1.151.497	685.010	433.415	33.072
2012	1.267.681	747.788	483.784	36.109
2013	1.334.999	784.797	512.822	37.380
2014	1.471.737	861.250	573.942	36.545
2015	1.515.831	819.414	655.827	40.590
Sơ bộ 2016	1.674.834	854.661	762.595	57.578
Cơ cấu (%)				
2011	100,0	59,49	37,64	2,87
2012	100,0	58,99	38,16	2,85
2013	100,0	58,79	38,41	2,80
2014	100,0	58,52	39,00	2,48
2015	103,0	55,68	44,56	2,76
Sơ bộ 2016	110,5	56,38	50,31	3,80

05. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
		Triệu đồng		
2011	919.537	560.605	328.867	30.065
2012	1.011.558	594.313	384.419	32.826
2013	1.035.848	618.458	383.408	33.982
2014	1.091.499	659.519	396.435	35.545
2015	1.048.234	635.226	385.606	27.402
Sơ bộ 2016	1.134.920	659.632	438.978	36.310
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2011	106,3	106,1	106,7	105,4
2012	110,0	106,0	116,9	109,2
2013	102,4	104,1	99,7	103,5
2014	105,4	106,6	103,4	104,6
2015	96,0	96,3	97,3	77,1
Sơ bộ 2016	108,3	103,8	113,8	132,5

06. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)

		Trong đó						
Tổng số	Cây hàng năm	Trong đó				Cây lâu năm	Trong đó	
		Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả	
Triệu đồng								
2011	685.010	652.017	492.274	77.152	69.482	5.826	1.205	4.082
2012	747.788	704.476	538.215	82.073	75.527	6.234	1.290	4.368
2013	784.797	754.904	569.842	87.234	83.265	6.542	1.354	4.584
2014	861.250	801.633	570.042	88.746	87.014	6.899	1.440	4.835
2015	819.414	784.253	573.138	87.934	86.024	6.798	1.436	4.796
SB 2016	854.661	825.282	619.438	76.032	100.485	29.378	9.321	19.587
Cơ cấu (%)								
2011	100,0	95,18	71,86	11,26	10,14	0,85	0,18	0,60
2012	100,0	94,21	71,97	10,98	10,10	0,83	0,17	0,58
2013	100,0	96,19	72,61	11,12	10,61	0,83	0,17	0,58
2014	100,0	93,08	66,19	10,30	10,10	0,80	0,17	0,56
2015	100,0	95,71	69,94	10,73	10,50	0,83	0,18	0,59
SB 2016	100,0	96,56	72,48	8,90	11,76	3,44	1,09	2,29

07. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó						
		Cây hằng năm	Trong đó			Cây lâu năm	Trong đó	
			Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Triệu đồng								
2011	560.605	512.496	385.653	62.974	57.554	4.511	956	3.246
2012	594.313	543.312	404.826	68.760	59.954	4.782	998	3.452
2013	618.458	577.246	436.857	69.473	62.390	4.954	1.034	3.572
2014	659.519	621.524	461.782	70.085	66.532	5.283	1.103	3.703
2015	635.266	623.392	445.800	69.870	64.423	50.382	1.095	3.652
SB 2016	659.632	644.215	452.715	48.301	67.309	15.417	3.203	10.815
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %								
2011	106,13	108,39	108,80	111,78	108,01	104,28	105,99	103,77
2012	106,01	106,01	104,97	109,19	104,17	106,01	104,44	106,35
2013	104,06	106,25	107,91	101,04	104,06	103,60	103,60	103,48
2014	106,64	107,67	108,16	106,64	106,64	106,64	106,64	103,67
2015	96,32	100,30	96,54	99,69	96,83	953,66	99,27	98,62
SB 2016	103,84	103,34	101,55	69,13	104,48	286,45	292,51	296,14

08. Diện tích các loại cây trồng

		Chia ra					
		Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Trong đó			Trong đó		
Tổng số		Tổng số	Cây lương thực	Cây công nghiệp hàng năm	Tổng số	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
<i>Ha</i>							
2011	15.372	13.823	9.559	3.007	1.548	430	190
2012	15.301	13.787	9.592	2.900	1.514	278	193
2013	15.330	13.815	9.672	2.837	1.515	251	197
2014	15.291	13.783	9.631	2.970	1.508	258	199
2015	15.290	13.784	9.632	2.971	1.506	257	198
SB 2016	20.809	16.014	10.276	2.975	5.664	265	210
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>							
2011	99,40	99,36	99,28	98,01	99,72	81,61	102,61
2012	99,54	99,74	100,34	96,44	97,79	64,54	101,79
2013	100,19	100,20	100,84	97,83	100,08	90,24	102,04
2014	99,74	99,76	99,57	104,70	99,52	105,27	101,02
2015	100,00	100,01	100,01	100,02	99,86	99,60	99,49
SB 2016	136,10	116,18	106,69	100,13	376,10	103,11	106,06
<i>Cơ cấu (%)</i>							
2011	100,0	89,93	69,15	21,75	10,07	27,78	12,24
2012	100,0	90,10	69,57	21,03	9,90	18,33	12,74
2013	100,0	90,12	70,01	20,54	9,88	16,53	12,99
2014	100,0	90,14	69,88	21,55	9,86	17,14	13,19
2015	101,0	90,15	69,88	21,55	9,85	17,09	13,14
SB 2016	101,0	76,96	64,17	18,58	27,22	4,68	3,71

09. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	13.787,21	13.815,14	13.782,67	13.782,54	16.014,14
Thành thị	565,00	565,40	563,05	563,00	630,19
TT. Hà Lam	565,00	565,40	563,05	563,00	630,19
Nông thôn	13.222,21	13.249,74	13.219,62	13.219,54	15.383,95
Bình Dương	399,40	399,10	399,08	399,00	666,14
Bình Giang	654,50	654,70	684,20	684,20	834,57
Bình Nguyên	320,00	319,10	312,54	312,54	371,28
Bình Phục	748,09	763,40	762,21	762,21	880,27
Bình Triều	361,07	361,60	361,62	361,62	516,57
Bình Đào	384,07	384,60	383,62	383,62	414,23
Bình Minh	22,29	22,80	22,79	22,79	23,96
Bình Lãnh	517,57	517,80	517,81	517,81	598,22
Bình Trị	618,03	624,54	624,46	624,46	600,16
B.Định Bắc	485,57	485,90	485,07	485,07	546,33
B.Định Nam	526,20	525,80	525,41	525,41	628,61
Bình Quý	1.497,50	1.502,60	1.471,27	1.471,27	1599,02
Bình Phú	596,70	596,60	596,56	596,56	588,95
Bình Chánh	708,40	707,60	694,76	694,76	839,14
Bình Tú	1.147,26	1.149,00	1.147,88	1.147,88	1.284,50
Bình Sa	602,00	602,20	602,18	602,18	758,17
Bình Hải	264,30	264,40	263,58	263,58	298,49
Bình Quế	615,10	613,80	613,79	613,79	733,07
Bình An	1.191,90	1.191,60	1.189,09	1.189,09	1.306,16
Bình Trung	995,20	995,00	994,14	994,14	1.130,07
Bình Nam	567,06	567,60	567,56	567,56	766,04

10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu

	2012	2013	2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Lúa					
Diện tích (ha)	15.570	15.910	16.026	16.178	16.015
Năng suất (tạ/ha)	54,03	54,05	56,51	53,84	52,14
Sản lượng (tấn)	84.127	85.990	90.560	87.096	83.497
2. Ngô (bắp)					
Diện tích (ha)	729	645	641	684	717
Năng suất (tạ/ha)	51,39	50,81	53,44	53,47	53,97
Sản lượng (tấn)	3.746	3.277	3.424	3.658	3.870
3. Khoai lang					
Diện tích (ha)	1.500	1.601	1.292	1.297	1.253
Năng suất (tạ/ha)	86,57	85,49	85,05	84,83	79,14
Sản lượng (tấn)	12.985	13.688	10.986	10.999	9.916
4. Sắn					
Diện tích (ha)	1.478	1.193	1.228	1.138	1.405
Năng suất (tạ/ha)	160,97	161,63	161,28	160,97	142,42
Sản lượng (tấn)	23.791	19.278	19.808	18.324	20.010
5. Lạc (đậu phộng)					
Diện tích (ha)	2.208	2.390	2.304	2.389	2.482
Năng suất (tạ/ha)	16,98	16,87	17,24	17,53	15,88
Sản lượng (tấn)	3.750	4.032	3.972	4.189	3.942
6. Vừng (mè)					
Diện tích (ha)	642	527	642	528	555
Năng suất (tạ/ha)	5,83	5,57	5,52	5,55	5,50
Sản lượng (tấn)	374	294	354	293	305
7. Rau, đậu các loại					
Diện tích (ha)	1.562	1.199	1.026	1.096	1.081
Năng suất (tạ/ha)	128,25	148,97	182,65	184,99	147,63
Sản lượng (tấn)	20.033	17.861	18.734	20.266	15.959

11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		<i>Ha</i>			<i>Tấn</i>	
2011	15.362	14.765	597	73.109	70.135	2.974
2012	16.299	15.570	729	88.896	85.150	3.746
2013	16.555	15.910	645	88.544	85.267	3.277
2014	16.667	16.026	641	94.155	90.731	3.424
2015	16.862	16.178	684	90.754	87.096	3.658
SB 2016	16.731	16.014	717	87.368	83.498	3.870
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>						
2011	102,11	102,44	94,61	98,35	98,54	94,11
2012	106,10	105,45	122,11	121,59	121,41	125,96
2013	101,57	102,18	88,48	99,60	100,14	87,48
2014	100,68	100,73	99,38	106,34	106,41	104,49
2015	101,17	100,95	106,72	96,39	95,99	106,83
SB 2016	99,22	98,99	104,81	96,27	95,87	105,80
<i>Cơ cấu (%)</i>						
2011	100	96,11	3,89	100	95,93	4,07
2012	100	95,53	4,47	100	95,79	4,21
2013	100	96,10	3,90	100	96,30	3,70
2014	100	96,15	3,85	100	96,36	3,64
2015	100	95,94	4,06	100	95,97	4,03
SB 2016	100	95,71	4,29	100	95,57	4,43

12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Ha

	2012	2013	2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	16.299	16.555	16.666	16.819	16.734
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	671	689	923	922	922
Nông thôn					
2. Bình Dương	232	205	215	215	263
3. Bình Giang	620	620	620	620	620
4. Bình Nguyên	441	423	412	417	432
5. Bình Phục	520	562	511	541	548
6. Bình Triều	200	195	174	189	168
7. Bình Đào	608	594	594	603	614
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	765	714	739	736	744
10. Bình Trị	536	540	565	630	650
11. B Định Bắc	418	535	448	458	440
12. B Định Nam	636	627	710	709	698
13. Bình Quý	1.455	1.469	1.551	1.551	1.381
14. Bình Phú	678	694	700	697	703
15. Bình Chánh	1.306	1.284	1.247	1.227	1.235
16. Bình Tú	1.799	1.792	1.829	1.867	1.861
17. Bình Sa	566	580	470	523	534
18. Bình Hải	302	323	355	355	333
19. Bình Quế	877	1.058	858	857	846
20. Bình An	1.400	1.407	1.370	1.324	1.354
21. Bình Trung	1.754	1.742	1.748	1.749	1.758
22. Bình Nam	515	505	630	630	630

13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Tấn

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	88.896	89.267	94.155	90.520	91.666
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	3.815	3.711	5.439	4.765	5.017
Nông thôn					
2. Bình Dương	1.287	1.013	1.235	1.181	1.462
3. Bình Giang	3.481	3.632	3.630	3.632	3.702
4. Bình Nguyên	2.557	2.390	2.329	2.342	2.445
5. Bình Phục	2.913	3.116	2.870	2.972	3.009
6. Bình Triều	980	975	906	1.007	885
7. Bình Đào	3.431	3.275	3.369	3.596	3.512
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	4.021	3.698	4.057	3.980	4.014
10. Bình Trị	2.580	2.577	2.707	3.307	3.407
11. B Định Bắc	2.062	2.599	2.190	2.259	2.388
12. B Định Nam	3.141	3.095	3.846	3.771	3.771
13. Bình Quý	7.603	7.709	9.134	8.609	7.727
14. Bình Phú	3.605	3.761	4.026	4.007	3.923
15. Bình Chánh	7.427	7.209	7.182	6.615	6.851
16. Bình Tú	10.550	10.593	11.208	10.709	10.325
17. Bình Sa	2.650	2.625	2.279	2.534	2.473
18. Bình Hải	1.516	1.641	1.868	1.888	1.779
19. Bình Quế	4.684	6.018	4.517	4.300	4.371
20. Bình An	8.019	7.838	7.847	7.047	7.426
21. Bình Trung	9.949	9.417	10.266	9.107	9.904
22. Bình Nam	2.625	2.375	3.253	2.894	3.275

14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã

	Kg				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	496	495	519	499	504
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	236	228	331	284	292
Nông thôn					
2. Bình Dương	173	135	163	156	193
3. Bình Giang	372	387	384	381	391
4. Bình Nguyên	407	379	368	359	370
5. Bình Phục	349	370	337	351	342
6. Bình Triều	102	101	93	110	108
7. Bình Đào	468	444	454	483	472
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	660	605	661	641	676
10. Bình Trị	394	392	409	507	541
11. B Định Bắc	446	558	466	484	510
12. B Định Nam	660	647	797	788	792
13. Bình Quý	608	615	727	673	618
14. Bình Phú	906	937	992	985	972
15. Bình Chánh	1.702	1.639	1.620	1.496	1.481
16. Bình Tú	827	826	868	826	799
17. Bình Sa	394	389	338	379	418
18. Bình Hải	256	275	311	317	295
19. Bình Quế	703	900	674	644	654
20. Bình An	663	646	645	576	609
21. Bình Trung	850	798	859	779	807
22. Bình Nam	304	274	373	331	381

15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Ha</i>	
2011	14.765	7.478	7.287
2012	15.570	8.180	7.390
2013	15.910	8.180	7.730
2014	16.026	8.439	7.587
2015	16.178	8.514	7.664
Sơ bộ 2016	16.015	8.418	7.597
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>	
2011	102,44	98,86	106,38
2012	105,45	109,39	101,41
2013	102,18	100,00	104,60
2014	100,73	103,17	98,15
2015	100,95	100,89	101,01
Sơ bộ 2016	98,99	98,87	99,13
		<i>Cơ cấu (%)</i>	
2011	100,00	50,65	49,35
2012	100,00	52,54	47,46
2013	100,00	51,41	48,59
2014	100,00	52,66	47,34
2015	100,00	52,63	47,37
Sơ bộ 2016	100,00	52,56	47,44

^(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Tạ/ha</i>	
2011	47,50	40,37	54,82
2012	54,03	54,24	53,80
2013	54,05	55,92	52,06
2014	56,51	56,90	56,30
2015	53,84	54,14	53,50
Sơ bộ 2016	55,14	54,26	55,57
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
2011	96,19	83,03	109,16
2012	113,75	134,36	98,14
2013	100,04	103,10	96,77
2014	104,55	101,75	108,14
2015	95,28	95,15	95,03
Sơ bộ 2016	102,41	100,22	103,87

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		Tấn	
2011	70.135	30.188	39.947
2012	85.150	45.395	39.755
2013	85.987	45.747	40.240
2014	90.731	48.020	42.711
2015	87.096	46.096	41.000
Sơ bộ 2016	87.894	42.216	45.678
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%	
2011	98,54	82,09	116,13
2012	121,41	150,37	99,52
2013	100,98	100,78	101,22
2014	105,52	104,97	106,14
2015	95,99	95,99	95,99
Sơ bộ 2016	100,92	91,58	111,41
		Cơ cấu (%)	
2011	100,0	43,04	56,96
2012	100,0	53,31	46,69
2013	100,0	53,20	46,80
2014	100,0	52,93	47,07
2015	100,0	52,93	47,07
Sơ bộ 2016	100,0	48,03	51,97

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	15910	54,05	85990	16026	56,62	90731
Thành thị						
1. TT Hà Lam	645	54,28	3.501	887	59,34	5.263
Nông thôn						
2. Bình Dương	205	49,41	1.013	215	57,44	1.235
3. Bình Giang	560	58,52	3.277	560	58,52	3.277
4. Bình Nguyên	400	56,49	2.259	399	56,52	2.254
5. Bình Phục	520	55,53	2.888	500	56,41	2.821
6. Bình Triều	195	50,00	975	174	52,05	906
7. Bình Đào	594	55,13	3.275	594	56,72	3.369
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	683	51,96	3.549	712	55,17	3.928
10. Bình Trị	520	47,72	2.481	540	47,74	2.578
11. B Định Bắc	516	48,68	2.512	408	48,90	1.995
12. B Định Nam	542	49,82	2.700	660	54,50	3.595
13. Bình Quý	1.411	52,54	7.413	1.360	59,14	8.043
14. Bình Phú	655	54,66	3.580	663	57,90	3.837
15. Bình Chánh	1.188	56,68	6.734	1.177	57,95	6.818
16. Bình Tú	1.786	59,11	10.557	1.817	61,28	11.138
17. Bình Sa	580	45,26	2.625	468	48,52	2.271
18. Bình Hải	323	50,79	1.641	355	52,66	1.868
19. Bình Quế	1.025	57,17	5.860	840	52,68	4.425
20. Bình An	1.350	55,81	7.535	1.350	57,42	7.752
21. Bình Trung	1.718	54,07	9.289	1.718	58,83	10.107
22. Bình Nam	495	47,03	2.328	630	-	3.253

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	16.178	53,84	87.096	16.015	54,88	87.894
Thành thị						
1. TT Hà Lam	887	51,76	4.589	887	54,33	4.817
Nông thôn						
2. Bình Dương	215	54,93	1.181	260	55,62	1.446
3. Bình Giang	560	58,56	3.279	560	60,30	3.377
4. Bình Nguyên	404	56,15	2.267	403	56,37	2.270
5. Bình Phục	530	55,15	2.923	520	55,17	2.869
6. Bình Triều	189	53,28	1.007	164	52,74	865
7. Bình Đào	603	59,69	3.596	606	57,21	3.467
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	709	54,31	3.851	707	54,08	3.824
10. Bình Trị	605	52,54	3.179	600	52,00	3.120
11. B Định Bắc	418	49,38	2.064	408	54,49	2.223
12. B Định Nam	659	53,41	3.520	643	54,06	3.476
13. Bình Quý	1.360	55,26	7.518	1.311	56,46	7.402
14. Bình Phú	660	57,84	3.817	662	55,91	3.701
15. Bình Chánh	1.157	54,03	6.251	1.140	55,83	6.365
16. Bình Tú	1.855	57,35	10.638	1.851	55,52	10.275
17. Bình Sa	521	48,49	2.526	499	46,09	2.300
18. Bình Hải	355	53,23	1.888	332	53,50	1.776
19. Bình Quế	839	50,15	4.208	811	51,66	4.190
20. Bình An	1.304	53,31	6.952	1.304	54,98	7.170
21. Bình Trung	1.719	52,05	8.948	1.718	56,38	9.686
22. Bình Nam	630	45,94	2.894	630	51,98	3.275

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.180	55,93	45.747	8.439	56,90	48.020
Thành thị						
1. TT Hà Lam	312	59,94	1.870	444	60,84	2.698
Nông thôn						
2. Bình Dương	125	55,20	690	135	58,66	792
3. Bình Giang	280	57,04	1.597	280	58,71	1.644
4. Bình Nguyên	202	58,02	1.172	199	55,78	1.111
5. Bình Phục	250	57,24	1.431	250	56,82	1.421
6. Bình Triều	127	52,83	671	127	53,52	680
7. Bình Đào	320	58,09	1.859	320	58,78	1.881
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	370	50,84	1.881	374	55,21	2.065
10. Bình Trị	300	49,20	1.476	300	47,77	1.433
11. B Định Bắc	258	50,47	1.302	258	46,24	1.193
12. B Định Nam	313	51,92	1.625	359	54,03	1.938
13. Bình Quý	579	53,18	3.079	600	58,63	3.518
14. Bình Phú	340	57,94	1.970	348	57,83	2.011
15. Bình Chánh	592	58,90	3.487	602	58,93	3.545
16. Bình Tú	875	60,83	5.323	906	62,59	5.671
17. Bình Sa	350	47,91	1.677	320	54,34	1.739
18. Bình Hải	202	54,55	1.102	234	56,61	1.323
19. Bình Quế	497	59,96	2.980	497	49,78	2.474
20. Bình An	680	56,79	.862	680	57,87	3.935
21. Bình Trung	863	58,05	5.010	863	58,69	5.065
22. Bình Nam	345	48,78	1.683	345	54,63	1.885

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.514	54,14	46.096	8.418	54,26	45.678
Thành thị						
1. TT Hà Lam	443	56,52	2.504	443	54,56	2.417
Nông thôn						
2. Bình Dương	135	56,22	759	142	56,06	796
3. Bình Giang	280	59,05	1.653	280	58,11	1.627
4. Bình Nguyên	199	55,00	1.095	198	55,45	1.098
5. Bình Phục	260	56,35	1.465	250	56,44	1.411
6. Bình Triều	132	53,03	700	132	51,52	680
7. Bình Đào	323	61,00	1.967	326	56,38	1.838
8. Bình Minh	-	-	-			
9. Bình Lãnh	373	53,81	2.007	373	53,08	1.980
10. Bình Trị	325	52,09	1.693	320	51,06	1.634
11. B Định Bắc	258	46,63	1.203	258	52,79	1.362
12. B Định Nam	358	53,18	1.904	336	55,36	1.860
13. Bình Quý	600	53,00	3.182	571	56,74	3.240
14. Bình Phú	345	57,22	1.974	347	54,78	1.901
15. Bình Chánh	577	54,95	3.171	570	57,61	3.284
16. Bình Tú	928	57,73	5.356	924	54,05	4.993
17. Bình Sa	367	51,93	1.905	349	42,98	1.500
18. Bình Hải	234	55,80	1.304	222	53,69	1.192
19. Bình Quế	496	53,71	2.664	496	52,22	2.590
20. Bình An	673	50,46	3.396	673	53,70	3.614
21. Bình Trung	864	50,73	4.383	863	56,04	4.836
22. Bình Nam	345	52,49	1.811	345	52,90	1.825

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.730	52,06	40.243	7.586	56,30	42.711
Thành thị						
1. TT Hà Lam	333	48,98	1.631	444	57,84	2.565
Nông thôn						
2. Bình Dương	80	40,38	323	80	55,38	443
3. Bình Giang	280	60,00	1.680	280	58,32	1.633
4. Bình Nguyên	198	54,92	1.087	200	57,26	1.143
5. Bình Phục	270	53,94	1.457	250	56,00	1.400
6. Bình Triều	68	44,71	304	47	48,09	226
7. Bình Đào	274	51,67	1.416	274	54,31	1.488
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	313	53,28	1.668	55,12	1.863	55,12
10. Bình Trị	220	45,70	1.005	47,71	1.145	47,71
11. B Định Bắc	258	46,90	1.210	53,47	802	53,47
12. B Định Nam	229	46,94	1.075	55,07	1.657	55,07
13. Bình Quý	832	52,09	4.334	59,54	4.525	59,54
14. Bình Phú	315	51,11	1.610	57,97	1.826	57,97
15. Bình Chánh	596	54,48	3.247	56,92	3.273	56,92
16. Bình Tú	911	57,45	5.234	59,98	5.467	59,98
17. Bình Sa	230	41,22	948	35,95	532	35,95
18. Bình Hải	121	44,50	539	45,04	545	45,04
19. Bình Quế	528	54,55	2.880	56,88	1.951	56,88
20. Bình An	670	54,82	3.673	56,97	3.817	56,97
21. Bình Trung	855	50,04	4.279	58,97	5.042	58,97
22. Bình Nam	150	43,00	645	48,00	1.368	48,00

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.664	53,50	41.000	7.597	55,57	42.216
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	47,00	2.085	444	54,10	2.400
Nông thôn						
2. Bình Dương	80	52,75	422	118	55,08	650
3. Bình Giang	280	58,07	1.626	280	62,50	1.750
4. Bình Nguyên	205	57,26	1.172	205	57,26	1.172
5. Bình Phục	270	54,00	1.458	270	54,00	1.458
6. Bình Triều	57	53,86	307	32	57,81	185
7. Bình Đào	280	58,18	1.629	280	58,18	1.629
8. Bình Minh	-	-	-			
9. Bình Lãnh	336	54,87	1.844	334	55,20	1.844
10. Bình Trị	280	53,06	1.486	280	53,06	1.486
11. B Định Bắc	160	53,83	861	150	57,41	861
12. B Định Nam	301	53,69	1.616	307	52,64	1.616
13. Bình Quý	760	57,05	4.336	740	56,24	4.162
14. Bình Phú	315	58,52	1.843	315	57,14	1.800
15. Bình Chánh	580	53,11	3.081	570	54,04	3.081
16. Bình Tú	927	56,96	5.282	927	56,98	5.282
17. Bình Sa	154	40,29	621	150	53,33	800
18. Bình Hải	121	48,27	584	110	53,12	584
19. Bình Quế	343	45,00	1.544	315	50,79	1.600
20. Bình An	631	56,35	3.556	631	56,35	3.556
21. Bình Trung	855	53,39	4.565	855	56,73	4.850
22. Bình Nam	285	38,00	1.083	285	50,88	1.450

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	645	50,81	3277	641	53,44	3424
Thành thị						
1. TT Hà Lam	44	47,82	210	36	49,56	176
Nông thôn						
2. Bình Dương	-	-	-	-	-	-
3. Bình Giang	60	59,13	355	60	58,75	353
4. Bình Nguyên	23	57,82	130	13	57,62	75
5. Bình Phục	42	54,36	228	11	45,14	49
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	31	49,02	150	27	48,47	129
10. Bình Trị	20	47,85	96	25	51,40	129
11. B Định Bắc	19	47,24	87	40	48,75	195
12. B Định Nam	85	46,53	396	50	50,10	251
13. Bình Quý	58	50,72	296	191	57,12	1091
14. Bình Phú	39	47,04	181	37	51,19	189
15. Bình Chánh	96	49,49	475	70	51,97	364
16. Bình Tú	6	59,18	36	12	61,30	71
17. Bình Sa	-	-	-	2	40,95	9
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	33	48,55	158	18	51,11	92
20. Bình An	57	53,21	303	20	47,63	95
21. Bình Trung	24	53,67	129	30	52,52	159
22. Bình Nam	10	47,00	47	-	-	-

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	684	53,60	3667	706	53,42	3.772
Thành thị						
1. TT Hà Lam	25	50,40	126	35	57,14	200
Nông thôn						
2. Bình Dương	-	-	-	3	53,33	16
3. Bình Giang	60	55,83	335	60	54,17	325
4. Bình Nguyên	5	54,00	27	30	58,92	175
5. Bình Phục	14	47,41	64	28	50,00	140
6. Bình Triều	12	55,83	67	4	50,00	20
7. Bình Đào	-	-	-	8	56,25	45
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25	48,02	121	37	52,05	190
10. Bình Trị	40	51,25	205	50	57,40	287
11. B Định Bắc	39	53,85	210	32	51,56	165
12. B Định Nam	55	50,91	280	55	53,64	295
13. Bình Quý	177	57,18	1012	58	56,03	325
14. Bình Phú	40	51,75	207	42	52,98	222
15. Bình Chánh	86	50,58	435	95	51,16	486
16. Bình Tú	14	57,57	81	10	50,00	50
17. Bình Sa	11	44,95	49	35	49,43	173
18. Bình Hải	-	-	-	1	60,00	3
19. Bình Quế	24	56,67	136	35	51,71	181
20. Bình An	25	50,00	125	50	51,20	256
21. Bình Trung	33	57,60	187	40	55,19	218
22. Bình Nam	-	-	-	-	-	-

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.603	85,41	13.691	1.292	84,73	10.945
Thành thị						
1. TT Hà Lam	47	84,47	397	10	80,00	80
Nông thôn						
2. Bình Dương	157	91,08	1430	181	94,24	1706
3. Bình Giang	260	85,00	2210	260	87,54	2276
4. Bình Nguyên	16	68,13	109	44	84,48	368
5. Bình Phục	91	85,60	779	62	90,56	562
6. Bình Triều	174	118,33	2059	113	102,04	1148
7. Bình Đào	35	91,43	320	26	90,77	236
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	44	83,18	366	25	82,61	202
10. Bình Trị	47	77,23	363	40	76,00	304
11. B Định Bắc	21	85,71	180	4	76,00	30
12. B Định Nam	32	73,44	235	27	78,89	213
13. Bình Quý	59	76,95	454	81	85,00	689
14. Bình Phú	7	107,14	75	-	-	-
15. Bình Chánh	17	86,47	147	33	81,46	265
16. Bình Tú	64	74,69	478	68	71,36	483
17. Bình Sa	109	85,78	935	64	77,34	495
18. Bình Hải	14	65,71	92	14	66,25	93
19. Bình Quế	34	73,53	250	30	78,67	236
20. Bình An	270	74,59	2015	91	80,00	731
21. Bình Trung	50	74,60	373	76	73,91	560
22. Bình Nam	55	77,27	425	45	60,00	270

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.297	82,39	10.681	1.253	82,80	10.376
Thành thị						
1. TT Hà Lam	15	76,67	115	11	87,16	95
Nông thôn						
2. Bình Dương	180	86,00	1.548	192	78,82	1.515
3. Bình Giang	260	84,46	2.196	260	84,46	2.196
4. Bình Nguyên	44	82,99	361	29	80,84	232
5. Bình Phục	45	76,00	342	61	82,64	500
6. Bình Triều	180	86,44	1.556	170	88,24	1.500
7. Bình Đào	16	88,05	140	18	83,33	150
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	17	75,88	129	12	78,33	94
10. Bình Trị	40	74,33	297	32	81,25	260
11. B Định Bắc	8	81,25	65	25	82,00	205
12. B Định Nam	27	85,56	231	18	79,44	143
13. Bình Quý	82	82,05	672	32	79,69	255
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	31	83,23	258	20	85,00	170
16. Bình Tú	66	80,33	531	57	85,24	485
17. Bình Sa	94	76,80	725	75	81,33	610
18. Bình Hải	14	74,29	104	8	82,50	66
19. Bình Quế	9	82,35	70	16	90,63	145
20. Bình An	108	81,79	885	185	77,84	1.440
21. Bình Trung	47	72,55	341	33	95,45	315
22. Bình Nam	14	82,14	115	-	-	-

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1193	161,78	19300	1228	161,26	19806
Thành thị						
1. TT Hà Lam	16	148,13	237	18	156,97	275
Nông thôn						
2. Bình Dương	6	158,33	95	13	157,00	204
3. Bình Giang	-	-	-	30	-	471
4. Bình Nguyên	19	158,95	302	2	158,00	27
5. Bình Phục	35	-	557	1	-	-
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	73	165,07	1205	46	161,00	736
10. Bình Trị	160	169,38	2710	182	157,43	2865
11. B Định Bắc	139	181,29	2520	219	159,74	3498
12. B Định Nam	55	192,18	1057	85	172,18	1464
13. Bình Quý	139	164,60	2288	150	168,99	2535
14. Bình Phú	10	163,00	163	-	-	-
15. Bình Chánh	14	167,14	234	18	162,25	292
16. Bình Tú	79	168,61	1332	101	153,13	1550
17. Bình Sa	56	141,25	791	84	162,99	1376
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	57	164,21	936	15	172,00	258
20. Bình An	157	144,65	2271	125	155,64	1946
21. Bình Trung	27	150,74	407	35	156,17	542
22. Bình Nam	150	146,33	2195	105	167,00	1754

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.138	146,92	16.724	1.405	161,04	22.624
Thành thị						
1. TT Hà Lam	6	127,64	70	1	160,00	8
Nông thôn						
2. Bình Dương	20	130,00	260	16	160,38	255
3. Bình Giang	30	160,00	480	30	160,00	480
4. Bình Nguyên	39	126,10	488	56	158,56	880
5. Bình Phục	10	158,95	151	50	160,00	800
6. Bình Triều	1	170,00	17	1	170,00	17
7. Bình Đào	-	-	-	3	173,33	52
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	46	149,24	691	36	161,11	580
10. Bình Trị	210	152,38	3200	200	165,00	3.300
11. B Định Bắc	120	157,24	1890	125	172	2.150
12. B Định Nam	82	152,44	1250	84	166,67	1.400
13. Bình Quý	182	141,13	2570	162	157,89	2.550
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	8	145,38	116	8	165,00	132
16. Bình Tú	95	138,45	1318	100	166,00	1.660
17. Bình Sa	88	144,98	1270	84	167,86	1.410
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	7	149,23	97	20	150,00	300
20. Bình An	71	164,64	1164	248	147,18	3.650
21. Bình Trung	20	145,50	291	78	161,29	1.250
22. Bình Nam	105	133,33	1400	105	166,67	1.750

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2390	16,87	4032	2304	17,71	4080
Thành thị						
1. TT Hà Lam	53	17,55	93	100	24,00	240
Nông thôn						
2. Bình Dương	107	18,69	200	119	18,00	214
3. Bình Giang	259	18,57	481	210	17,90	376
4. Bình Nguyên	38	17,37	66	20	14,05	28
5. Bình Phục	250	16,00	400	190	18,50	352
6. Bình Triều	171	16,08	275	145	18,00	261
7. Bình Đào	40	19,00	76	41	16,37	67
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	43	14,88	64	45	14,65	65
10. Bình Trị	45	16,00	72	45	15,56	70
11. B Định Bắc	48	15,42	74	101	12,69	128
12. B Định Nam	79	15,32	121	77	15,97	123
13. Bình Quý	465	16,73	778	350	21,00	735
14. Bình Phú	17	16,47	28	14	16,00	22
15. Bình Chánh	45	18,89	85	41	17,50	72
16. Bình Tú	82	18,17	149	82	18,01	148
17. Bình Sa	232	16,42	381	359	16,59	595
18. Bình Hải	24	15,83	38	25	15,36	38
19. Bình Quế	24	21,67	52	15	17,67	27
20. Bình An	40	17,50	70	46	17,00	77
21. Bình Trung	57	17,89	102	55	17,93	98
22. Bình Nam	271	15,76	427	227	15,24	346

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2389	19,33	4619	2.483	19,13	4.750
Thành thị						
1. TT Hà Lam	100	25,60	256	162	14,86	240
Nông thôn						
2. Bình Dương	160	18,75	300	152	15,18	231
3. Bình Giang	200	18,75	375	200	18,75	375
4. Bình Nguyên	20	18,98	37	47	19,45	92
5. Bình Phục	180	19,44	350	180	19,44	350
6. Bình Triều	180	18,44	332	185	20,49	379
7. Bình Đào	33	16,17	54	37	19,29	71
8. Bình Minh	-	-	-			
9. Bình Lãnh	62	17,45	107	98	17,03	166
10. Bình Trị	45	19,24	87	45	20,93	94
11. B Định Bắc	95	20,53	195	63	26,19	165
12. B Định Nam	77	20,53	158	82	19,66	161
13. Bình Quý	350	21,29	745	350	21,29	745
14. Bình Phú	16	17,81	29	18	25,00	45
15. Bình Chánh	45	18,67	84	55	21,82	120
16. Bình Tú	82	19,88	163	86	19,30	166
17. Bình Sa	385	18,69	720	350	19,14	670
18. Bình Hải	24	15,47	37	25	15,72	39
19. Bình Quế	14	18,57	26	15	20,00	30
20. Bình An	35	18,74	66	38	19,11	73
21. Bình Trung	47	19,35	90	44	20,45	90
22. Bình Nam	240	17,00	408	252	17,78	448

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã

	2013			2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	527	5,57	294	642	5,52	354
Thành thị						
1. TT Hà Lam	36	5,59	20	21	5,00	11
Nông thôn						
2. Bình Dương	123	6,36	78	171	4,98	85
3. Bình Giang	60	5,00	30	-	-	-
4. Bình Nguyên	-	-	-	4	6,00	2
5. Bình Phục	20	4,50	9	2	5,26	1
6. Bình Triều	80	5,53	44	22	6,32	14
7. Bình Đào	3	5,00	2	3	5,02	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	23	5,26	12	20	8,00	16
10. Bình Trị	15	5,43	8	39	5,44	21
11. B Định Bắc	16	5,25	8	10	6,00	6
12. B Định Nam	10	6,00	6	15	5,00	8
13. Bình Quý	39	5,41	21	195	5,50	107
14. Bình Phú	8	5,26	4	10	5,70	6
15. Bình Chánh	-	-	-	20	6,00	12
16. Bình Tú	22	5,51	12	23	5,31	12
17. Bình Sa	36	5,31	19	58	6,26	36
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	18	5,17	9	-	-	-
20. Bình An	9	5,93	5	8	5,75	5
21. Bình Trung	-	-	-	6	6,33	4
22. Bình Nam	10	5,50	6	16	5,00	8

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015			Sơ bộ 2016		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	527	4,54	240	555	5,53	307
Thành thị						
1. TT Hà Lam	10	4,30	4	3	4,00	1
Nông thôn						
2. Bình Dương	150	4,60	69	162	5,56	90
3. Bình Giang	-	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	13	5,00	7	9	6,91	7
5. Bình Phục	10	4,20	4	12	5,42	7
6. Bình Triều	50	4,60	23	50	5,20	26
7. Bình Đào	2	4,76	1	11	6,07	7
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25	4,00	10	25	5,52	14
10. Bình Trị	35	5,03	18	35	5,43	19
11. B Định Bắc	20	5,05	10	23	5,76	13
12. B Định Nam	-	-	-	30	5,27	16
13. Bình Quý	118	4,42	52	31	5,70	17
14. Bình Phú	5	4,20	2	-	-	-
15. Bình Chánh	15	4,53	7	20	5,75	12
16. Bình Tú	22	4,55	10	20	5,30	11
17. Bình Sa	20	4,21	8	40	5,55	22
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	-	-	-	-
20. Bình An	5	4,60	2	14	5,71	8
21. Bình Trung	8	4,25	3	50	5,40	27
22. Bình Nam	20	4,55	9	20	5,70	11

26. Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Diện tích (ha)	4.989	4.692	4.425	4.388	4.756
Mía	32	22	25	43	44
Thuốc lá, thuốc Lào	18	17	-	-	-
Cây lấy sợi	-	-	0,35	-	-
Cây có hạt chứa dầu	2.850	2.917	2.957	2.927	3.039
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	2.049	1.654	1.327	1.109	1.380
Rau, đậu các loại	2.049	1.654	1.307	1.096	1.081
Hoa, cây cảnh	-	-	19,62	13,59	13,1
Cây hàng năm khác	40	82	115,6	309,5	293
2. Sản lượng (tấn)	27.056	25.266	27.305	25.359	23.070
Mía	2.078	1.432	1.626	2.797	2.860
Thuốc lá, thuốc Lào	34	32	-	-	-
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	4.124	4.326	4.463	4.401	4.251
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	20.033	17.861	18.934	12.034	15.959
Rau, đậu các loại	20.033	17.861	18.934	11.832	15.959
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	787	1.615	-	6.127	-

27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã

	Ha				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	1.514,2	1.515,6	1.508,	1.506,0	5.664,95
Thành thị	73,0	73,0	72,4	72,3	158,67
Thị trấn Hà Lam	73,0	73,0	72,4	72,3	158,67
Nông thôn	1.441,2	1.442,6	1.435,7	1.433,7	5.506,28
Bình Dương	200,3	200,3	200,2	200,0	399,58
Bình Giang	69,7	69,0	69,0	68,9	99,43
Bình Nguyên	27,8	27,7	26,2	26,1	65,71
Bình Phục	91,5	90,7	90,3	90,2	130,75
Bình Triều	14,3	13,3	12,0	11,9	52,61
Bình Đào	45,2	45,2	45,2	45,1	56,96
Bình Minh	20,0	20,0	20,0	19,8	199,89
Bình Lãnh	37,9	36,0	36,0	35,9	390,37
Bình Trị	8,4	8,4	8,4	8,3	353,32
B.Định Bắc	18,6	18,5	18,3	18,1	538,35
B.Định Nam	37,4	40,4	40,2	40,0	368,75
Bình Quý	274,1	271,4	270,0	269,8	550,59
Bình Phú	24,8	24,8	24,8	24,8	288,87
Bình Chánh	43,2	45,5	45,7	45,6	343,71
Bình Tú	19,2	23,9	23,6	23,5	38,49
Bình Sa	143,2	143,2	143,2	143,1	198,69
Bình Hải	17,2	17,2	17,2	17,5	136,26
Bình Quế	108,9	108,8	108,8	108,4	513,23
Bình An	154,2	154,0	153,3	153,1	319,84
Bình Trung	68,0	67,0	66,3	66,1	138,67
Bình Nam	17,3	17,3	17,3	17,2	322,21

28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã

Ha

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	307,82	281,08	286,96	258,45	258,45
Thành thị	1,15	1,05	1,05	1,05	1,05
1. TT. Hà Lam	1,15	1,05	1,05	1,05	1,05
Nông thôn	306,67	280,03	285,91	257,40	257,40
2. Bình Dương	89,15	89,15	89,90	90,44	90,44
3. Bình Giang	10,87	10,30	10,30	9,90	9,90
4. Bình Nguyên	1,20	1,00	1,00	-	-
5. Bình Phục	2,70	2,14	2,50	0,70	0,70
6. Bình Triều	12,89	8,12	8,00	3,41	3,41
7. Bình Đào	25,86	25,15	26,00	10,90	10,90
8. Bình Minh	7,54	3,15	2,51	-	-
9. Bình Lãnh	15,40	8,60	8,60	1,16	1,16
10. Bình Trị	18,30	27,60	27,60	12,63	12,63
11. B Định Bắc	9,12	3,38	3,38	2,71	2,71
12. B Định Nam	23,41	22,37	22,51	43,39	43,39
13. Bình Quý	3,12	2,15	2,10	-	-
14. Bình Phú	45,94	46,76	50,42	54,87	54,87
15. Bình Chánh	0,61	0,61	1,40	0,25	0,25
16. Bình Tú	0,96	0,90	0,90	3,91	3,91
17. Bình Sa	2,62	2,31	3,31	3,95	3,95
18. Bình Hải	7,00	4,20	4,20	-	-
19. Bình Quế	15,60	13,58	13,32	13,36	13,36
20. Bình An	6,95	4,16	4,64	2,95	2,95
21. Bình Trung	0,67	0,56	0,52	0,25	0,25
22. Bình Nam	6,76	3,84	2,80	2,62	2,62

29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã

	Ha				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	192,84	196,88	198,89	197,87	197,87
Thành thị	4,10	4,20	4,50	4,47	4,47
1. TT. Hà Lam	4,10	4,20	4,50	4,47	4,47
Nông thôn	188,74	192,68	194,39	193,40	193,40
2. Bình Dương	10,90	11,50	12,60	12,60	12,60
3. Bình Giang	4,80	5,00	5,00	4,66	4,66
4. Bình Nguyên	7,00	6,90	6,10	6,08	6,08
5. Bình Phục	4,30	4,80	4,50	4,44	4,44
6. Bình Triều	1,20	1,10	0,50	0,50	0,50
7. Bình Đào	9,30	9,20	8,90	8,85	8,85
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	53,49	53,51	53,53	53,48	53,48
10. Bình Trị	25,40	26,50	24,90	24,87	24,87
11. B Định Bắc	9,90	10,00	13,00	12,92	12,92
12. B Định Nam	8,00	8,20	7,90	7,87	7,87
13. Bình Quý	9,10	9,80	8,90	8,90	8,90
14. Bình Phú	12,90	13,10	16,20	16,13	16,13
15. Bình Chánh	4,77	4,80	5,20	5,14	5,14
16. Bình Tú	1,29	1,30	1,30	1,31	1,31
17. Bình Sa	3,86	3,90	3,10	3,05	3,05
18. Bình Hải	1,22	1,27	0,92	0,87	0,87
19. Bình Quế	18,09	18,50	17,90	17,89	17,89
20. Bình An	1,42	1,45	2,09	2,07	2,07
21. Bình Trung	1,37	1,40	1,40	1,37	1,37
22. Bình Nam	0,43	0,45	0,45	0,40	0,40

30. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Diện tích gieo trồng (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	22,4	22,9	23,7	30,3	30,3
Cam	7,4	7,5	7,6	7,7	4,3
Táo					
Nhãn					
Chuối	206,0	207,0	208,0	209,0	83,9
Dứa (thơm)	72,0	9,3	3,2	3,0	3,2
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	162,6	143,7	130,0	121,0	98,0
Hồ tiêu	28,0	21,8	19,0	18,6	42,8
Cao su	87,0	85,0	110,7	136,8	136,8
Chè					
2. Diện tích thu hoạch (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	20,1	20,8	21,2	24,8	28,8
Cam	6,8	6,9	6,9	6,9	4,3
Táo					
Nhãn					
Chuối	190,0	195,0	200,0	201,0	73,9

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Dứa (thơm)	72,0	9,3	3,2	3,0	12,5
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	162,6	143,7	130,5	121,0	98,0
Hồ tiêu	28,0	16,2	19,0	18,6	30,9
Cao su					
3. Sản lượng (tấn)					
Cây ăn quả					
Xoài	71,4	74,0	76,0	88,2	94,0
Cam	15,3	16,0	16,2	16,3	11,0
Táo					
Nhãn					
Chuối	2.760,0	2.800,0	2.850,0	2.888,4	1.246,0
Dứa (thơm)	272,0	33,0	12,0	10,6	
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	132,0	104,0	106,0	87,1	
Hồ tiêu	48,0	27,5	33,0	31,4	69,0
Cao su					

31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2011	433.415	303.914	94.820	198.342	101.261	10.765
2012	483.784	335.252	104.252	214.564	118.656	11.042
2013	512.822	367.120	114.925	234.452	114.130	11.234
2014	573.942	406.872	129.222	259.110	133.323	12.875
2015	655.827	477.634	149.584	285.958	136.780	12.985
Sơ bộ 2016	762.595	559.161	167.783	389.119	146.281	8.303
Cơ cấu (%)						
2011	100,0	70,12	21,88	45,76	23,36	2,48
2012	100,0	69,30	21,55	44,35	24,53	2,28
2013	100,0	71,59	22,41	45,72	22,26	2,19
2014	100,0	70,89	22,51	45,15	23,23	2,24
2015	100,0	72,83	22,81	43,60	20,86	1,98
Sơ bộ 2016	100,0	73,32	22,00	51,03	19,18	1,09

32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2011	328.867	237.894	74.973	147.342	74.766	7.224
2012	384.419	265.726	82.962	174.548	84.396	7.836
2013	383.408	268.832	87.324	171.792	89.162	8.332
2014	396.435	281.035	89.257	178.973	92.089	8.894
2015	385.606	269.915	137.548	191.796	100.100	8.984
Sơ bộ 2016	438.978	303.199	86.216	212.517	110.878	6.270
Cơ cấu (%)						
2011	106,7	109,9	112,7	105,9	106,5	104,3
2012	116,9	111,7	110,7	118,5	112,9	108,5
2013	99,7	101,2	105,3	98,4	105,6	106,3
2014	103,4	104,5	102,2	104,2	103,3	106,7
2015	97,3	96,0	154,1	107,2	108,7	101,0
Sơ bộ 2016	113,8	112,3	62,7	110,8	110,8	69,8

33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Số lượng (con)					
Trâu	9.937	10.542	10.357	9.695	9.242
Bò	18.886	19.021	19.569	20.236	22.802
Lợn	105.520	97.472	101.392	105.234	90.245
Ngựa					
Dê	240	454	440	375	
Cừu					
Gia cầm (con)	729.953	661.824	659.662	615.290	749.300
Trong đó: Gà	522.690	498.481	499.055	493.000	607.350
Vịt, ngan, ngỗng	207.263	163.343	160.607	122.290	137.280
2. Sản lượng (tấn)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	86	90	87	75	629
Thịt bò hơi xuất chuồng	2.342	2.567	2.631	1.568	1.648
Thịt lợn hơi xuất chuồng	6.854	6.625	7.012	6.033	5.767
Thịt gia cầm giết bán	1.937	2.068	2.212	1.903	2.342
Trong đó: Thịt gà					
Trứng (nghìn quả)	3.284	6.515	6.586	6.652	3.106
Sữa tươi (nghìn lít)					
Mật ong (nghìn lít)					
Kén tằm (tấn)					

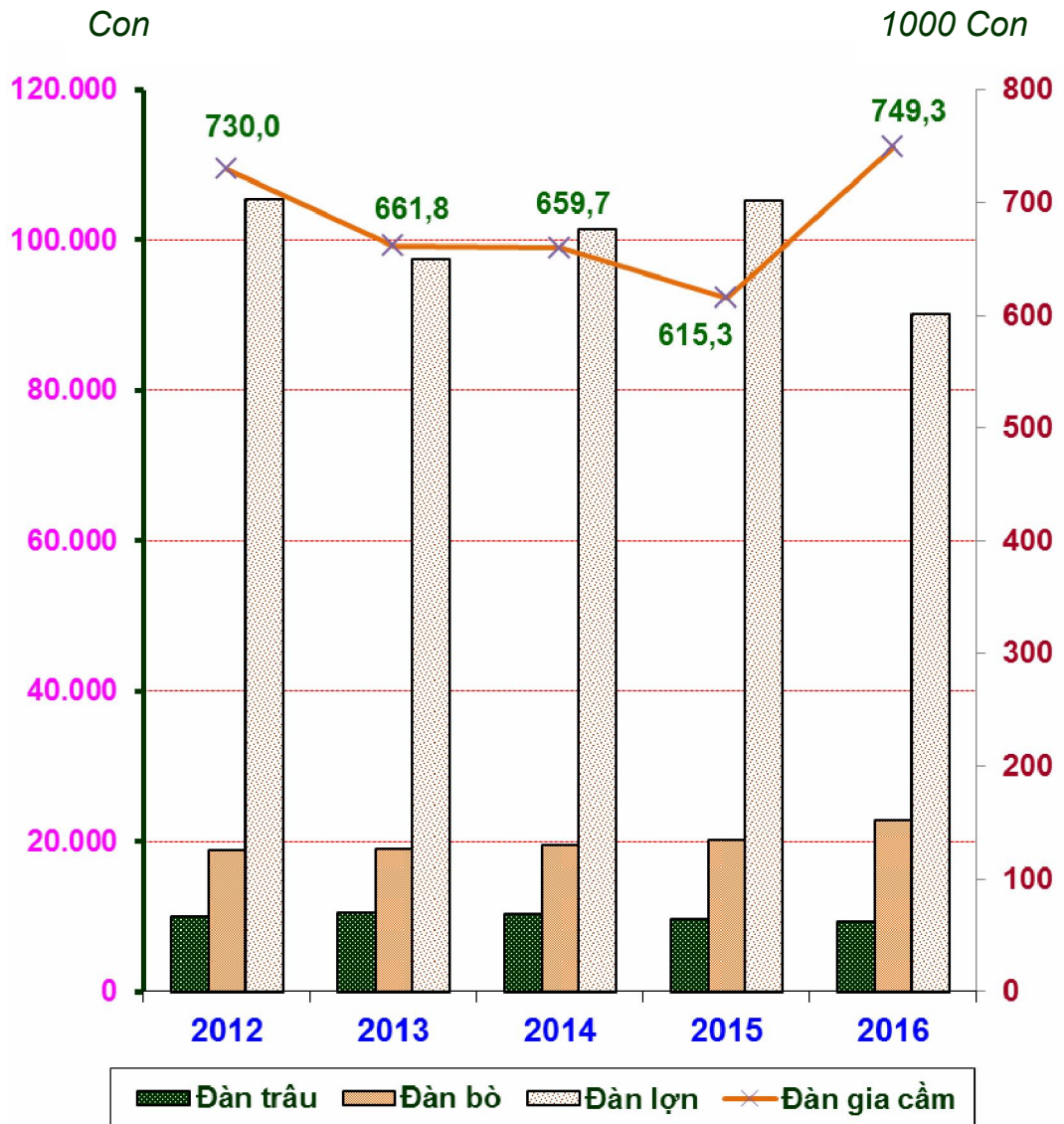
34. Số lượng trâu chia theo cấp xã

						Con
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	
Tổng số	9.937	10.524	10.357	9.695	9.242	
Thành thị	127	143	148	176	225	
1. Thị trấn Hà Lam	127	143	148	176	225	
Nông thôn	9.810	10.381	10.209	9.519	9.017	
2. Bình Dương	49	41	45	45	63	
3. Bình Giang	155	125	152	145	155	
4. Bình Nguyên	127	147	347	137	157	
5. Bình Phục	205	214	204	220	180	
6. Bình Triều	22	22	23	18	24	
7. Bình Đào	47	58	53	61	67	
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	
9. Bình Lãnh	487	374	364	442	321	
10. Bình Trị	382	392	441	412	340	
11. B Định Bắc	221	204	262	263	265	
12. B Định Nam	217	249	238	272	277	
13. Bình Quý	805	2.166	1.861	849	1.040	
14. Bình Phú	520	502	493	436	383	
15. Bình Chánh	832	997	1.015	1.263	882	
16. Bình Tú	1.286	1.157	1.135	1.323	1.039	
17. Bình Sa	118	121	153	179	147	
18. Bình Hải	102	85	98	89	85	
19. Bình Quế	750	614	580	565	625	
20. Bình An	1.939	1.767	1.546	1.592	1.669	
21. Bình Trung	922	682	735	822	848	
22. Bình Nam	624	464	464	386	450	

35. Số lượng bò chia theo cấp xã

	Con				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	18.886	19.021	19.569	20.236	22.802
Thành thị	726	737	810	748	923
1. Thị trấn Hà Lam	726	737	810	748	923
Nông thôn	18.160	18.284	18.759	19.488	21.879
2. Bình Dương	734	907	919	1.033	1.178
3. Bình Giang	784	637	711	776	920
4. Bình Nguyên	654	663	774	682	795
5. Bình Phục	1.230	954	982	984	1.154
6. Bình Triều	570	470	550	722	653
7. Bình Đào	375	411	443	399	454
8. Bình Minh	40	20	20	25	42
9. Bình Lãnh	991	995	995	1.568	1.181
10. Bình Trị	1.041	1.140	965	1.044	884
11. B Định Bắc	1.074	909	891	1.012	1.012
12. B Định Nam	1.264	956	953	1.166	1.287
13. Bình Quý	2.065	2.792	2.028	1.191	1.799
14. Bình Phú	934	641	834	899	1.188
15. Bình Chánh	340	552	796	742	857
16. Bình Tú	533	970	753	751	1.114
17. Bình Sa	1.923	1.950	2.033	2.188	2.020
18. Bình Hải	319	333	420	500	552
19. Bình Quế	1.030	749	888	917	1.314
20. Bình An	388	388	601	648	778
21. Bình Trung	645	520	896	920	1.247
22. Bình Nam	1.226	1.327	1.327	1.321	1.450

ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM QUA CÁC NĂM



36. Số lượng lợn chia theo cấp xã

	Con				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	105.520	97.472	101.392	105.243	90.245
Thành thị	4.756	4.650	4.837	5.020	3.672
1. Thị trấn Hà Lam	4.756	4.650	4.837	5.020	3.672
Nông thôn	100.764	92.822	96.555	100.223	86.573
2. Bình Dương	3.928	3.551	3.694	3.834	3.184
3. Bình Giang	4.322	3.945	4.104	4.009	3.609
4. Bình Nguyên	4.252	3.874	4.030	4.183	3.533
5. Bình Phục	3.926	3.548	3.691	3.830	3.180
6. Bình Triều	3.234	2.857	2.972	2.892	2.434
7. Bình Đào	5.965	5.580	5.804	6.124	5.374
8. Bình Minh	2.986	2.608	2.713	2.915	2.165
9. Bình Lãnh	4.436	4.058	4.221	4.381	3.731
10. Bình Trị	3.442	3.064	3.187	3.308	2.658
11. B Định Bắc	3.510	3.132	3.258	3.382	2.732
12. B Định Nam	2.934	2.556	2.659	2.968	2.118
13. Bình Quý	5.948	5.570	5.794	6.102	5.364
14. Bình Phú	4.842	4.464	4.644	4.819	4.169
15. Bình Chánh	5.934	5.556	5.779	5.999	5.349
16. Bình Tú	7.147	6.769	7.041	7.408	6.658
17. Bình Sa	4.624	4.246	4.417	4.584	3.934
18. Bình Hải	4.832	4.454	4.633	4.809	4.159
19. Bình Quế	5.286	4.908	5.105	5.399	4.649
20. Bình An	6.572	6.194	6.443	6.688	6.038
21. Bình Trung	7.430	7.052	7.336	7.304	6.964
22. Bình Nam	5.214	4.836	5.030	5.285	4.571

37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	730,0	661,8	659,7	615,3	749,3
Thành thị	29,4	27,6	27,5	25,7	32,2
TT. Hà Lam	29,4	27,6	27,5	25,7	32,2
Nông thôn	700,5	634,3	632,2	589,7	717,1
Bình Dương	27,3	25,4	25,3	23,1	29,7
Bình Giang	25,3	28,1	28,0	28,5	32,6
Bình Nguyên	27,8	27,8	27,7	25,3	34,0
Bình Phục	40,0	38,1	38,0	36,0	32,9
Bình Triều	22,2	29,5	29,4	27,5	24,6
Bình Đào	33,5	28,4	28,3	26,3	30,3
Bình Minh	19,2	19,9	19,9	20,5	30,6
Bình Lành	29,9	30,9	30,8	27,4	37,1
Bình Trị	34,4	29,5	29,4	27,4	42,6
B.Định Bắc	37,0	28,5	28,5	29,0	32,4
B.Định Nam	30,0	27,8	27,7	23,4	39,9
Bình Quý	69,8	44,7	44,6	41,7	38,2
Bình Phú	29,8	31,0	30,9	31,4	38,7
Bình Chánh	27,4	23,8	23,7	20,1	31,5
Bình Tú	39,7	35,9	35,8	32,3	26,2
Bình Sa	37,4	32,6	32,5	30,5	35,5
Bình Hải	29,3	25,7	25,6	23,2	48,3
Bình Quế	35,8	26,9	26,8	25,4	33,1
Bình An	36,2	36,2	36,1	32,1	30,5
Bình Trung	39,0	37,6	37,5	32,1	34,0
Bình Nam	29,3	26,0	25,9	26,5	34,5

38. Số lượng gà chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	522,7	498,5	499,1	493,0	607,3
Thành thị	22,7	21,7	21,7	21,2	26,6
Thị trấn Hà Lam	22,7	21,7	21,7	21,2	26,6
Nông thôn	500,0	476,8	477,3	471,8	580,7
Bình Dương	19,4	18,5	18,6	18,0	23,5
Bình Giang	22,8	21,8	21,8	21,5	26,7
Bình Nguyên	20,0	19,1	19,1	18,3	28,8
Bình Phục	30,6	29,2	29,3	28,7	26,6
Bình Triều	25,1	23,9	23,9	23,7	21,8
Bình Đào	22,7	21,7	21,7	21,4	24,0
Bình Minh	17,6	16,8	16,8	16,6	24,9
Bình Lãnh	26,4	25,2	25,2	24,9	29,9
Bình Trị	23,8	22,7	22,7	22,5	34,1
B.Định Bắc	22,7	21,7	21,7	21,4	24,0
B.Định Nam	20,7	19,7	19,8	19,5	33,7
Bình Quý	36,5	34,8	34,8	34,4	30,8
Bình Phú	25,9	24,7	24,8	24,5	28,8
Bình Chánh	14,4	13,7	13,7	13,8	25,8
Bình Tú	30,2	28,8	28,8	28,9	18,8
Bình Sa	26,2	24,9	25,0	24,7	29,7
Bình Hải	20,0	19,1	19,1	18,9	39,6
Bình Quế	21,9	20,9	20,9	20,6	26,6
Bình An	25,0	23,8	23,9	23,6	24,7
Bình Trung	27,1	25,9	25,9	26,0	27,7
Bình Nam	20,8	19,9	19,9	20,0	30,1

39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ Dịch vụ
		Triệu đồng		
2011	44.325	1.196	43.129	
2012	48.862	1.267	47.595	
2013	72.654	1.835	70.819	
2014	85.346	2.148	83.198	
2015	109.688	5.181	104.507	
Sơ bộ 2016	165.275	5.647	159.627	
		Cơ cấu (%)		
2011	100,0	2,70	97,30	
2012	100,0	2,59	97,41	
2013	100,0	2,53	97,47	
2014	100,0	2,52	97,48	
2015	100,0	4,72	95,28	
Sơ bộ 2016	100,0	3,42	96,58	

40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ Dịch vụ
		Triệu đồng		
2011	39.493	1.104	38.389	
2012	43.600	1.142	42.458	
2013	60.200	1.539	58.661	
2014	68.423	1.636	66.787	
2015	70.545	3.772	66.773	
Sơ bộ 2016	101.048	3.892	97.156	
		Cơ cấu (%)		
2011	100,0	2,80	97,20	
2012	100,0	2,62	97,38	
2013	100,0	2,56	97,44	
2014	100,0	2,39	97,61	
2015	100,0	5,35	94,65	
Sơ bộ 2016	100,0	3,85	96,15	

41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ
			Rừng đặc dụng
		<i>Ha</i>	
2011	6.813	4.145	2.668
2012	6.822	4.154	2.668
2013	6.826	4.158	2.668
2014	6.830	4.162	2.668
2015	6.834	4.166	2.668
Sơ bộ 2016	6.833	4.165	2.668
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>	
2011	100,0	100,00	100,00
2012	100,1	100,22	100,00
2013	100,1	100,10	100,00
2014	100,1	100,10	100,00
2015	100,1	100,10	100,00
Sơ bộ 2016	100,0	99,98	100,00

42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Diện tích rừng trồng tập trung (ha)	5.823	5.935	6.285	6.396	6.561
2. Diện tích trồng cây phân tán (ha)					
3. Diện tích rừng được chăm sóc (ha)	285	198	120	120	229
4. Diện tích rừng được tu bổ (ha)	240	248	254		
5. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	25	30	45	38	108
Chia ra:					
Gỗ rừng tự nhiên					
Gỗ rừng trồng	25	30	45	38	108

43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
Triệu đồng			
2011	399.697	224.559	175.138
2012	469.121	274.797	194.324
2013	500.758	324.285	176.473
2014	598.212	385.074	213.138
2015	613.785	314.366	299.419
Sơ bộ 2016	639.983	335.220	304.763
Cơ cấu (%)			
2011	100,0	56,18	43,82
2012	100,0	58,58	41,42
2013	100,0	64,76	35,24
2014	100,0	64,37	35,63
2015	100,0	51,22	48,78
Sơ bộ 2016	100,0	52,38	47,62

44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
Triệu đồng			
2011	289.655	157.414	132.241
2012	329.098	155.500	173.598
2013	348.395	190.404	157.991
2014	370.589	209.176	161.413
2015	398.628	227.455	171.172
Sơ bộ 2016	425.194	244.564	180.630
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
2011	100,0	54,35	45,65
2012	100,0	47,25	52,75
2013	100,0	54,65	45,35
2014	100,0	56,44	43,56
2015	100,0	57,06	42,94
Sơ bộ 2016	100,0	57,52	42,48

45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Ha				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	444,4	435,2	439,0	360,3	349,5
1. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	289,2	286,6	282,0	232,1	225,0
Cá	152,5	141,2	150,0	121,2	121,2
Thủy sản khác	2,7	7,4	7,0	7,0	3,3
2. Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh	302,2	301,6	297,0	247,1	242,5
Diện tích nuôi bán thâm canh	136,5	127,6	135,9	107,1	102,8
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	5,7	6,0	6,1	6,1	4,2
3. Phân theo loại nước nuôi					
Diện tích nước ngọt	154,0	144,2	150,0	121,2	121,2
Diện tích nước lợ	290,4	281,0	289,0	239,1	228,3
Diện tích nước mặn					

46. Phương tiện đánh bắt thủy sản

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Số lượng (chiếc)	489	491	523	558	557
Phân theo nhóm C. suất	489	491	523	558	268
Dưới 20 CV	261	354	305	272	90
Từ 20 CV - dưới 45 CV	113	27	68	90	31
Từ 45 CV - dưới 90 CV	24	34	41	31	168
Từ 90 CV trở lên	91	76	109	165	557
Phân theo phạm vi KT	489	491	523	558	441
Khai thác gần bờ	447	462	453	444	116
Khai thác xa bờ	42	29	70	114	557
Phân theo phương tiện đánh bắt	489	491	523	558	27
Lưới kéo	13	15	15	26	128
Lưới vây	114	117	130	126	
Lưới rê	127	106	154	-	
Mành vó			22	-	30
Câu	61	57	59	29	372
Khác	174	196	143	377	
2. Công suất (CV)	19.056	22.544	27.969	43.029	43.391
Phân theo nhóm C. suất	19.056	22.544	27.969	43.029	2.808
Dưới 20 CV	3.366	3.258	3.320	2.876	2.815
Từ 20 CV - dưới 45 CV	3.635	807	795	2.815	1.932
Từ 45 CV - dưới 90 CV	1.579	1.629	2.919	1.932	35.836
Từ 90 CV trở lên	10.476	16.850	20.935	35.406	43.391
Phân theo phạm vi KT	19.056	22.544	27.969	43.029	27.971
Khai thác gần bờ	9.828	14.204	12.523	28.030	15.420
Khai thác xa bờ	9.228	8.340	15.446	14.999	557

47. Tổng sản lượng thủy sản

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	13.566	12.731	16.806	17.681	16.684
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	10.301	10.794	13.796	14.636	13.776
Nuôi trồng	3.265	1.937	3.010	3.045	2.908
2. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	3.063	1.712	2.695	2.741	2.593
Cá	8.974	8.861	11.437	13.135	11.427
Thủy sản khác	1.529	2.158	2.674	1.805	2.664
3. Phân theo loại nước					
Nước ngọt, nước lợ	3.528	2.001	3.331	3.353	3.239
Nước mặn	10.038	10.730	13.475	14.328	13.445

48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã

<i>Tiêu chí</i>				
	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	146	212	276	299
1. Bình Dương	4	6	8	11
2. Bình Giang	10	14	19	19
3. Bình Nguyên	9	10	12	12
4. Bình Phục	6	8	8	11
5. Bình Triều	3	8	11	12
6. Bình Đào	5	10	12	11
7. Bình Minh	4	7	12	15
8. Bình Lãnh	5	7	6	10
9. Bình Trị	8	11	13	14
10. B Định Bắc	9	15	19	18
11. B Định Nam	7	6	14	19
12. Bình Quý	10	14	19	18
13. Bình Phú	1	7	14	18
14. Bình Chánh	11	14	19	17
15. Bình Tú	11	19	19	19
16. Bình Sa	7	10	14	15
17. Bình Hải	5	9	11	9
18. Bình Quế	5	6	8	10
19. Bình An	11	14	19	17
20. Bình Trung	11	11	12	14
21. Bình Nam	4	6	7	10

49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	T. số	1*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số	276	21	9	11	20	15	8	13	21	18	14	17	21	17	21	20	14	14	9	16
Bình Dương	11	x			x	x			x			x	x	x	x	x		x		x
Bình Giang	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Nguyên	12	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x				
Bình Phục	11	x			x				x		x	x	x		x	x		x	x	x
Bình Triều	12	x			x			x	x	x			x	x	x	x	x		x	x
Bình Đào	11	x				x		x	x			x	x	x	x	x			x	x
Bình Minh	15	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x
Bình Lãnh	10	x			x	x			x	x			x	x	x			x		x
Bình Trị	14	x		x	x	x			x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
B Định Bắc	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
B Định Nam	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Quý	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Phú	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Chánh	17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Bình Tú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Sa	15	x			x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Hải	9	x			x	x			x	x			x	x	x	x				
Bình Quế	10	x			x				x	x			x		x	x	x	x		x
Bình An	17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Bình Trung	14	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Bình Nam	10	x			x				x	x		x	x		x	x	x			x

*** Bảng tiêu chí nông thôn mới**

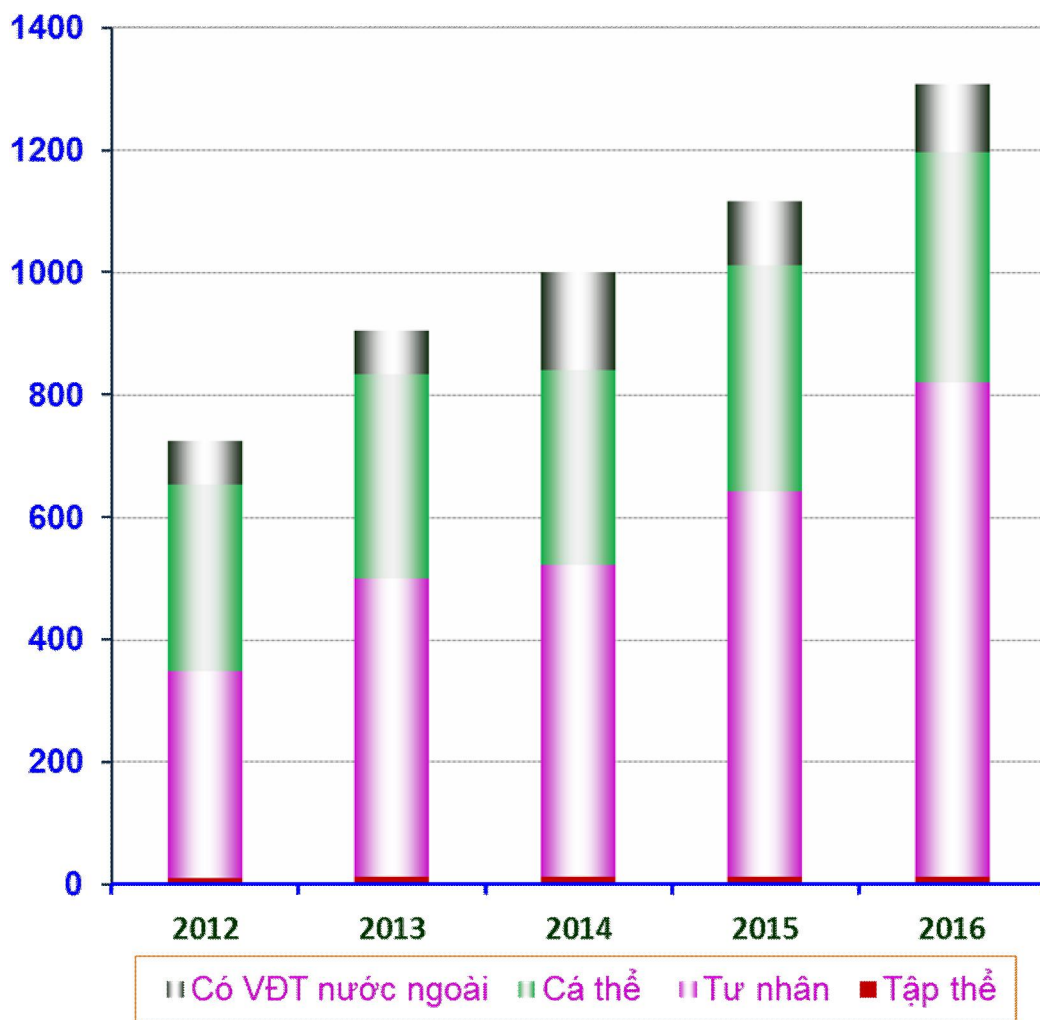
Tiêu chí số	Tên tiêu chí
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch
2	Giao thông
3	Thuỷ lợi
4	Điện nông thôn
5	Trường học
6	Cơ sở vật chất văn hoá
7	Chợ nông thôn
8	Bưu điện
9	Nhà ở dân cư
10	Thu nhập BQ đầu người/năm so với mức BQ chung của tỉnh
11	Hộ nghèo
12	Cơ cấu lao động
13	Hình thức tổ chức sản xuất
14	Giáo dục
15	Y tế
16	Văn hóa
17	Môi trường
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh
19	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững

VI. CÔNG NGHIỆP - VÀ XÂY DỰNG



**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**
(Theo giá so sánh năm 2010)

ĐVT: Tỷ đồng



01. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
	Triệu đồng				
Tổng số	872.000	1.104.000	1.371.975	1.544.990	2.056.980
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	785.262	1.016.495	1.153.259	1.399.412	1.900.180
Tập thể	13.456	14.006	16.408	1.6000	13.500
Tư nhân	398.833	581.305	717.487	916.567	1.399.120
Cá thể	372.973	421.184	419.364	466.845	487.560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	86.738	87.505	218.716	145.578	156.800
	Cơ cấu(%)				
Tổng số	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,05	92,07	84,06	90,58	92,38
Tập thể	1,54	1,27	1,20	1,04	0,66
Tư nhân	45,74	52,65	52,30	59,33	68,02
Cá thể	42,77	38,15	30,57	30,22	23,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,95	7,93	15,94	9,42	7,62

02. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	725.000	905.000	1.001.855	1.116.039	1.309.152
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	653.275	834.742	841.504	1.011.530	1.196.592
Tập thể	11.662	11.903	13.236	12.946	12.960
Tư nhân	336.207	488.501	508.910	628.914	807.832
Cá thể	305.406	334.338	319.358	369.670	375.800
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	71.725	70.258	160.351	104.509	112.560
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,11	92,24	83,99	90,64	91,40
Tập thể	1,61	1,32	1,32	1,16	0,99
Tư nhân	46,37	53,98	50,80	56,35	61,71
Cá thể	42,12	36,94	31,88	33,12	28,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,89	7,76	16,01	9,36	8,60

03. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

Ngành kinh tế	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	872.000	1.104.000	1.371.083	1.544.990	2.056.980
Khai khoáng	142.524	148.648	158.969	211.677	215.300
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	142.524	148.648	158.969	211.677	215.300
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	727.196	952.099	1.201.773	1.326.079	1.838.430
SX chế biến thực phẩm	261.125	257.600	217.771	208.594	249.500
Sản xuất đồ uống	3.343	20.770	21.437	27.982	29.500
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	214.696	310.308	507.309	463.248	570.000
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	442	2.329	709	2.466	2.670
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	119.670	235.280	278.939	418.952	750.000

Ngành kinh tế	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			18.575	19.608	20.150
In, sao chép bản ghi	667	1.309	1.691	1.276	3.500
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.848	1.700	712	1.800	1.900
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17.339	17.339	21.000	26.874	30.150
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.300	1.200	1.719	1.704	1.850
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	43.480	34.220	35.755	35.964	42.500
Sản xuất kim loại					
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	22.837	26.665	30.444	47.072	53.400
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	183	313	313	1.260	1.450
SX giường, tủ, bàn, ghế	33.880	38.500	61.368	64.502	76.540

Ngành kinh tế	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3.594				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.689	4.566	4.031	4.777	5.320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.280	3.253	10.341	7.234	3.250
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.280	3.253	10.341	7.234	3.250
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

04. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	725.000	905.000	1.001.143	1.116.039	1.309.152
Khai khoáng	116.919	117.909	117.975	150.339	15.275
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	116.919	117.909	117.975	150.339	15.275
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	606.154	784.751	876.209	960.796	1.291.409
Sản xuất chế biến thực phẩm	231.876	225.640	168.789	161.151	187.608
Sản xuất đồ uống	2.915	17.120	17.295	22.169	22.528
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	162.893	269.113	366.315	334.499	411.582
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	300	2.329	496	1.690	1.768

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94.228	166.476	188.104	282.427	484.621
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			14409	15.200	15.454
In, sao chép bản ghi các loại	561	1.039	1.273	1.030	2.634
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.848	1.700	712	1.800	1.632
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	13.086	12.354	14.217	18.675	21.534
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.000	1.020	1.491	1.509	1.686
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	37.875	31.214	31.392	30.926	36.912
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	21.143	24.323	28.062	43.372	48.892
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu					

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	183	313	313	1.260	1.450
SX giường, tủ, bàn, ghế	31.866	28.015	39.776	41.008	48.671
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3.594				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.689	4.095	3.567	4.078	4.437
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.927	2.340	6.959	4.904	2.468
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.927	2.340	6.959	4.904	2.468
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

05. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	785262	1016495	1371083	1544990	2056980
Khai khoáng	67016	73455	158969	211677	215300
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	67016	73455	158969	211677	215300
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	727196	952099	1201773	1326079	1838430
SX chế biến thực phẩm	261125	257600	217771	208594	249500
Sản xuất đồ uống	3343	20770	21437	27982	29500
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	214696	303613	507309	463248	570000
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	442	2329	709	2466	2670
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	119670	235280	278939	418952	750000

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			18575	19608	20150
In, sao chép bản ghi các loại	667	1309	1691	1276	3500
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1848	1700	712	1800	1900
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17339	17339	21000	26874	30150
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1300	1200	1719	1704	1850
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32250	28603	35755	35964	42500
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	22837	26665	30444	47072	53400
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103				-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	183	313	313	1260	1450

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33880	38500	61368	64502	76540
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3594				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	2689	4566	4031	4777	5320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2280	3253	10341	7234	3250
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2280	3253	10341	7234	3250
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

06. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	725000	905000	1001143	1116039	1309152
Khai khoáng	116919	117909	117975	150339	15275
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	116919	117909	117975	150339	15275
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	606154	784751	876209	960796	1291409
SX chế biến thực phẩm	231876	225640	168787	161151	187608
Sản xuất đồ uống	2915	17120	17295	22169	22528
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	162893	269113	366315	334499	411582
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	300	2329	496	1690	1768
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94228	166476	188104	282427	484621

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			14409	15200	15454
In, sao chép bản ghi các loại	561	1039	1273	1030	2634
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1848	1700	712	1800	1632
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	13086	12354	14217	18675	21534
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1000	1020	1491	1509	1686
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	37875	31214	31392	30926	36912
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	21143	24323	28062	43372	48892
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	183	313	313	1260	1450

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31866	28015	39776	41008	48671
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3594				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	2689	4095	3567	4078	4437
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1927	2340	6959	4904	2468
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1927	2340	6959	4904	2468
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

07. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Than sạch (tấn)					
Đá các loại (m ³)	13.500	15.200	13.100	11.250	11.250
Cát trắng (1000 m ³)	1.752,3	1.731,0	1.922,0	1.900	1.900
Thủy sản chế biến (tấn)					
Gạo ngô xay xát (tấn)	86.520	90.400	116.400	125.000	125.000
Rượu trắng (1000 lít)				1.860	1.860
Bia các loại (1000 lít)					
Vải dệt các loại (1000 m ²)					
Quần áo may sẵn (1000 cái)	416.000	482.400	603.500	755.600	755.600
Giày dép các loại (1000 đôi)					
Ô tô lắp ráp các loại (sản phẩm)					
Trang in ốp sét (triệu trang)					
Gạch nung các loại (1000 viên)	28.360	25.000	25.896	27.500	27.500
Gạch men (1000 m ²)					
Thép cán xây dựng (tấn)					
Vàng khai thác (kg)					
Tủ gỗ các loại (chiếc)					
Bàn các loại (chiếc)					
Ghế các loại (chiếc)					
Điện thương phẩm (Triệu Kwh)					
Nước máy (1000 m ³)					
Khí đốt hoá lỏng (Triệu đồng)					
Điện sản xuất (Triệu Kwh)					

08. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	1527	1582	1769	1802	1.826
1. Phân theo loại hình kinh tế	1527	1582	1769	1802	1.826
Kinh tế Nhà nước	-	-	-		
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1525	1580	1766	1799	1.823
Tập thể	4	4	3	2	1
Tư nhân	19	21	19	23	21
Cá thể	1502	1555	1744	1774	1.801
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	2	3	3	3
2. Phân theo ngành kinh tế	1527	1582	1769	1802	1.826
Khai khoáng	12	11	11	10	10
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	12	11	11	10	10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.495	1.550	1.737	1.776	1.801
Sản xuất chế biến thực phẩm	586	613	741	736	738
Sản xuất đồ uống	165	187	223	190	194
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Dệt					
Sản xuất trang phục	179	181	181	185	188
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	9	8	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	76	77	81	82	84
SX giấy và sản phẩm từ giấy		1	1	3	3
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	85	88	93	117	118
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33	32	31	38	40
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143	146	154	177	180
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	3	3

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	181	185	192	199	205
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	25	23	23	30	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	21	21	16	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	21	21	16	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

09. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	5304	5875	5825	7731	7.732
1. Phân theo loại hình kinh tế	5304	5875	5825	7731	7.732
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	5164	5733	5183	6739	6.737
Tập thể	109	110	111	93	90
Tư nhân	2279	2676	1926	3435	3.405
Cá thể	2776	2947	3146	3211	3.242
KV có vốn đầu tư nước ngoài	140	142	642	992	995
2. Phân theo ngành kinh tế	5304	5875	5825	7731	7.732
Khai khoáng	162	163	162	235	224
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	162	163	162	235	224
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	5.100	5.666	5.617	7.463	7.479
Sản xuất chế biến thực phẩm	1450	1558	1515	1387	1.473
Sản xuất đồ uống	296	302	307	238	261
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt					

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất trang phục	1889	2428	2461	4288	4.250
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	22	23	25	47	47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	429	300	325	431	336
SX giấy và sản phẩm từ giấy		11	11	14	14
In, sao chép bản ghi các loại	17	17	17	8	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	145	152	167	202	200
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	352	358	244	271	304
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	232	237	238	258	255
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	10	10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	231	245	269	268	275

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	25	28	31	36	34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42	46	46	33	29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42	46	46	33	29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	1.527	1.582	1.769	1.802	1.826
Khai khoáng	12	11	11	10	10
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	12	11	11	10	10
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.495	1.550	1.737	1.776	1.801
SX chế biến thực phẩm	586	613	741	736	738
Sản xuất đồ uống	165	187	223	190	194
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	179	181	181	185	188
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	9	8	8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	76	77	81	82	84

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		1	1	3	3
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	85	88	93	117	118
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33	32	31	38	40
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143	146	154	177	180
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	3	3

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	181	185	192	199	205
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	23	23	30	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	21	21	16	15
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	21	21	16	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

<i>Lao động</i>					
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	5.304	5.875	5.825	7.731	7.732
Khai khoáng	162	163	162	235	224
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	162	163	162	235	224
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	5.100	5.666	5.617	7.463	7.479
SX chế biến thực phẩm	1450	1558	1515	1387	1.473
Sản xuất đồ uống	296	302	307	238	261
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	1889	2428	2461	4288	4.250
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	22	23	25	47	47
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	429	300	325	431	336

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		11	11	14	14
In, sao chép bản ghi các loại	17	17	17	8	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	145	152	167	202	200
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	352	358	244	271	304
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	232	237	238	258	255
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	10	10

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	231	245	269	268	275
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	28	31	36	34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42	46	46	33	29
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42	46	46	33	29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	1.502	1.555	1.744	1.774	1.801
Khai khoáng	8	7	7	6	6
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	8	7	7	6	6
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.475	1.529	1.718	1.753	1.780
SX chế biến thực phẩm	585	612	741	735	737
Sản xuất đồ uống	162	185	221	188	192
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	174	175	175	176	181
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	9	8	8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	71	72	75	76	78

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				2	2
In, sao chép bản ghi các loại	4	4	4	5	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	85	88	93	117	118
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	29	28	28	34	37
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	142	145	154	177	180
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	3	3

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	181	185	192	199	205
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	23	23	30	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19	19	19	15	15
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19	19	19	15	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	2.776	2.947	3.146	3.211	3.242
Khai khoáng	8	8	9	6	6
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	8	8	9	6	6
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	2.729	2.899	3.097	3.175	3.207
SX chế biến thực phẩm	1298	1403	1515	1382	1.468
Sản xuất đồ uống	290	297	302	232	255
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	264	278	291	394	349
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	22	23	25	47	47
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	145	158	163	233	199

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				3	3
In, sao chép bản ghi các loại	10	10	10	8	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	145	152	167	202	200
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				2	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	62	68	79	97	99
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	225	230	238	258	255
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	10	10

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	231	245	269	268	275
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	28	31	36	34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	40	40	30	29
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	40	40	30	29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

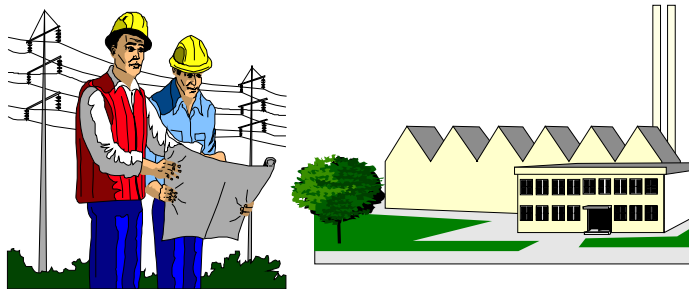
14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	1.502	1.555	1.744	1.774	1.801
Thành thị	370	375	295	292	289
Thị trấn Hà Lam	370	375	295	292	289
Nông thôn	1.132	1.180	1.449	1.482	1.512
Xã Bình Dương	55	57	71	68	68
Xã Bình Giang	72	73	95	113	94
Xã Bình Nguyên	61	65	43	42	50
Xã Bình Phục	65	66	93	83	91
Xã Bình Triều	110	113	99	104	107
Xã Bình Đào	47	50	106	108	105
Xã Bình Minh	21	35	33	34	42
Xã Bình Lãnh	34	36	60	57	60
Xã Bình Trị	47	49	40	42	47
Xã B Định Bắc	20	23	36	39	41
Xã B Định Nam	25	26	44	43	44
Xã Bình Quý	79	81	114	102	112
Xã Bình Phú	53	54	47	51	56
Xã Bình Chánh	30	31	54	44	41
Xã Bình Tú	48	50	53	81	85
Xã Bình Sa	41	41	54	57	55
Xã Bình Hải	26	26	30	37	38
Xã Bình Quế	95	94	94	95	93
Xã Bình An	78	82	135	145	144
Xã Bình Trung	80	81	73	80	82
Xã Bình Nam	45	47	75	57	57

15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

	Lao động				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	2.776	2.947	3.146	3.211	3.242
Thành thị	572	580	608	448	445
Thị trấn Hà Lam	572	580	588	448	445
Nông thôn	2.204	2.367	2.538	2.763	2.797
Xã Bình Dương	80	86	137	103	104
Xã Bình Giang	116	115	121	120	115
Xã Bình Nguyên	238	230	215	85	94
Xã Bình Phục	151	142	126	120	123
Xã Bình Triều	237	238	232	145	147
Xã Bình Đào	69	73	98	294	294
Xã Bình Minh	43	91	95	263	262
Xã Bình Lãnh	109	110	95	87	91
Xã Bình Trị	78	79	81	53	57
Xã B Định Bắc	24	61	63	57	58
Xã B Định Nam	44	44	50	48	47
Xã Bình Quý	179	183	207	199	198
Xã Bình Phú	72	74	75	65	69
Xã Bình Chánh	38	39	95	59	59
Xã Bình Tú	71	118	106	155	161
Xã Bình Sa	78	78	65	79	81
Xã Bình Hải	49	49	39	46	48
Xã Bình Quế	122	140	118	180	182
Xã Bình An	187	191	248	375	377
Xã Bình Trung	149	153	152	130	131
Xã Bình Nam	70	73	120	100	99

VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI



01. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	4.084	3.997	4.544	5.284	5.419
1. Phân theo loại hình kinh tế	4.084	3.997	4.544	5.284	5.419
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	4.084	3.997	4.544	5.284	5.419
Tập thể					
Tư nhân	69	76	185	68	71
Cá thể	4.015	3.921	4.359	5.216	5.348
KV có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	4.084	3.997	4.544	5.284	5.419
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.330	2.363	2.576	3.050	3.072
Vận tải kho bãi	219	162	275	284	313
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.020	967	1.123	1.339	1.395
Thông tin và truyền thông	27	24	30	50	46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	16	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38	39	45	55	54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	57	64	99	107
Giáo dục và đào tạo	8	8	13	5	8
Y tế và H. động trợ giúp xã hội	16	16	17	24	25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	40	45	36	36
Hoạt động dịch vụ khác	326	320	355	325	344
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

02. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	6.081	6.313	6.971	8.153	8.339
1. Phân theo loại hình kinh tế	6.081	6.313	6.971	8.153	8.339
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.081	6.313	6.971	8.153	8.339
Tập thể					
Tư nhân	619	793	828	730	731
Cá thể	5.462	5.520	6.143	7.423	7.608
Khu vực có VĐT nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	6.081	6.313	6.971	8.153	8.339
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.129	3.236	3.484	4.533	4.435
Vận tải kho bãi	368	418	508	454	493
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.649	1.698	1.932	2.228	2.385
Thông tin và truyền thông	39	44	53	66	60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
HĐ kinh doanh bất động sản	1	1	1	20	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	80	84	91	134	134
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	129	131	143	165	205
Giáo dục và đào tạo	31	31	45	8	16
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	84	88	89	104	112
N. thuật, vui chơi và giải trí	98	99	107	58	61
Hoạt động dịch vụ khác	473	483	518	382	415
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

03. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	4.084	3.997	4.544	5.284	5.419
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.330	2.363	2.576	3.050	3.072
Vận tải kho bãi	219	162	275	284	313
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.020	967	1.123	1.339	1.395
Thông tin và truyền thông	27	24	30	50	46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	16	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38	39	45	55	54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	57	64	99	107
Giáo dục và đào tạo	8	8	13	5	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	16	17	24	25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	40	45	36	36
Hoạt động dịch vụ khác	326	320	355	325	344
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

04. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

<i>Lao động</i>					
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	6.081	6.313	6.971	8.153	8.339
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.129	3.236	3.484	4.533	4.435
Vận tải kho bãi	368	418	508	454	493
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.649	1.698	1.932	2.228	2.385
Thông tin và truyền thông	39	44	53	66	60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	20	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	80	84	91	134	134
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	129	131	143	165	205
Giáo dục và đào tạo	31	31	45	8	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	88	89	104	112
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98	99	107	58	61
Hoạt động dịch vụ khác	473	483	518	382	415
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

05. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	4.015	3.921	4.359	5216	5.348
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.283	2.311	2.516	3.000	3.022
Vận tải kho bãi	211	153	166	276	304
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.019	966	1.122	1.339	1.394
Thông tin và truyền thông	27	24	30	50	46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	16	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	29	33	46	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	57	64	99	106
Giáo dục và đào tạo	6	6	12	5	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	15	16	23	24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	39	44	36	36
Hoạt động dịch vụ khác	326	320	355	325	344
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

06. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

	Cơ sở				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	4.015	3.921	4.359	5.216	5.348
Thành thị	947	948	1.044	1.254	1.291
Thị trấn Hà Lam	947	948	1.044	1.254	1.291
Nông thôn	3.068	2.973	3.315	3.962	4.057
Xã Bình Dương	119	121	125	157	141
Xã Bình Giang	175	175	191	285	264
Xã Bình Nguyên	212	214	226	228	331
Xã Bình Phục	159	156	179	236	262
Xã Bình Triều	395	379	419	344	370
Xã Bình Đào	114	110	127	171	182
Xã Bình Minh	75	73	79	138	141
Xã Bình Lãnh	106	103	112	115	112
Xã Bình Trị	273	263	280	262	265
Xã B Định Bắc	54	53	57	87	92
Xã B Định Nam	49	48	51	60	65
Xã Bình Quý	250	243	278	282	278
Xã Bình Phú	124	127	129	169	186
Xã Bình Chánh	57	56	60	85	89
Xã Bình Tú	104	70	120	177	159
Xã Bình Sa	124	121	132	174	155
Xã Bình Hải	62	60	64	110	110
Xã Bình Quế	84	82	97	110	102
Xã Bình An	217	212	253	433	411
Xã Bình Trung	177	173	193	218	223
Xã Bình Nam	138	134	143	121	119

07. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	5.462	5.520	6.143	7.423	7.608
Thành thị	1.226	1.239	1.379	1.683	1.920
Thị trấn Hà Lam	1.226	1.239	1.379	1.683	1.920
Nông thôn	4.236	4.281	4.764	5.740	5.688
Xã Bình Dương	141	142	158	183	241
Xã Bình Giang	233	235	261	331	315
Xã Bình Nguyên	352	356	396	331	389
Xã Bình Phục	261	264	294	347	355
Xã Bình Triều	518	523	582	545	581
Xã Bình Đào	128	129	144	231	258
Xã Bình Minh	110	111	124	220	212
Xã Bình Lãnh	156	158	176	147	135
Xã Bình Trị	358	362	402	315	364
Xã B Định Bắc	70	71	79	129	115
Xã B Định Nam	75	76	85	89	80
Xã Bình Quý	363	367	407	536	410
Xã Bình Phú	179	181	201	190	220
Xã Bình Chánh	85	86	96	123	117
Xã Bình Tú	111	112	125	274	184
Xã Bình Sa	174	176	196	273	184
Xã Bình Hải	76	77	86	142	135
Xã Bình Quế	96	97	108	165	167
Xã Bình An	303	306	341	648	521
Xã Bình Trung	267	270	300	356	380
Xã Bình Nam	180	182	203	165	325

08. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	5.462	5.520	6.143	7.423	7.608
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.994	3.112	3.368	4.045	3.947
Vận tải kho bãi	279	214	220	352	390
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.531	1.543	1.758	2.228	2.385
Thông tin và truyền thông	41	36	43	66	60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	20	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	44	44	53	70	70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	95	95	113	165	205
Giáo dục và đào tạo	9	9	36	8	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	23	23	28	36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	58	69	58	61
Hoạt động dịch vụ khác	387	385	459	382	415
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

09. Siêu thị, chợ

Tên	Địa chỉ	Thành thị (1); nông thôn (2)	Kiên cố (1); bán kiên cố (2); khác (3)
Chợ Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	1	2
Chợ Cây Cốc	Thị trấn Hà Lam	1	3
Chợ Lạc Câu	Xã Bình Dương	2	2
Chợ Bà	Xã Bình Giang	2	2
Chợ Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên	2	2
Chợ Bình Phục	Xã Bình Phục	2	3
Chợ Được	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Hưng Mỹ	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Bình Đào	Xã Bình Đào	2	2
Chợ Bình Minh	Xã Bình Minh	2	2
Chợ Bình Lãnh	Xã Bình Lãnh	2	2
Chợ Ngã Ba	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Vinh Huy	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Bình Định Bắc	Xã B Định Bắc	2	2
Chợ Bình Quý	Xã Bình Quý	2	2
Chợ Hà Châu	Xã Bình Phú	2	2
Chợ Ngọc Khô	Xã Bình Tú	2	2
Chợ Bến Đá	Xã Bình Sa	2	3
Chợ Đo Đo	Xã Bình Quế	2	2
Chợ Quán Gò	Xã Bình An	2	2
Chợ Kế Xuyên	Xã Bình Trung	2	2

VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ



HỌC SINH PHỔ THÔNG VÀ CHỈ SỐ HỌC SINH/GIÁO VIÊN QUA CÁC NĂM HỌC

01. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo

	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sb năm học 2015- 2016
Số trường học (trường)	25	25	25	25	25
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	2	2	2	2	2
Số lớp học (lớp)	183	205	194	192	188
Công lập	177	188	186	184	183
Ngoài công lập	6	17	8	8	5
Số phòng học (phòng)	189	254	222	217	211
Phân theo loại hình					
Công lập	179	240	217	209	202
Ngoài công lập	10	14	5	8	9
Phân theo loại phòng					
Phòng kiên cố				7	7
Phòng bán kiên cố	189	254	222	210	204
Phòng tạm					
Số giáo viên (người)	246	302	356	340	345
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	246	302	356	340	345
Công lập	240	291	343	325	329
Ngoài công lập	6	11	13	15	16
Số học sinh (học sinh)	4.148	5.139	5.224	5.056	5.005
Phân theo loại hình					
Công lập	4.006	4.963	5.030	4.816	4.843
Ngoài công lập	142	176	194	240	162
Phân theo giới tính					
Nam	2.091	2.996	2.800	2.710	2.652
Nữ	1.915	2.143	2.424	2.346	2.353
Phân theo nhóm tuổi					
Nhà trẻ (3 tháng - 03 tuổi)	180	111	69	76	128
Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)	3.968	5.028	4.961	4.980	4.877
Số học sinh bình quân một giáo viên (học sinh)	17	17	15	15	15
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh)	23	25	27	26	27

02. Số trường học, lớp học phổ thông

	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016
Số trường học (trường)	55	55	56	56	56
Tiểu học	30	30	30	30	30
Công lập	30	30	30	30	30
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	4	5	5	5	5
Công lập	4	5	5	5	5
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở					
Công lập					
Ngoài công lập					
Trung học					
Công lập					
Ngoài công lập					
Số lớp học (lớp)	1.074	1.064	1.074	1.030	1.052
Tiểu học	558	553	546	538	537
Công lập	558	553	546	538	537
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	344	331	327	318	330
Công lập	344	331	327	318	330
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	172	180	201	174	185
Công lập	172	180	201	174	185
Ngoài công lập					

03. Số phòng học phổ thông

	Phòng				
	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016
Tổng số phòng học	883	954	947	1.032	1.027
Phòng kiên cố	485	488	491	637	640
Phòng bán kiên cố	398	466	456	395	381
Phòng tạm					6
Tiểu học	530	536	536	596	607
Phòng kiên cố	181	181	181	306	310
Phòng bán kiên cố	349	355	355	290	294
Phòng tạm					3
Trung học cơ sở	241	303	293	317	300
Phòng kiên cố	192	192	192	212	210
Phòng bán kiên cố	49	111	101	105	87
Phòng tạm					3
Trung học phổ thông	112	115	118	119	120
Phòng kiên cố	112	115	118	119	120
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Phổ thông cơ sở					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Trung học					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					

04. Số giáo viên, học sinh phổ thông

	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016
Số giáo viên (người)	1.993	2.125	2.150	2.107	2.071
Tiểu học	861	923	937	935	904
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	861	923	937	935	904
Công lập	861	923	937	935	904
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	828	828	828	780	773
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	828	828	828	780	773
Công lập	828	828	828	780	773
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	304	374	385	392	394
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	304	374	385	392	394
Công lập	304	374	385	392	394
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	34.207	33.456	30.703	30.558	30.640
Tiểu học	13.138	13.261	12.495	12.439	12.441
Công lập	13.138	13.261	12.495	12.439	12.441
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	12.495	11.635	11.216	10.777	10.848
Công lập	12.495	11.635	11.216	10.777	10.848
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	8.574	8.560	6.992	7.342	7.351
Công lập	8.574	8.560	6.992	7.342	7.351
Ngoài công lập					

05. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học

					Học sinh
					Sơ bộ năm học 2015-2016
					Năm học 2011-2012
					Năm học 2012-2013
					Năm học 2013-2014
					Năm học 2014-2015
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Tiểu học	15,2	14,4	13,3	13,3	13,76
Công lập	15,2	14,4	13,3	13,3	13,76
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	15,0	14,0	13,5	13,8	14,0
Công lập	15,0	14,0	13,5	13,8	14,0
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	28,2	22,9	18,1	18,8	18,7
Công lập	28,2	22,9	18,1	18,8	18,7
Ngoài công lập					
Số học sinh bình quân một lớp học					
Tiểu học	23,5	24,0	23,0	23,1	23,2
Công lập	23,5	24,0	23,0	23,1	23,2
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	36,3	35,1	34,3	33,9	32,9
Công lập	36,3	35,1	34,3	33,9	32,9
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	49,8	47,5	34,7	42,2	39,7
Công lập	49,8	47,5	34,7	42,2	39,7
Ngoài công lập					

06. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông

	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016
Trường đạt chuẩn quốc gia (trường)					
Mầm non				16	
Tiểu học				14	
Trung học cơ sở				17	
Trung học phổ thông				1	
Tiểu học (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,6	0,4	0,4	0,3	0,5
Tỷ lệ học sinh bỏ học	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	99,5	99,5	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	99,9	92,1	91,2	92,3	91,3
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,7	0,2	0,4	0,4	0,3
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2
Trung học phổ thông (%)					
Tỷ lệ tốt nghiệp	97,6	97,6	97,6	97,5	97,6
Tỷ lệ học sinh lưu ban	1,3	1,4	1,0	1,1	1,0
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,2	0,3	0,4	0,3	0,3
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Mẫu giáo (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Trung học cơ sở (%)	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100

07. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ (học viên)					
Trong đó: nữ					
Số học viên theo học bổ túc văn hoá (học viên)	96	101	62	78	54
Tiểu học					
Trong đó: nữ					
Trung học cơ sở					
Trong đó: nữ					
Trung học phổ thông	96	101	62	78	54
Trong đó: nữ	41	26	43	33	3

08. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Cơ sở y tế (cơ sở)	24	24	25	25	25
Bệnh viện	1	1	2	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	22	22	22	22	22
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Giường bệnh (giường)	308	308	422	501	371
Bệnh viện	132	132	234	313	253
Phòng khám đa khoa khu vực	10	10	8	8	8
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	166	166	180	180	110
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Cán bộ ngành y (người)	153	173	260	286	386
Bác sĩ	28	29	43	45	69
Y sĩ	28	25	66	68	71
Y tá	38	49	96	112	153
Hộ sinh	15	15	49	49	56
Cán bộ ngành dược (người)	14	14	46	49	54
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	1	2	3	4	27
Dược sĩ trung cấp	10	9	37	41	24
Dược tá	3	3	6	4	3

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã

Người

	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
	Trong đó			Trong đó			Trong đó		
	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản	Tổng số	Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	124	3	28	125	3	27	123	4	28
Thành thị	7	0	2	7	0	2	5	0	2
1. TT. Hà Lam	7		2	7		2	5		2
Nông thôn	117	3	26	118	3	25	118	4	26
2. Bình Dương	6		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	6		1	6		1	6		1
4. Bình Nguyên	5		2	5		2	5		2
5. Bình Phục	7		1	6		1	6		1
6. Bình Triều	5		1	6		1	6		1
7. Bình Đào	6		1	6		1	6		1
8. Bình Minh	5		1	5		1	5		1
9. Bình Lãnh	6		1	6		1	6		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	4		1	6		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	4		1	4		1
13. Bình Quý	6		1	5		2	5		2
14. Bình Phú	5		2	6		1	6	1	1
15. Bình Chánh	6		1	6		1	6		1
16. Bình Tú	7		1	7		1	7		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1	5		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	7	1	2	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	7	1	2	7	1	1	7	1	2

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã (tiếp theo...)

Người

	Năm 2014			Năm 2015			Sơ bộ năm 2016		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	126	5	28	126	5	28	126	5	27
Thành thị	7	0	2	7	0	2	7	0	2
1. T.T Hà Lam	7	0	2	7		2	7		2
Nông thôn	119	5	26	119	5	26	119	5	25
2. Bình Dương	6		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	5		1	6			6		1
4. Bình Nguyên	5		2	6		2	6		2
5. Bình Phục	7		1	5		1	5		
6. Bình Triều	6		1	6			6		
7. Bình Đào	7	1	1	6	1	1	6	1	1
8. Bình Minh	5		1	6		2	6		2
9. Bình Lãnh	6		1	5		1	5		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	6		1	6		1	6		1
12. B Định Nam	5		1	5		1	5		1
13. Bình Quý	6		2	7		2	7		2
14. Bình Phú	6	1	1	6		1	6		1
15. Bình Chánh	6		1	5	1	1	5	1	1
16. Bình Tú	5		1	6		2	6		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	6		1	6		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	6	1	2	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	7	1	2	6	1	2	6	1	2

10. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (người)	2	2	1	2	4
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường)	17	17	18	28	20
Trong đó: không kể trạm y tế cấp xã	8	8	10	18	14
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	13,6	18,2	22,7	22,73	22,7
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100	100	100	90,91	100,0
Số ca mắc các bệnh dịch (ca)	0	0	0	143	345
Số người chết vì các bệnh dịch (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	0,84	0,96	0,54	0,74	0,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)				98,97	99,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	13,48	12,21	11,8	10,18	9,2
Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT (%)				99,13	97,3
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)				81,82	90,9

11. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
1. Khám chữa bệnh Tây y					
Bệnh viện Tư nhân (bệnh viện)			1	1	1
Nhân lực (người)			83	90	152
Trong đó: bác sĩ			14	14	31
Phòng khám Tư nhân (cơ sở)	11	11	27	27	27
Nhân lực (người)	11	11	27	27	27
Trong đó: bác sĩ	11	11	13	13	13
2. Khám chữa bệnh Đông y					
Số cơ sở (cơ sở)	21	21	26	26	26
Nhân lực (người)	21	21	26	26	26
Trong đó: bác sĩ			2	2	2
3. Kinh doanh dược phẩm					
Số cơ sở (cơ sở)	57	64	76	77	84
Trong đó: Đông y	5	5	5	6	6

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	86,24	87,45	88,64	98,97	98,95
Thành thị	89,33	90,41	91,53	99,37	99,38
1. Thị trấn Hà Lam	89,33	90,41	91,53	99,37	99,38
Nông thôn	85,39	87,14	88,31	88,53	98,90
2. Bình Dương	87,90	89,10	90,30	98,40	100,00
3. Bình Giang	88,41	89,56	90,71	98,62	98,60
4. Bình Nguyên	84,72	86,07	87,42	98,10	97,35
5. Bình Phục	85,99	87,14	88,29	99,23	100,00
6. Bình Triều	84,57	85,87	87,17	98,82	99,40
7. Bình Đào	88,16	89,36	90,56	99,31	100,00
8. Bình Minh	85,83	86,98	88,13	99,38	98,13
9. Bình Lãnh	84,69	86,04	87,39	100,00	97,78
10. Bình Trị	85,88	87,03	88,18	99,17	100,00
11. B Định Bắc	88,56	89,76	90,95	98,57	100,00
12. B Định Nam	85,80	86,95	88,10	98,57	100,00
13. Bình Quý	85,17	86,42	87,67	98,95	98,50
14. Bình Phú	86,01	87,17	88,33	100,00	100,00
15. Bình Chánh	86,98	88,16	89,33	98,67	100,00
16. Bình Tú	85,71	86,91	88,11	97,84	97,90
17. Bình Sa	84,87	86,02	87,17	100,00	96,00
18. Bình Hải	86,27	87,44	88,61	98,26	100,00
19. Bình Quế	85,71	86,93	88,15	97,85	98,00
20. Bình An	85,71	86,90	88,08	98,50	99,20
21. Bình Trung	85,17	86,34	87,50	98,50	99,00
22. Bình Nam	84,61	85,76	86,91	100,00	98,60

13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã

						%
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016	
Tổng số	13,48	12,21	11,80	10,18	9,22	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	10,81	9,24	9,11	5,72	5,57	
Nông thôn						
2. Bình Dương	21,8	14,42	13,71	12,32	11,51	
3. Bình Giang	15,81	14,04	13,19	12,67	12,57	
4. Bình Nguyên	10,67	10,64	10,22	9,83	9,08	
5. Bình Phục	12,04	11,09	10,74	10,10	9,79	
6. Bình Triều	13,49	12,74	12,24	9,86	8,91	
7. Bình Đào	16,16	15,84	15,08	14,84	11,84	
8. Bình Minh	9,80	9,54	9,26	8,70	7,76	
9. Bình Lãnh	13,71	12,44	11,98	9,90	8,80	
10. Bình Trị	14,60	13,73	13,26	12,47	11,06	
11. B Định Bắc	12,62	12,23	11,62	10,06	8,90	
12. B Định Nam	13,88	11,69	11,05	10,00	9,01	
13. Bình Quý	12,03	11,41	11,16	8,80	7,82	
14. Bình Phú	16,10	15,29	14,12	6,38	5,19	
15. Bình Chánh	13,39	12,42	11,79	10,03	8,57	
16. Bình Tú	11,01	10,47	10,21	10,07	9,01	
17. Bình Sa	15,05	12,10	11,62	10,85	9,49	
18. Bình Hải	14,38	13,65	12,95	10,92	9,67	
19. Bình Quế	15,78	14,80	13,86	13,83	12,47	
20. Bình An	11,59	10,89	10,66	10,41	9,85	
21. Bình Trung	15,64	14,81	14,40	12,58	11,42	
22. Bình Nam	14,19	13,26	12,79	11,25	10,16	

14. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã

	Cặp vợ chồng				
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	6.460	6.452	6.157	7.102	6.876
Thành thị	811	829	762	679	570
1. Thị trấn Hà Lam	811	829	762	679	570
Nông thôn	5.649	5.623	5.395	6.423	6.306
2. Bình Dương	239	288	268	380	335
3. Bình Giang	234	266	281	300	297
4. Bình Nguyên	316	311	289	332	211
5. Bình Phục	319	315	394	414	399
6. Bình Triều	351	265	318	483	428
7. Bình Đào	220	216	189	248	322
8. Bình Minh	248	263	260	348	298
9. Bình Lãnh	213	211	170	199	220
10. Bình Trị	245	251	202	299	246
11. B Định Bắc	194	190	196	222	225
12. B Định Nam	213	208	171	240	256
13. Bình Quý	429	414	354	374	365
14. Bình Phú	154	163	136	209	197
15. Bình Chánh	169	171	154	169	208
16. Bình Tú	383	394	423	381	436
17. Bình Sa	190	190	184	213	247
18. Bình Hải	183	168	178	175	168
19. Bình Quế	199	210	223	248	251
20. Bình An	406	409	375	461	466
21. Bình Trung	408	397	370	379	404
22. Bình Nam	336	323	260	349	327

15. Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

%

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Tổng số	98,24	98,11	99,13	97,25
Thành thị	100,00	99,67	99,37	94,15
1. Thị trấn Hà Lam	100,00	99,67	99,37	94,15
Nông thôn	98,04	97,93	99,11	97,61
2. Bình Dương	100,00	100,00	100,00	98,50
3. Bình Giang	100,00	97,14	97,24	93,66
4. Bình Nguyên	96,30	100,00	100,00	100,00
5. Bình Phục	96,35	95,65	100,00	100,00
6. Bình Triều	97,58	95,76	98,82	92,73
7. Bình Đào	100,00	98,33	95,86	91,85
8. Bình Minh	100,00	96,88	100,00	100,00
9. Bình Lãnh	97,39	95,65	100,00	100,00
10. Bình Trị	100,00	97,27	98,33	98,26
11. B Định Bắc	92,00	98,57	100,00	98,61
12. B Định Nam	100,00	100,00	100,00	100,00
13. Bình Quý	98,00	96,00	99,47	98,50
14. Bình Phú	96,92	100,00	100,00	95,52
15. Bình Chánh	100,00	98,67	98,67	100,00
16. Bình Tú	97,22	98,38	100,00	98,42
17. Bình Sa	98,00	100,00	100,00	90,00
18. Bình Hải	97,83	100,00	98,26	99,06
19. Bình Quế	100,00	100,00	100,00	94,85
20. Bình An	97,56	98,00	99,50	100,00
21. Bình Trung	95,24	99,00	100,00	100,00
22. Bình Nam	100,00	97,14	96,55	97,93

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

	Năm 2013			Năm 2014		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	2.954	2.902	8,24	2.961	2.905	98,11
Thành thị	295	295	100,00	305	304	99,67
1. Thị trấn Hà Lam	295	295	100,00	305	304	99,67
Nông thôn	2.659	2.607	98,04	2.656	2.601	97,93
2. Bình Dương	122	122	100,00	122	122	100,00
3. Bình Giang	130	130	100,00	140	136	97,14
4. Bình Nguyên	108	104	96,30	98	98	100,00
5. Bình Phục	137	132	96,35	138	132	95,65
6. Bình Triều	165	161	97,58	165	158	95,76
7. Bình Đào	115	115	100,00	120	118	98,33
8. Bình Minh	155	155	100,00	160	155	96,88
9. Bình Lãnh	115	112	97,39	115	110	95,65
10. Bình Trị	110	110	100,00	110	107	97,27
11. B Định Bắc	75	69	92,00	70	69	98,57
12. B Định Nam	70	70	100,00	70	70	100,00
13. Bình Quý	200	196	98,00	200	192	96,00
14. Bình Phú	65	63	96,92	60	60	100,00
15. Bình Chánh	75	75	100,00	75	74	98,67
16. Bình Tú	180	175	97,22	185	182	98,38
17. Bình Sa	100	98	98,00	100	100	100,00
18. Bình Hải	92	90	97,83	98	98	100,00
19. Bình Quế	90	90	100,00	90	90	100,00
20. Bình An	205	200	97,56	200	196	98,00
21. Bình Trung	210	200	95,24	200	198	99,00
22. Bình Nam	140	140	100,00	140	136	97,14

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã (Tiếp theo...)

	Năm 2015			Năm 2016		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	2.998	2.972	99,13	3.050	2.966	97,25
Thành thị	315	313	99,37	325	306	94,15
1. Thị trấn Hà Lam	315	313	99,37	325	306	94,15
Nông thôn	2.683	2.659	99,11	2.725	2.660	97,61
2. Bình Dương	125	125	100,00	133	131	98,50
3. Bình Giang	145	141	97,24	142	133	93,66
4. Bình Nguyên	105	105	100,00	113	113	100,00
5. Bình Phục	130	130	100,00	140	140	100,00
6. Bình Triều	170	168	98,82	165	153	92,73
7. Bình Đào	145	139	95,86	135	124	91,85
8. Bình Minh	160	160	100,00	160	160	100,00
9. Bình Lãnh	85	85	100,00	90	90	100,00
10. Bình Trị	120	118	98,33	115	113	98,26
11. B Định Bắc	70	70	100,00	72	71	98,61
12. B Định Nam	70	70	100,00	75	75	100,00
13. Bình Quý	190	189	99,47	200	197	98,50
14. Bình Phú	65	65	100,00	67	64	95,52
15. Bình Chánh	75	74	98,67	75	75	100,00
16. Bình Tú	185	185	100,00	190	187	98,42
17. Bình Sa	90	90	100,00	100	90	90,00
18. Bình Hải	115	113	98,26	106	105	99,06
19. Bình Quế	93	93	100,00	97	92	94,85
20. Bình An	200	199	99,50	205	205	100,00
21. Bình Trung	200	200	100,00	200	200	100,00
22. Bình Nam	145	140	96,55	145	142	97,93

16. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS

Người

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Sơ bộ năm 2016
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý			25	25	72
Nam			25	25	71
Nữ					1
Số người nhiễm HIV	70	71	73	87	92
Nam	65	66	66	80	84
Nữ	5	5	7	7	8
Trong đó: phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi					
Số bệnh nhân AIDS	61	62	63	63	63
Nam	60	61	61	61	61
Nữ	1	1	2	2	2
Số người chết do AIDS	60	60	61	62	62
Nam	59	59	59	59	59
Nữ	1	1	2	3	3

IX . VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI



01. Hoạt động văn hóa

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Số sách trong thư viện (đầu sách, báo, ấn phẩm, tài liệu)	30.840	32.427	33.463	35.676	22.773
Sách	30.776	32.364	33.398	35.613	22.708
Đầu sách	11.667	12.461	12.978	14.036	15.125
Bản sách	19.109	19.903	20.420	21.577	22.708
Báo, tạp chí	45	43	45	48	45
Ấn phẩm khác					
Tài liệu điện tử/số	19	20	20	15	20
Số lượt người được thư viện phục vụ (nghìn lượt người)	21.095	24.023	24.524	33.285	35.200
Phòng đọc; tủ sách xã/phường/thị trấn (phòng đọc, tủ sách)	15	15	15	21	27
Bảo tàng (bảo tàng)					
Số lượt người tham quan (nghìn lượt người)					
Trung tâm triển lãm (t. tâm)					
Cuộc triển lãm (cuộc)					
Số lượt người xem (nghìn lượt người)					
Hoạt động nghệ thuật					
Rạp chiếu phim (rạp)					
Số đơn vị chiếu phim lưu động (đơn vị)					
Đội thông tin tuyên truyền (đội)			1	1	1

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Số buổi biểu diễn (buổi)			20	20	20
Số lượt người xem (nghìn lượt người)			1.000	1.000	500
Di tích được xếp hạng (di tích)	26	27	27	27	31
Bưu điện văn hóa xã (đơn vị)	21	19	15	19	19
Nhà văn hóa cấp xã (nhà)	22	22	17	17	17
Nhà văn hóa cấp thôn (nhà)	105	110	119	119	121
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa (%)	-	-	4,5	-	0
Tỷ lệ thôn/khối phố đạt chuẩn văn hóa (%)	9,8	24,2	43,2	75,8	85,6
Tỷ lệ gia đình văn hóa (%)	71,7	74,6	77,9	80,2	83,3

02. Hoạt động thể dục thể thao

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Trung tâm thể dục thể thao (t. tâm)	0	0	0	0	0
Sân vận động - Cấp huyện (sân)	1	1	1	1	1
Sân vận động - Cấp xã (sân)	12	12	12	12	21
Sân cỏ nhân tạo	0	4	10	11	13
Tổ chức giải thi đấu cấp huyện (giải)					
Bóng đá	2	2	2	1	2
Bóng chuyền	3	4	3	2	2
Điền kinh	0	1	0	1	0
Cầu lông	0	0	0	1	2
Bóng bàn	0	0	0	0	0
Cờ vua	0	0	0	0	0
Cờ tướng	1	1	0	1	0
Đua thuyền	1	1	1	1	0
Võ thuật	0	0	0	0	0
Cờ làng	1	1	1	1	1
Bơi	0	1	2	1	1
Đua xe đạp	0	1	0	0	0
Việt dã	0	1	0	0	0
Bóng bàn	0	0	0	0	0
Thể thao miền biển	1	0	0	0	0

03. Tỷ lệ thôn/kp đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

						%
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	
Tổng số	9,8	24,2	43,2	75,8	85,6	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	13,3	33,3	33,3	60,0	73,3	
Nông thôn						
2. Bình Dương	14,3	42,9	57,1	57,1	85,7	
3. Bình Giang	-	50,0	75,0	100,0	100,0	
4. Bình Nguyên	-	-	-	50,0	75,0	
5. Bình Phục	-	-	-	25,0	50,0	
6. Bình Triều	-	-	-	100,0	100,0	
7. Bình Đào	-	-	-	25,0	100,0	
8. Bình Minh	-	-	-	50,0	50,0	
9. Bình Lảnh	28,6	28,6	28,6	42,9	57,1	
10. Bình Trị	-	-	-	80,0	80,0	
11. B Định Bắc	40,0	40,0	100,0	100,0	80,0	
12. B Định Nam	16,7	50,0	66,7	83,3	100,0	
13. Bình Quý		50,0	87,5	100,0	100,0	
14. Bình Phú	20,0	60,0	60,0	100,0	100,0	
15. Bình Chánh	50,0	66,7	83,3	100,0	83,3	
16. Bình Tú	-	12,5	87,5	87,5	87,5	
17. Bình Sa	-	-	-	100,0	100,0	
18. Bình Hải	16,7	-	33,3	66,7	100,0	
19. Bình Quế	-	-	25,0	25,0	75,0	
20. Bình An	-	14,3	85,7	100,0	100,0	
21. Bình Trung	-	-	-	85,7	85,7	
22. Bình Nam	-	33,3	50,0	100,0	100,0	

04. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	71,70	74,60	77,90	80,2	83,3
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	85,6	87,5	85,5	86,2	88,6
Nông thôn					
2. Bình Dương	68,7	64,2	71,2	76,7	87,4
3. Bình Giang	79,1	81,8	80,0	91,6	97,2
4. Bình Nguyên	89,6	73,0	77,0	76,3	82,0
5. Bình Phục	51,8	76,3	70,9	60,9	56,5
6. Bình Triều	75,6	82,0	78,3	83,3	80,4
7. Bình Đào	69,4	81,0	78,3	77,9	75,7
8. Bình Minh	81,8	85,5	84,0	87,4	91,0
9. Bình Lãnh	50,7	45,6	44,5	65,4	75,3
10. Bình Trị	72,4	64,8	62,4	74,2	87,2
11. B Định Bắc	68,4	73,4	85,8	86,0	81,5
12. B Định Nam	39,2	51,9	72,0	87,3	89,0
13. Bình Quý	82,3	81,6	84,5	85,4	83,2
14. Bình Phú	79,9	70,4	78,0	84,0	84,9
15. Bình Chánh	79,1	83,2	86,6	88,4	88,5
16. Bình Tú	65,8	73,2	83,5	84,4	88,3
17. Bình Sa	63,6	63,7	66,0	85,2	82,6
18. Bình Hải	64,7	75,0	86,5	82,7	86,4
19. Bình Quế	66,2	61,7	56,9	62,8	72,9
20. Bình An	64,8	78,0	81,0	83,9	83,9
21. Bình Trung	68,3	90,2	83,0	72,2	81,5
22. Bình Nam	86,9	81,3	84,7	80,7	86,4

04.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp

Người

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	34.397	36.270	37.822	39.734	41.345
Thành thị	3.807	3.798	3.929	3.965	4.129
1. Thị trấn Hà Lam	3.807	3.798	3.929	3.965	4.129
Nông thôn	30.590	32.472	33.893	35.769	37.216
2. Bình Dương	1.367	1.498	1.660	1.676	1.891
3. Bình Giang	1.930	2.146	2.023	2.255	2.392
4. Bình Nguyên	1.629	1.629	1.255	1.346	1.486
5. Bình Phục	1.248	1.326	1.533	1.599	1.437
6. Bình Triều	1.969	2.161	2.154	2.309	2.201
7. Bình Đào	1.318	1.426	1.381	1.523	1.492
8. Bình Minh	1.429	1.516	1.538	1.643	1.724
9. Bình Lãnh	872	880	871	1.198	1.282
10. Bình Trị	1.230	1.230	1.188	1.360	1.579
11. B Định Bắc	896	899	1.169	1.158	1.111
12. B Định Nam	544	717	978	1.103	1.129
13. Bình Quý	2.730	2.832	2.931	2.605	2.736
14. Bình Phú	863	863	960	1.016	1.018
15. Bình Chánh	986	990	1.038	1.116	1.129
16. Bình Tú	2.163	2.370	2.846	2.715	2.841
17. Bình Sa	1.199	1.199	1.246	1.560	1.567
18. Bình Hải	997	1.113	1.211	1.360	1.424
19. Bình Quế	1.170	1.170	1.098	1.161	1.381
20. Bình An	2.007	2.340	2.642	2.764	2.738
21. Bình Trung	2.002	2.188	2.122	2.170	2.464
22. Bình Nam	2.041	1.979	2.049	2.132	2.194

05. Danh mục các di tích

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận
01. Mộ Hà Đình Nguyễn Thuật	T.trần Hà Lam	Tỉnh
02. Nhà thờ tộc Nguyễn Đức	Tổ 11 - Hà Lam	Tỉnh
03. Hàng Cù - Cây Mọc	Bình Dương	Tỉnh
04. Trạm Tiền tiêu Đồi Sanh	Bình Dương	Tỉnh
05. Nhà bà Nguyễn Thị Lang - Nơi đặt trạm phẫu dã chiến	Bình Dương	Tỉnh
06. Vụ thảm sát tại Trảng Trầm	Bình Dương	Tỉnh
07. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Thép (Thơ)	Bình Dương	Tỉnh
08. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Trái	Bình Dương	Tỉnh
09. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Đặng Trà (Trì)	Bình Dương	Tỉnh
10. Trường Hòa Bình - Điểm tuyển quân - Nơi đặt cầu danh dự	Bình Dương	Tỉnh
11. Căn cứ Lỗm Bàu Bính	Bình Dương	Tỉnh
12. Vườn nhà ông Phan Trái - Nơi đặt trạm cải tiến vũ khí	Bình Dương	Tỉnh
13. Địa điểm cơ sở cách mạng nhà ông Phan Tựu	Bình Dương	Tỉnh
14. Lãng Bà Chợ Được	Bình Triều	Tỉnh
15. Lễ hội Rước Cộ Bà Chợ Được	Bình Triều	Quốc gia
16. Vụ thảm sát Phước Châu	Bình Triều	Tỉnh
17. Địa điểm diễn ra Cuộc đấu tranh Hà Lam - Chợ Được	Bình Triều	Quốc gia
18. Đình Hiền Lộc	Bình Lãnh	Tỉnh
19. Nhà bà Lưu Thị Nhiên (cơ sở cách mạng)	Bình Lãnh	Tỉnh
20. Vườn Vông - Nơi đặt cơ quan H. ủy và Trạm xá huyện	Bình Lãnh	Tỉnh
21. Khu phế tích Phật viện Đồng Dương	Bình Định Bắc	Quốc gia
22. Chiến thắng Đồng Dương	Bình Định Bắc	Tỉnh
23. Mộ Tiểu La - Nguyễn Thành	Bình Quý	Tỉnh
24. Địa điểm Căn cứ Huyện ủy Thăng Bình	Bình Phú	Tỉnh
26. Mộ và Nhà thờ Nguyễn Quý Công	Bình Tú	Tỉnh
27. Nhà thờ tộc Nguyễn Văn làng Tuấn Mỹ	Bình Tú	Tỉnh
28. Nhà thờ Tiền hiền làng Tiên Châu - Bình Sa	Bình Sa	Tỉnh
29. Nhà thờ và Mộ tiền hiền Tộc Ngô - Kế Xuyên 1	Bình Trung	Tỉnh
30. Đình Trà Sơn	Bình Trung	Tỉnh
31. Đình Tiền hiền Thái Đông	Bình Nam	Tỉnh
26. Mộ và Nhà thờ Nguyễn Quý Công	Bình Tú	Tỉnh

06. Hoạt động truyền thanh, truyền hình

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Cơ sở vật chất					
Đài truyền hình (đài)					
Đài truyền thanh (đài)	1	1	1	1	1
Trạm truyền thanh (trạm)	22	22	22	22	22
Loa công cộng (loa)	620	630	640	660	750
Hoạt động truyền thanh, truyền hình					
Số giờ phát thanh, truyền hình (giờ)	320	320	192	192	956
Chương trình (chương trình)	365	365	365	365	702
Tin, bài viết, phóng sự truyền thanh, truyền hình (tin, bài)	2.130	2.983	2.844	3.058	3.267
Phủ sóng truyền thanh					
Xã/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/thị trấn chưa phủ sóng					
Trạm truyền thanh					
Xã/thị trấn đã có	22	22	22	22	22
Xã/thị trấn chưa có					
Phủ sóng truyền hình					
Xã/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/thị trấn chưa phủ sóng					

07. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số hộ dân cư (hộ)	51.727	51.576	52.334	52.716	53.589
Thành thị	4.969	4.571	4.595	4.595	4.637
Nông thôn	46.758	47.005	47.739	48.121	48.952
Hộ nghèo (hộ)	8.194	5.787	4.428	4.332	3.949
Thành thị	611	410	278	213	193
Nông thôn	7.583	5.377	4.150	4.119	3.756
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	15,8	11,2	8,5	8,2	7,4
Thành thị	12,3	9,0	6,1	4,6	4,2
Nông thôn	16,2	11,4	8,7	8,6	0,0
Hộ thoát nghèo (hộ)	761	2.950	1.612	690	642
Thành thị	120	224	144	75	30
Nông thôn	641	2.726	1.468	615	612
Hộ tái nghèo (hộ)			17	-	23
Thành thị			-	-	1
Nông thôn			17	-	22
Hộ cận nghèo (hộ)	7.361	6.192	4.741	3.193	2.851
Thành thị	904	696	457	334	278
Nông thôn	6.457	5.496	4.284	2.859	2.573
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,23	12,01	9,06	6,06	5,32
Thành thị	18,19	15,23	9,95	7,27	6,00
Nông thôn	13,81	11,69	8,97	5,94	5,26

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2011		2012		2013	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	9.615	19,00	8.194	15,84	5.787	11,22
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	741	15,90	611	12,30	410	8,97
Nông thôn						
2. Bình Dương	392	16,10	340	14,58	273	11,65
3. Bình Giang	463	17,60	463	17,64	320	12,13
4. Bình Nguyên	284	15,50	279	14,96	140	7,45
5. Bình Phục	499	19,80	457	18,05	210	8,24
6. Bình Triều	590	21,60	520	18,32	433	15,02
7. Bình Đào	463	23,20	433	21,00	356	17,35
8. Bình Minh	365	21,00	329	18,77	264	14,81
9. Bình Lãnh	513	27,20	465	24,62	424	21,98
10. Bình Trị	450	23,80	330	15,77	232	11,39
11. B Định Bắc	266	19,80	189	13,91	146	10,37
12. B Định Nam	282	21,50	250	18,09	204	14,76
13. Bình Quý	573	16,30	443	12,60	293	8,50
14. Bình Phú	212	17,30	191	15,58	163	13,30
15. Bình Chánh	168	13,30	138	10,95	78	6,02
16. Bình Tú	419	12,20	302	8,69	168	4,69
17. Bình Sa	444	23,50	384	20,24	222	11,67
18. Bình Hải	431	26,60	414	25,57	256	14,99
19. Bình Quế	603	29,70	519	25,54	354	17,42
20. Bình An	319	9,69	295	8,96	223	6,77
21. Bình Trung	465	15,20	232	7,37	148	4,62
22. Bình Nam	673	28,60	610	23,84	470	19,29

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014		2015		Sơ bộ 2016	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	4.428	8,46	4.332	8,22	3.949	7,37
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	278	6,05	213	4,64	193	4,16
Nông thôn						
2. Bình Dương	229	9,76	189	8,05	180	7,66
3. Bình Giang	260	9,84	270	10,22	258	9,73
4. Bình Nguyên	94	4,96	108	5,70	95	4,97
5. Bình Phục	194	7,53	164	5,93	134	4,97
6. Bình Triều	306	10,70	279	9,49	237	7,92
7. Bình Đào	299	14,16	303	15,80	302	13,87
8. Bình Minh	194	10,57	177	9,21	169	8,73
9. Bình Lãnh	356	18,19	383	19,37	353	18,17
10. Bình Trị	209	9,57	156	7,04	124	5,38
11. B Định Bắc	102	7,19	95	6,66	74	5,17
12. B Định Nam	163	11,54	159	11,26	154	10,76
13. Bình Quý	172	4,96	168	4,85	145	4,19
14. Bình Phú	104	8,45	114	9,28	111	9,17
15. Bình Chánh	52	4,02	52	4,14	49	3,78
16. Bình Tú	124	3,46	126	3,52	116	3,09
17. Bình Sa	180	9,44	190	9,96	167	8,74
18. Bình Hải	180	10,54	222	13,19	209	12,45
19. Bình Quế	252	12,26	270	11,69	240	11,17
20. Bình An	157	4,70	157	4,70	137	4,02
21. Bình Trung	128	3,96	153	4,56	146	4,31
22. Bình Nam	395	14,77	384	15,14	356	12,40

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2011		2012		2013	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	8.102	16,00	7.361	14,23	6.192	12,01
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	956	20,50	904	18,19	696	15,23
Nông thôn						
2. Bình Dương	228	9,37	248	10,63	214	9,13
3. Bình Giang	354	13,50	362	13,79	315	11,94
4. Bình Nguyên	194	10,60	225	12,06	206	10,96
5. Bình Phục	629	25,00	506	19,98	426	16,71
6. Bình Triều	296	10,90	353	12,44	324	11,24
7. Bình Đào	277	13,90	240	11,64	160	7,80
8. Bình Minh	203	11,70	217	12,38	223	12,51
9. Bình Lãnh	770	40,80	485	25,67	398	20,63
10. Bình Trị	404	21,40	347	16,58	342	16,79
11. B Định Bắc	495	36,90	347	25,53	263	18,68
12. B Định Nam	308	23,50	211	15,27	205	14,83
13. Bình Quý	666	19,00	542	15,42	391	11,35
14. Bình Phú	168	13,70	199	16,23	134	10,93
15. Bình Chánh	137	10,90	161	12,78	174	13,44
16. Bình Tú	516	15,00	415	11,94	306	8,55
17. Bình Sa	265	14,00	273	14,39	226	11,88
18. Bình Hải	383	23,70	416	25,69	298	17,45
19. Bình Quế	183	9,01	243	11,96	225	11,07
20. Bình An	245	7,44	291	8,84	303	9,20
21. Bình Trung	248	8,12	206	6,54	153	4,78
22. Bình Nam	177	7,51	170	6,64	210	8,62

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2014		2015		Sơ bộ 2016	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	4.741	9,06	3.193	6,06	2.851	5,32
Thành thị					278	6,00
1. TT. Hà Lam	457	9,95	334	7,27	278	6,00
Nông thôn					2.573	5,26
2. Bình Dương	132	5,62	54	2,3	65	2,77
3. Bình Giang	236	8,93	133	5,04	129	4,86
4. Bình Nguyên	174	9,18	116	6,12	113	5,91
5. Bình Phục	331	12,85	234	8,46	190	7,05
6. Bình Triều	285	9,96	180	6,12	166	5,55
7. Bình Đào	119	5,64	90	4,69	72	3,31
8. Bình Minh	204	11,11	136	7,08	127	6,56
9. Bình Lãnh	342	17,48	140	7,08	127	6,54
10. Bình Trị	236	10,81	123	5,55	132	5,73
11. B Định Bắc	154	10,85	122	8,56	85	5,94
12. B Định Nam	165	11,69	139	9,84	141	9,85
13. Bình Quý	284	8,19	249	7,19	246	7,10
14. Bình Phú	94	7,64	49	3,99	49	4,05
15. Bình Chánh	61	4,71	37	2,95	35	2,70
16. Bình Tú	271	7,57	246	6,87	220	5,85
17. Bình Sa	183	9,60	52	2,73	77	4,03
18. Bình Hải	255	14,93	128	7,61	135	8,04
19. Bình Quế	221	10,75	209	9,05	199	9,26
20. Bình An	228	6,82	209	6,25	73	2,14
21. Bình Trung	140	4,33	86	2,57	102	3,01
22. Bình Nam	169	6,32	127	5,01	90	3,13

10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2016

	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số hộ thiếu đói (hộ)	Số nhân khẩu thiếu đói (người)
Tổng số	49.639	182.236	-	-
Thành thị	4.660	16.966	-	-
1. Thị trấn Hà Lam	4.660	16.966		
Nông thôn	44.979	165.270	-	-
2. Bình Dương	2.164	7.629		
3. Bình Giang	2.461	9.500		
4. Bình Nguyên	1.813	6.399		
5. Bình Phục	2.542	8.661		
6. Bình Triều	2.737	9.835		
7. Bình Đào	1.972	7.388		
8. Bình Minh	1.895	7.530		
9. Bình Lãnh	1.702	5.808		
10. Bình Trị	1.811	6.567		
11. B Định Bắc	1.364	4.708		
12. B Định Nam	1.268	4.700		
13. Bình Quý	3.290	12.583		
14. Bình Phú	1.199	4.047		
15. Bình Chánh	1.275	4.455		
16. Bình Tú	3.219	12.963		
17. Bình Sa	1.896	6.757		
18. Bình Hải	1.648	6.092		
19. Bình Quế	1.895	6.748		
20. Bình An	3.263	12.237		
21. Bình Trung	3.025	12.018		
22. Bình Nam	2.540	8.645		

11. Mẹ Việt Nam anh hùng

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Mẹ VNAH

	Tổng số được phong tặng	Trong đó		
		Mẹ còn sống	Chia ra	
			Định xuất nuôi dưỡng cô đơn	Được nhận phụng dưỡng
Tổng số	1.906	92	4	88
Thành thị	110	8	1	7
1. Thị trấn Hà Lam	110	8	1	7
Nông thôn	1.796	84	3	81
2. Bình Dương	277	12	1	11
3. Bình Giang	245	20	1	19
4. Bình Nguyên	20			
5. Bình Phục	41	1		1
6. Bình Triều	156	4	1	3
7. Bình Đào	109	6		6
8. Bình Minh	87	3		3
9. Bình Lãnh	68	3		3
10. Bình Trị	152	5		5
11. B Định Bắc	49	2		2
12. B Định Nam	64	1		1
13. Bình Quý	26	1		1
14. Bình Phú	99			
15. Bình Chánh	44	3		3
16. Bình Tú	24	1		1
17. Bình Sa	126	13		13
18. Bình Hải	63	5		5
19. Bình Quế	42	2		2
20. Bình An	10			
21. Bình Trung	15	1		1
22. Bình Nam	79	1		1

12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Người

	Tổng số	Thân nhân liệt sỹ	Thương binh	Bệnh binh	Có công CM	Lão thành CM
Tổng số	4.898	1.523	1.088	218	1.275	794
Thành thị	442	65	257	17	38	65
1. TT. Hà Lam	442	65	257	17	38	65
Nông thôn	4.456	1.458	831	201	1.237	729
2. Bình Dương	611	153	105	28	193	132
3. Bình Giang	440	177	83	20	112	48
4. Bình Nguyên	121	22	44	5	14	36
5. Bình Phục	125	56	40	3	7	19
6. Bình Triều	285	126	56	14	51	38
7. Bình Đào	216	89	53	25	20	29
8. Bình Minh	196	59	45	13	21	58
9. Bình Lãnh	105	50	20	3	16	16
10. Bình Trị	367	99	34	9	175	50
11. B Định Bắc	195	55	37	11	54	38
12. B Định Nam	147	45	29	9	41	23
13. Bình Quý	136	37	33	5	28	33
14. Bình Phú	137	45	18	7	62	5
15. Bình Chánh	164	51	18	5	66	24
16. Bình Tú	165	41	30	17	47	30
17. Bình Sa	401	92	45	11	218	35
18. Bình Hải	247	89	48	5	40	65
19. Bình Quế	86	39	19	1	20	7
20. Bình An	71	21	25	3	6	16
21. Bình Trung	114	41	30	3	18	22
22. Bình Nam	127	71	19	4	28	5

13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH

	Tổng số	Hưu	Mất sức lao động	Trợ cấp cán bộ xã	Trợ cấp 91	Tai nạn lao động-BNN	Tuất định suất cơ bản	Tuất định suất nuôi dưỡng	Trợ cấp 613
Tổng số	2.502	1.705	334	23	2	52	352	1	33
Thành thị	847	669	100	1	-	15	53	1	8
1. TT. Hà Lam	847	669	100	1	-	15	53	1	8
Nông thôn	1.655	1.036	234	22	2	37	299	-	25
2. Bình Dương	94	49	22	1	-	-	21	-	1
3. Bình Giang	92	51	12	2	-	3	22	-	2
4. Bình Nguyên	160	115	18	3	-	4	19	-	1
5. Bình Phục	106	74	7	1	-	3	18	-	3
6. Bình Triều	133	90	24	-	1	3	15	-	-
7. Bình Đào	91	40	30	-	-	1	15	-	5
8. Bình Minh	46	16	14	-	-	2	12	-	2
9. Bình Lãnh	48	36	5	3	-	1	3	-	-
10. Bình Trị	46	25	9	1	-	1	10	-	-
11. B Định Bắc	46	27	8	-	-	1	10	-	-
12. B Định Nam	34	15	6	-	-	1	11	-	1
13. Bình Quý	191	130	20	2	1	7	30	-	1
14. Bình Phú	31	17	2	1	-	-	11	-	-
15. Bình Chánh	26	12	6	1	-	1	5	-	1
16. Bình Tú	110	70	15	-	-	2	22	-	1
17. Bình Sa	80	56	9	-	-	2	11	-	2
18. Bình Hải	31	9	4	1	-	-	15	-	2
19. Bình Quế	37	22	3	1	-	-	9	-	2
20. Bình An	128	96	5	1	-	4	22	-	-
21. Bình Trung	91	62	10	4	-	1	13	-	1
22. Bình Nam	34	24	5	-	-	-	5	-	-

14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%)	81	88	92	94	97
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	79	86	91	93	96
Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	85	87	88	91	94
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	84	86	87	90	93
Hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (hộ)	48.183	48.716	48.939	49.521	49.639
Thành thị	4.497	4.541	4.564	4.601	4.660
Nông thôn	43.686	44.175	44.375	44.920	44.979
Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (%)	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có điện	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường ô tô đến UBND xã	100	100	100	100	100

15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã

						%
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	
Tổng số	5,33	5,75	6,07	6,72	16,51	
Thành thị	46,28	49,24	51,69	57,12	65,45	
1. Thị trấn Hà Lam	46,28	49,24	51,69	57,12	65,45	
Nông thôn	1,12	1,28	1,37	1,40	11,44	
2. Bình Giang					3,82	
3. Bình Nguyên	11,83	14,79	15,52	18,72	20,30	
4. Bình Phục	0,33	0,41	0,61	0,57	0,59	
5. Bình Triều					28,86	
6. Bình Đào					63,24	
7. B Định Bắc					3,67	
8. Bình Quý	7,96	8,49	9,25	9,64	11,03	
9. Bình Phú					84,32	
10. Bình Chánh					40,86	
11. Bình Sa					6,86	
12. Bình An					6,13	
13. Bình Trung					14,88	

15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch

						Hộ
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	
Tổng số	2.570	2.801	2.969	3.330	8.195	
Thành thị	2.081	2.236	2.359	2.628	3.050	
1. Thị trấn Hà Lam	2.081	2.236	2.359	2.628	3.050	
Nông thôn	489	565	610	627	5.145	
2. Bình Giang					94	
3. Bình Nguyên	216	272	286	330	368	
4. Bình Phục	8	10	15	15	15	
5. Bình Triều					790	
6. Bình Đào					1247	
7. B Định Bắc					50	
8. Bình Quý	265	283	309	327	363	
9. Bình Phú					1011	
10. Bình Chánh					521	
11. Bình Sa					130	
12. Bình An					200	
13. Bình Trung					450	

16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	85,13	87,41	88,09	90,95	94,04
Thành thị	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thị trấn Hà Lam	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn	83,60	86,12	86,86	90,03	93,43
2. Bình Dương	83,61	84,33	85,80	87,09	91,77
3. Bình Giang	81,83	84,67	85,58	87,37	91,87
4. Bình Nguyên	83,46	89,56	90,18	94,61	94,98
5. Bình Phục	83,89	86,59	87,50	90,78	94,30
6. Bình Triều	82,07	84,91	85,27	87,30	90,72
7. Bình Đào	83,01	84,05	84,13	85,82	90,92
8. Bình Minh	93,03	94,57	94,95	99,79	99,31
9. Bình Lãnh	77,55	81,00	81,95	85,22	92,89
10. Bình Trị	77,43	80,38	81,87	84,30	90,78
11. B Định Bắc	75,95	81,50	81,70	83,22	90,62
12. B Định Nam	75,75	82,95	83,07	93,51	94,48
13. Bình Quý	84,19	84,33	85,06	93,41	94,07
14. Bình Phú	81,47	83,48	84,55	87,02	93,74
15. Bình Chánh	82,71	82,78	83,73	85,50	93,88
16. Bình Tú	87,23	90,50	91,69	95,83	96,92
17. Bình Sa	83,50	84,05	84,53	88,96	90,51
18. Bình Hải	83,20	83,78	84,94	86,69	90,59
19. Bình Quế	78,34	83,42	84,28	85,98	88,23
20. Bình An	84,16	89,73	90,68	92,42	95,16
21. Bình Trung	87,48	87,63	88,11	90,38	93,42
22. Bình Nam	92,32	92,56	92,71	94,09	98,07

16.1. Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

	Người				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	41.017	42.583	43.108	45.031	46.682
Thành thị	4.497	4.541	4.564	4.601	4.660
1. Thị trấn Hà Lam	4.497	4.541	4.564	4.601	4.660
Nông thôn	36.520	38.042	38.544	40.440	42.022
2. Bình Dương	1.668	1.701	1.740	1.902	1.986
3. Bình Giang	1.999	2.087	2.124	2.152	2.261
4. Bình Nguyên	1.524	1.647	1.662	1.668	1.722
5. Bình Phục	2.031	2.124	2.163	2.384	2.397
6. Bình Triều	2.151	2.250	2.280	2.420	2.483
7. Bình Đào	1.578	1.612	1.622	1.677	1.793
8. Bình Minh	1.641	1.777	1.786	1.875	1.882
9. Bình Lãnh	1.337	1.398	1.417	1.562	1.581
10. Bình Trị	1.314	1.381	1.409	1.546	1.644
11. B Định Bắc	998	1.088	1.094	1.121	1.236
12. B Định Nam	1.056	1.168	1.178	1.182	1.198
13. Bình Quý	2.802	2.810	2.842	2.848	3.095
14. Bình Phú	888	925	941	1.053	1.124
15. Bình Chánh	1.033	1.048	1.065	1.079	1.197
16. Bình Tú	2.877	3.012	3.067	3.082	3.120
17. Bình Sa	1.579	1.591	1.601	1.628	1.716
18. Bình Hải	1.288	1.312	1.337	1.426	1.493
19. Bình Quế	1.389	1.489	1.507	1.589	1.672
20. Bình An	2.619	2.806	2.841	3.046	3.105
21. Bình Trung	2.571	2.615	2.654	2.715	2.826
22. Bình Nam	2.177	2.201	2.214	2.485	2.491

17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt

%

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
1. Thị trấn Hà Lam	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
2. Bình Dương	100	100	100	100	100
3. Bình Giang	100	100	100	100	100
4. Bình Nguyên	100	100	100	100	100
5. Bình Phục	100	100	100	100	100
6. Bình Triều	100	100	100	100	100
7. Bình Đào	100	100	100	100	100
8. Bình Minh	100	100	100	100	100
9. Bình Lãnh	100	100	100	100	100
10. Bình Trị	100	100	100	100	100
11. B Định Bắc	100	100	100	100	100
12. B Định Nam	100	100	100	100	100
13. Bình Quý	100	100	100	100	100
14. Bình Phú	100	100	100	100	100
15. Bình Chánh	100	100	100	100	100
16. Bình Tú	100	100	100	100	100
17. Bình Sa	100	100	100	100	100
18. Bình Hải	100	100	100	100	100
19. Bình Quế	100	100	100	100	100
20. Bình An	100	100	100	100	100
21. Bình Trung	100	100	100	100	100
22. Bình Nam	100	100	100	100	100

18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (vụ)	39	39	29	37	40
Đường bộ	38	39	28	36	38
Đường sắt	1		1	1	2
Đường thủy					
Số người chết (người)	35	38	30	41	43
Đường bộ	34	38	29	40	40
Đường sắt	1		1	1	3
Đường thủy					
Số người bị thương (người)	26	25	11	16	12
Đường bộ	26	25	11	16	11
Đường sắt					1
Đường thủy					
Cháy nổ					
Số vụ (vụ)	1	3	4	0	6
Số người chết (người)					
Số người bị thương (người)					
Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng)	704	1.403	1.004	0	46,5

19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Khởi tố					
Số vụ (vụ)	51	86	77	81	85
Số bị can (người)	86	106	103	106	96
Trong đó: Nữ (người)	2	1	8	10	3
Truy tố					
Số vụ (vụ)	56	63	73	57	64
Số bị can (người)	108	104	134	92	96
Trong đó: Nữ (người)	4	4	11	5	2
Phạm tội kết án					
Số vụ (vụ)	59	59	81	59	77
Số bị cáo (người)	139	96	150	129	112
Trong đó: Nữ (người)	4	4	6	8	3
Số vụ việc trợ giúp pháp lý (vụ)	-	-	-	2	4
Lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	-	2	4

20. Giao quân hàng năm

Người

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Tổng số	360	345	315	310	345
Thành thị	30	29	24	23	24
1. Thị trấn Hà Lam	30	29	24	23	24
Nông thôn	330	316	291	287	321
2. Bình Dương	15	14	13	13	14
3. Bình Giang	20	19	18	15	15
4. Bình Nguyên	13	13	12	12	14
5. Bình Phục	18	18	17	15	16
6. Bình Triều	20	19	18	19	22
7. Bình Đào	15	15	14	15	18
8. Bình Minh	14	13	11	11	12
9. Bình Lãnh	12	11	10	9	11
10. Bình Trị	13	12	11	11	12
11. B Định Bắc	11	10	9	8	7
12. B Định Nam	9	9	8	6	8
13. Bình Quý	24	23	21	21	21
14. Bình Phú	10	9	8	8	10
15. Bình Chánh	10	10	10	11	12
16. Bình Tú	25	24	22	24	27
17. Bình Sa	14	13	12	12	12
18. Bình Hải	12	12	11	10	12
19. Bình Quế	14	14	13	13	16
20. Bình An	21	20	17	17	19
21. Bình Trung	23	22	21	22	25
22. Bình Nam	17	16	15	15	18

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;
- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

- 1. Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;
- 2. Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- 3. Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.

4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt

vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

5. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý hành chính.

Điều 3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê.
2. Buộc đình chỉ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê; buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra; buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê.
3. Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.
4. Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức thì bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê nhà nước

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;
2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (viết gọn là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;

b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin ban đầu do cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ trên 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Sau 15 ngày công bố kết quả điều tra, không gửi cơ sở dữ liệu cuộc điều tra cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định;

d) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi phiếu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm a, b, c khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi kết quả điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định đối với điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra để thu thập những thông tin ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

3. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều tra ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước không có quyết định điều tra, phương án điều tra hoặc lợi dụng điều tra thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra, phiếu, biểu điều tra thống kê và các kết quả đã thực hiện điều tra đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính

1. Cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo

tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính là sau 15 ngày so với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 9. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

Điều 10. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm việc không cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định;

b) Cản trở việc khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

Điều 13. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến những số liệu, tài liệu thống kê chưa được phép công bố nhưng không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi không ghi rõ nguồn gốc của thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn gốc thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2 Điều này.

b) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

2. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
3. Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
4. Trưởng đoàn thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 và Nghị định này.

Điều 20. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định từ Điều 17 đến Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2013 và thay thế Nghị định số 14/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

Tên biểu	Trang
Lời nói đầu	3
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ	7
1. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện	9
2. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016	21
II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	41
1. Số đơn vị hành chính cấp xã	43
2. Hiện trạng sử dụng đất	44
3. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã	46
4. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã	47
5. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	48
6. Số giờ nắng các tháng trong năm	49
7. Lượng mưa các tháng trong năm	50
8. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	51
III. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	53
1. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2016	57
2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	58
3. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số	59
4. Dân số trung bình phân theo cấp xã	60
5. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã	61
6. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã	62
7. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã	63
8. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã	63
9. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã	64
9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã	65
10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2016	66
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2016	67
12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã	68
13. L. động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế	69

Tên biểu	Trang
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	70
15. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng	71
IV. CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP	73
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	75
2. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	76
3. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	77
4. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	78
5. Số trang trại, lao động trong các trang trại	79
6. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã	80
7. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2016	81
8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	82
9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương	83
IV. NÔNG LÂM THỦY SẢN	85
1. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp	89
2. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)	90
3. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)	91
4. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)	92
5. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)	93
6. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)	94
7. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)	95
8. Diện tích các loại cây trồng	96
9. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã	97
10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu	98
11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	99
12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	100
13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	101
14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã	102
15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ	103

Tên biểu	Trang
16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ	104
17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ	105
18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã	106
19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã	108
20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã	110
21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã	112
22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã	114
23. Diện tích, năng suất, sản lượng sắn phân theo cấp xã	116
24. DT, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã	118
25. Diện tích, năng suất, sản lượng vừng (mè) phân theo cấp xã	120
26. Diện tích, sản lượng một số cây hằng năm khác	122
27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã	123
28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã	124
29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã	125
30. D. tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm	126
31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)	128
32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)	129
33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	130
34. Số lượng trâu chia theo cấp xã	131
35. Số lượng bò chia theo cấp xã	132
36. Số lượng lợn chia theo cấp xã	135
37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã	136
38. Số lượng gà chia theo cấp xã	137
39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)	138
40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)	139
41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	140
42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp	141
43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)	142
44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)	143
45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	144
46. Phương tiện đánh bắt thủy sản	145

Tên biểu	Trang
47. Tổng sản lượng thủy sản	146
48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã	147
49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	148
V. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG	151
1. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	155
2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)	156
3. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	157
4. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	160
5. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	163
6. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	166
7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	169
8. Cơ sở SX công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	170
9. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	173
10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	176
11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	179
12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	182
13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	185
14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	188
15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	189
VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI	191
1. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	193

Tên biểu	Trang
2. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	194
3. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	195
4. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	196
5. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	197
6. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	198
7. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	199
8. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	200
9. Siêu thị, chợ	201
VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ	203
1. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo	207
2. Số trường học, lớp học phổ thông	208
3. Số phòng học phổ thông	209
4. Số giáo viên, học sinh phổ thông	210
5. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học	211
6. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	212
7. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá	213
8. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý	214
9. Cán bộ trạm y tế cấp xã	215
10. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe	217
11. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	218
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã	219
13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã	220
14. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã	221
15. Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	222
15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	223

Tên biểu	Trang
16. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS	225
IX. VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI	227
1. Hoạt động văn hóa	229
2. Hoạt động thể dục thể thao	231
3. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	232
4. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	233
4.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp	234
5. Danh mục các di tích	235
6. Hoạt động truyền thanh, truyền hình	236
7. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo	237
8. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	238
9. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	240
10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2016	242
11. Mẹ Việt Nam anh hùng	243
12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ	244
13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH	245
14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt	246
15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã	247
15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch	248
16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	249
16.1. Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	250
17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	251
18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	252
19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý	253
20. Giao quân hàng năm	254
Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê số Số: 79/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2013	255
Mục lục	265

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH - NĂM 2016

Chỉ đạo biên soạn

Chi cục trưởng: **Phạm Thiện**

Biên soạn: Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình

Địa chỉ: TT. Hà Lam, Thăng Bình, Quảng Nam

Điện thoại: 0235.3.874434

Email: thangbinhqna@gso.gov.vn

